

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Phát hành mỗi kỳ ba tháng/Edition trimestrielle. Số/N.25 07/2006

Mừng xuân năm mới/Bonne année 2006

Xuân
Đến
Bình
An
Phúc
Lộc
Thêm
Tăng
Trường



Tết
Hè
Hoan
Hi
Nhân
Thọ
Mãi
Lâu
Đài

*Có giống có đất tâm
Nhân duyên nảy mầm pháp
Với duyên chẳng ngại nhau
Sẽ sinh sinh chẳng sinh.*

Tổ thứ mười tám Già Na Xá Đa

*Semence est, terre de l'esprit est
Comme la cause est le germe du Dharma
Là où les causes ne s'entravent pas
Il y aura naissance sans naissance.*

Dix huitième Patriarche Vénérable Sanghayasa

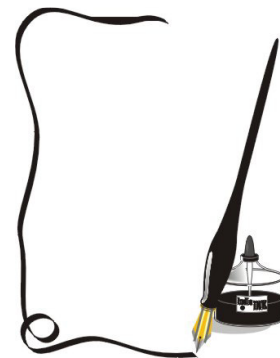
- Tờ Phật pháp / La Revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ ba tháng / Edition Trimestrielle.
- Chủ Nhiệm : Vén. Thích Minh Định.
- Đánh máy : Ngô Trí Tuệ, Trần Xuân Tiến, Nguyễn Văn Tuyển ...
- Le correcteur des textes en français : Lý Thị Minh Nguyệt.
- Ban phát hành: Thích Nữ Đàm Như, Anh chị Phạm Tấn Lộc, cô Vi, cô Hồng, Anh chị Lethong Savanh Hảo, cô Li, cô Liên, cô Diệu Hải, cô Đồng Thu, chú Giác Lâm, cô Giác Xuân, Anh chị Thanh Bạch và Bạch Lê . . .
- Các Kinh tiếng Việt và tiếng Pháp dịch ra đăng trên tờ Phật pháp do ban phiên dịch Chùa Kim Quang/Les Sutras publiés dans la revue Bouddhadharma sont traduits par les membres de la Pagode Kim Quang.
- Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú của Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải và Khai thị, Pháp ngữ của Hoà Thượng.
- La revue Bouddhadharma publie principalement les Sutras, les Mantras expliqués par le Vénérable Maître Hsuan Hua et ses bonnes paroles pour cultiver la voie du Bouddha.
- Hoan nghênh tất cả bài viết về Phật pháp, giáo dục..., của tất cả quý vị, và sự phát tâm đóng góp phiên dịch, đánh máy tiếng Việt/Pháp xin liên lạc về chùa.
- Mọi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, ngân phiếu xin đề Pagode Kim Quang.
- Mọi chi tiết xin liên liên lạc về :

Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny - France
Tel./fax : 01.48.50.98.66
ou tel. : 08.70.63.45.27.
e-mail: kimquangtu@hotmail.com
www: chuakimquang.com

Trong số này/Sommaire

- Kinh Hoa Nghiêm 3
- Kinh Pháp Hoa 6
- Chú Lăng Nghiêm 9
- Kinh Bát Nhã 11
- Đại Trí Độ Luận 13
- Pháp ngữ Thiền Sư Hư Vân 15
- Hám Sơn đại sư tự tuyện 17
- Kệ cảnh chúng 18
- Đâu là nguồn hạnh phúc 20
- Vakkali 22
- Mùa xuân trên đường đạo 23
- Tam bộ nhất bái 25

- Le Sutra du Dharma du Lotus 27
- Le Sutra Shurangama 30
- Le Mantra Shurangama 33
- Le Mantra Grande . . . 35
- Le Sutra du Vajra Prajna 37
- Le Bouddha Parle le Sutra . . . 39
- Le Sutra Quarante Deux 41
- Le Sutra du 6è Fondateur 42
- Verset d'instruction 43
- Où donc est la source ... 45
- Vakkali 47
- Une prosternation tous les ... 48
- L'Histoire du Bouddha 51



KINH HOA NGHIÊM

ĐẠI PHƯƠNG QUANG PHẬT

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Hán dịch : Thập Xoa Nan Đà
Việt dịch : Thích Minh Định



Tiếp theo kỳ trước

**Tất cả pháp tánh không chỗ nương
Phật hiện ra đời cũng như thế
Hết thấy các cõi không chỗ tựa
Nghĩa này Thắng Trí quán sát được.**

“Tất cả pháp tánh không chỗ nương.” Tất cả pháp tánh vốn là không, không vô sở hữu. Vì là không cho nên không cần nương tựa, chẳng có nương tựa chỗ nào hết.

“Phật hiện ra đời cũng như thế.” Phật hiện ra trong thế gian, cũng giống như pháp tính, là không. Không cái gì? Không tất cả hữu. Nếu không có cái có, làm sao có cái không?

“Hết thấy các cõi không chỗ nương tựa.” Khắp trong hết thấy các cõi không chỗ nương tựa. Phật là không, không tất cả hữu, không nương tất cả hữu. Phật là vô tướng, giáo hóa chúng sinh không có tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ mạng. Có bốn tướng này là chúng sinh, không có bốn tướng này là Phật. Cho nên Phật dạy chúng sinh phá trừ bốn tướng, chẳng chấp trước bốn tướng, mới có thể giác ngộ.

“Nghĩa này Thắng Trí quán sát được.” Nghĩa lý này vị Thiên Vương Tối Thắng Huệ Quang Minh quán sát được cảnh giới này, hiểu được đạo lý này.

Tùy tâm sở thích của chúng sinh

Phật pháp/Bouddhadharma 25

**Phật dùng thần lực để thị hiện
Hết thấy khác nhau không nghĩ
bàn
Môn giải thoát này Trí Tràng biết.**

“Tùy tâm sở thích của chúng sinh.” Phải tùy thuận tâm chúng sinh, phải tùy thuận sở thích của chúng sinh, phàm là chúng sinh có mong cầu gì, đều khiến cho họ được như ý.

Mười hạnh nguyện lớn của Bồ Tát Phổ Hiền phát ra là tùy sở thích của tâm chúng sinh.

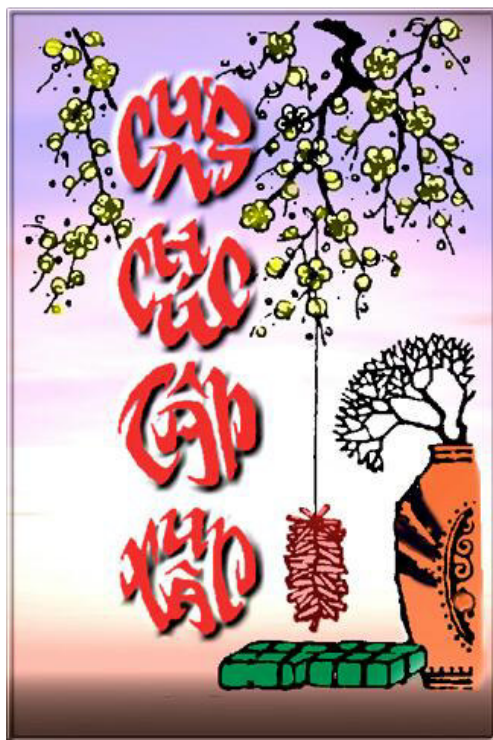
Mười hạnh nguyện lớn là :

1. Kính lễ chư Phật.
2. Khen ngợi Như Lai.
3. Rộng tu cúng dường.
4. Sám hối nghiệp chướng.
5. Tùy hỷ công đức.
6. Thỉnh chuyển bánh xe pháp.
7. Thỉnh Phật ở lại đời.
8. Thường học theo Phật.
9. Luôn thuận chúng sinh.
10. Hồi hướng khắp hết.

1. Lễ kính chư Phật: Lễ có bảy

thứ:

1. Ngã mạn lễ.
2. Cầu danh lễ.
3. Cung kính lễ.
4. Vô tướng lễ.
5. Khởi dụng lễ.
6. Nội quán lễ.
7. Thật tướng lễ.



Khi nào giảng đến phẩm này thì sẽ giải thích cặn kẽ.

Trong sự lễ có một thứ lễ "ngã mạn lễ". Tức là khi lạy xuống thì tâm không quán tưởng, không nghĩ ta đang lễ mười phương Phật, lễ mười phương Pháp, lễ mười phương Tăng. Thân cũng chắp cung kính, chỉ là hình thức mà thôi, là việc phô diễn, cầu thả, không thành tâm, không trang nghiêm.

Phải lễ như thế nào ? Phải nên thân tâm cung kính lễ. Trong tâm quán tưởng ta đang lạy Phật, lạy Pháp, lạy Tăng. Tư thế thân lạy phải tự nhiên, năm thể (đầu, hai tay, hai chân) phải đưng đất, như thế mới có công đức.

2. Khen ngợi Như Lai: Tức là xưng tán công đức mười phương Như Lai, đem công đức của Phật nói cho chúng sinh nghe, tốt đẹp như thế nào! Trang nghiêm ra sao! Xưng dương tán thán lợi ích của Như Lai, thì trừ được chướng ác khẩu đắc được biện tài vô ngại.

3. Rộng tu cúng dường: Tức là phải luôn luôn cúng dường Tam Bảo, cúng dường tài vật là tu phước, cúng dường pháp là tu huệ. Phước huệ đều đủ mới có công đức.

4. Sám hối nghiệp chướng: Tức là đem tội lỗi của mình nói ra hết, do đó :“Tội lỗi tày trời, sám hối liền tiêu.” Những tội lỗi đã tạo trong quá khứ, phải thật tâm hối cải, mới mong cứu được. Đó là cho chúng sinh cơ hội sửa đổi lỗi lầm, làm con người mới. Người xưa nói:

"Người chẳng phải Thánh Hiền,
Ai mà chẳng có tội,
Có tội mà biết sửa,
Còn việc thiện nào hơn"!

5. Tùy hỷ công đức: Tức là tùy thuận vui vẻ tất cả công đức pháp lành. Phật thuyết pháp độ chúng sinh, công đức dạy người không mỏi mệt, chúng ta phải tùy hỷ. Công đức của Phật vì pháp mà xả thân cũng phải tùy hỷ. Thậm chí công đức của Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn .v.v., cũng phải tùy hỷ.

6. Thỉnh chuyển bánh xe pháp: Tức là chúng sinh thỉnh đức Phật nói diệu pháp. Phật nhập Niết Bàn rồi, thì chúng sinh thỉnh đại thiện trí thức, đại pháp sư để chuyển bánh xe pháp, nối tiếp huệ mạng của Phật.

7. Thỉnh Phật ở lại đời: Tức là thỉnh mười phương chư Phật và các đại Bồ Tát, các đại A La

Hán, các đại thiện trí thức dừng vào Niết Bàn, vì lợi lạc chúng sinh mà ở lại đời.

8. Thường học theo Phật: Tức là thường học theo hạnh của Phật. Nhất cử nhất động của Phật đều là quy cụ, không những phải học theo lời dạy của Phật (ngôn giáo) mà còn phải học theo oai nghi cử chỉ của Phật (thân giáo). Ngôn giáo (lời dạy) là Kinh điển, thân giáo là giới luật.

9. Luôn thuận chúng sinh: Tức là thường tùy thuận căn tánh của chúng sinh, khiến cho họ đắc được lợi ích, khiến cho họ đắc được thành tựu. Cúng dường chúng sinh khiến cho họ hoan hỷ, xem chúng sinh đáng làm cha mẹ để cung kính, xem chúng sinh đáng làm chư Phật để cung kính.

10. Hồi hướng khắp hết: Tức là đem tất cả căn lành công đức của mình tu được, hồi hướng cho tất cả chúng sinh, chính mình không cần. Bất cứ pháp hội gì, cuối cùng nhất định phải hồi hướng. Do đó :“Nguyện đem công đức này, hướng về khắp tất cả, đê tử và chúng sinh, đều trọn thành Phật đạo.”

“ Phật dùng thần lực để thị hiện.” Trong tâm của chúng sinh thích gì, thì đều được như ý. Phật đại từ đại bi dùng sức thần thông, khiến cho tất cả chúng sinh đạt được nguyện vọng, không làm cho chúng sinh thất vọng. Tóm lại, phàm là sở cầu chánh đáng, Phật nhất định có cảm ứng. Chúng sinh mong cầu gì? Phật bèn thị hiện cái đó.

“ Hết thầy khác biệt không nghĩ bàn.” Tất cả tâm chúng sinh đều không giống nhau. Có những người có tín tâm đối với Phật pháp, có những người chẳng có tín tâm đối với Phật pháp. Có những người bán tín bán nghi đối với Phật pháp. Có người vì nghe Kinh điển cảm thấy có đạo lý mà sinh tín tâm, do đó đến nghiên cứu Phật pháp. Có người nghe Kinh như gió ngoài tai, qua rồi chẳng lưu lại, quên hết tất cả. Có người nghe Kinh thì khởi vọng tưởng, tưởng đi du lịch đến mặt trăng. Có người nghe Kinh thì sinh chấp trước, đây là ta, đó là họ, Kinh này là Kinh đời nhà Tấn, Kinh nọ là Kinh đời nhà Đường, đó là tâm phân biệt. Những người này đều có tư tưởng khác nhau, suy nghĩ khác nhau, cho nên nói hết thầy khác biệt không nghĩ bàn.

“Môn giải thoát này Trí Tràng biết.” Nhiều thứ cảnh giới khác nhau, chẳng cách chi hiểu được, nhưng vị Thiên Vương Tự Tại Trí Huệ Tràng này, đắc được pháp môn giải thoát này.

Tất cả cõi nước trong quá khứ Đều thị hiện trong lỗ chân lông Đó là thần thông của chư Phật Ái Lạc Tịch Tĩnh diễn nói được.

“Tất cả cõi nước trong quá khứ.” Quá khứ chẳng có quá khứ, hiện tại chẳng có hiện tại, vị lai chẳng có vị lai, đó là đạo lý trong Kinh Kim Cang nói. Kinh văn nói như vậy:

"Tam tâm liễu bất khả đắc,
Quá khứ tâm bất khả đắc,
Hiện tại tâm bất khả đắc,
Vị lai tâm bất khả đắc".

Sao lại nói tâm quá khứ không thể được? Vì quá khứ đã qua rồi, qua rồi thì chẳng còn, cho nên nói “Quá khứ tâm bất khả đắc.”

Sao lại nói tâm hiện tại không thể được? Vì hiện tại thì không ngừng lại, nói bây giờ là hiện tại, nói xong cũng qua rồi, thời gian không thể ngừng lại bất động cho nên nói “Hiện tại tâm bất khả đắc.”

Sao lại nói tâm vị lai không thể đắc được? Vì vị lai thì chưa đến, không có đến cũng không thể được, cho nên nói: “Vị lai tâm bất khả đắc.”

Do đó :

"Tam tâm bất liễu thủy nan tiêu,
Ngũ quán yếu minh kim dã hóa".

Nghĩa là nói: Nếu tồn tại tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai, dù thí chủ cúng dường một ly nước trà, cũng không tiêu thụ được, càng không cách chi tiêu hóa được tách trà. Nếu hiểu được đạo lý ngũ quán thì dù vàng cũng tiêu hóa được.

Ngũ quán là gì ? Tức là khi ăn quá đường thì phải niệm ngũ quán:

1. Tính xem công bao nhiêu ? Thức ăn từ đâu đến.
2. Xem xét đức hạnh của mình thiếu hay đủ để nhận đồ cúng dường.
3. Phòng ngừa tâm tạo tội, tham là gốc.
4. Thức ăn là thuốc hay, chữa được bệnh khô héo.
5. Vì thành đạo nghiệp mới dùng cơm này.

Người xuất gia khi ăn cơm thì phải quán tưởng năm điều này mới thọ cúng dường.

“Đều thị hiện trong lỗ chân lông.” Tất cả các cõi Phật trong quá khứ, tuy nhiên là vô lượng vô biên, nhưng trong một lỗ chân lông thị hiện các cõi Phật.

Phật pháp/Bouddhadharma 25

Có người nói: “Đạo lý này tôi không tin.” Đương nhiên bạn không tin, vì bạn là phàm phu. Nếu bạn tin thì mình bạch được cảnh giới của Phật. Vì căn lành của bạn không đủ, gặp được Phật pháp chân chánh, nghe được Phật lý chân chánh, còn không tin. Vì sao không tin? Vì nghiệp chướng quá nặng, nghiệp chướng quá sâu! Cho nên bạn không tin Phật pháp là thuốc hay cứu đời cứu người.

Ma vương mong muốn chúng sinh đừng tin Phật pháp, vì sao? Nếu chúng sinh tin Phật pháp, thì quyền thuộc của chúng bớt đi, cho nên Ma vương phái con ma cháu ma phá hoại Phật pháp, thấy người tu hành thành tựu thì chúng bèn đến dẫn dụ, đến uy hiếp. Định lực của người tu hành không đủ thì dễ bị tẩu hỏa nhập ma, chịu sự khống chế của chúng. Cho nên người tu đạo phải chú ý, phải cẩn thận, bất cứ cảnh giới gì hiện ra, tốt cũng đừng chấp trước, xấu cũng đừng chấp trước, cần bản tâm đừng động đậy. Lúc này, phải một lòng một dạ niệm danh hiệu của Phật, cảnh giới thật càng niệm càng sáng sủa, càng niệm càng rõ ràng; nếu là cảnh giới giả, càng niệm càng đen tối, càng niệm càng mờ mịt. Đó là phương pháp Kinh nghiệm thật giả.

Cảnh giới ảo diệu không thể nghĩ bàn này, bạn không cách chi thấu hiểu được. Đợi khi nào có ngũ nhãn lục thông, thì mới biết là việc rất bình thường, chẳng có gì là lạ. Giống như hai mươi năm về trước, có người nói con người có thể lên mặt trăng, tương lai có thể du hành đến mặt trăng, bạn sẽ cho rằng đó là thần thoại. Bây giờ thực hiện được, mọi người đều tin. Trong một lỗ chân lông hiện ra cõi nước chư Phật cũng là đạo lý này. “Đây là thần thông của chư Phật.” Tức là sức đại thần thông của mười phương chư Phật, mới hiện ra được cảnh giới này.

Phật giáo lấy pháp giới làm tánh, ai cũng chạy không ra khỏi ngoài pháp giới. Tất cả các tôn giáo đều bao dung ở trong Phật giáo. Nhất là bộ Kinh Hoa Nghiêm này, chỗ diệu dụng là lấy pháp giới làm tông, chuyên nói về đạo lý, lý sự vô ngại trong pháp giới.

“Ái Lạc Tịch Tĩnh diễn nói được.” Sức thần thông của Phật là tận hư không khắp pháp giới. Vì Ái Lạc Tịch Tĩnh Thiên Vương diễn nói được đạo lý này. (còn tiếp)

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA



Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Hán dịch : Pháp sư Cừ Ma La Thập
Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

**Lại thấy các Đức Phật
Đấng Thánh chúa sư tử
Đang diễn nói Kinh diệu
Tối vi diệu bậc nhất.
Âm thanh rất thanh tịnh
Thốt ra lời êm diệu
Giáo hóa các Bồ Tát
Vô số ngàn ức vạn.
Tiếng Phạm âm thâm diệu
Khiến người ưa thích nghe
Đức Phật ở mỗi cõi
Đều diễn nói chánh pháp.**

Lại thấy các đức Phật. Phật là chúa trong bậc Thánh, như sư tử. Âm thanh của Phật rất thanh tịnh vô cùng, lời nói rất lưu loát viên mãn, giọng diệu rất êm diệu, ai cũng đều ưa thích nghe. Phật dùng âm thanh này để thuyết pháp, giáo hóa vô số ức vạn Bồ Tát. "Tiếng Phạm âm thâm diệu." Thứ âm thanh thanh tịnh này thâm diệu vô cùng, khiến cho tất cả chúng sinh hoan hỉ tin thọ mà tin sâu thắng trí của Phật. Đồng thời mỗi vị Phật ở thế giới kia cũng đều đang diễn nói chánh pháp.

**Dùng đủ thứ nhân duyên
Và vô lượng thí dụ
Chiếu rõ các Phật pháp
Để khai ngộ chúng sinh.
Nếu người gặp sự khổ
Chán sinh già bệnh chết
Vì họ nói Niết Bàn
Dứt hết thảy các khổ.**

**Nếu người có phước báo
Tùng cúng dường chư Phật
Chí cầu pháp thù thắng
Vì họ nói Duyên Giác.
Nếu có những Phật tử
Tu đủ thứ hạnh môn
Để cầu huệ vô thượng
Vì họ nói tịnh đạo.
Này Bồ Tát Văn Thù !
Tôi ở tại nơi đây
Thấy nghe như vậy đó
Và ngàn ức thứ việc.
Như thế nhiều vô số
Nay sẽ lược nói ra
Tôi thấy cõi nước kia
Có Hằng sa Bồ Tát.
Tu đủ thứ nhân duyên
Để cầu chứng Phật đạo
Hoặc có vị bố thí
Vàng bạc và san hô.
Chân châu ngọc ma ni
Xa cừ và mã não
Kim cương đồ quý báu
Tôi tổ và xe cộ.
Trang sức và xe kiệu
Đều hoan hỉ bố thí
Hồi hưởng quả vị Phật
Nguyện đắc được thừa ấy.
Bậc nhất trong ba cõi**

Chữ Phật thưởng khen ngợi.

"Dùng đủ thứ nhân duyên": Vì con người có đủ loại căn cơ và đủ thứ tập khí ma bệnh, cho nên phải dùng vô lượng thí dụ để vì chúng sinh thuyết pháp, khiến cho họ hiểu thấu được Phật pháp chân chánh, y theo đó mà hành trì. "Chiếu rõ các Phật pháp": Dùng trí huệ quang minh để thấu hiểu tất cả Phật pháp. "Để khai ngộ chúng sinh": Khiến cho trí huệ và bồ đề của chúng sinh tăng trưởng, y như mỏ vàng, nếu không khai quật nó thì chẳng bao giờ được vàng thật, đây cũng là ví dụ. Con người vốn đầy đủ Phật tánh, nhưng đáng tiếc chẳng nhận thức được mặt thật của mình. Song, nếu gặp bậc thiện tri thức chỉ điểm cho họ, theo đó mà làm theo thì có thể trở về cội nguồn. Do đó:

"Phá vỡ tâm niệm một chút nghi,
Mười phương nơi đâu chẳng gia trì,
Phật nhân tròn sáng thường chiếu nhau,
Chỉ tại mỗi người không tự biết.

"Nếu người gặp sự khổ": Phạm phu tuy tâm tâm đều thọ khổ mà chẳng biết, ngược lại còn cho khổ là vui, do đó khổ lại thêm khổ, càng thọ khổ thì càng muốn tạo khổ. Vô minh phiền não vốn là khổ, nhưng con người cứ chấp trước mà chẳng muốn xả bỏ, cho nên không thể thoát khỏi biển khổ, ngược lại đọa vào địa ngục, vĩnh viễn trầm luân thọ khổ mà không thể tự cứu. Ngoại đạo cũng vì muốn dứt khổ mà tìm cầu lối thoát, song chẳng tìm được, cuối cùng quay lưng với đạo mà theo đuổi đọa vào trong đường ngạ quỷ.

Người có thể trí biện thông, tuy nhiên có chút thông minh, cũng thông đạt pháp thế gian mà chẳng minh bạch pháp xuất thế gian. Do đó, khi khổ nạn xảy đến thì chẳng biết ứng phó như thế nào, muốn dứt khổ nhưng ngược lại lại tạo khổ. Khi người rơi vào nghịch cảnh nghèo cùng bệnh hoạn bức bách, nếu hiểu được thọ khổ tức hết khổ, biết được đây là những nghiệp đã tạo ra trong quá khứ mà chiêu lại quả báo, đời này phải an phận làm người. Nhưng nếu kháng cự nhân gây ra trong quá khứ chẳng chịu trả, tự tạo nghiệp mà mình chẳng thừa nhận, ngược lại còn oán trời trách người, thậm chí còn lợi dụng sự thông minh đi trộm cướp lường gạt. Thật là lên được tới núi lại gặp cọp. Mảnh khước gạt người cuối cùng sẽ bị người bắt được. Khi mưu kế bại lộ thì bị cảnh sát bắt, đưa đến quả báo ngồi tù, hoặc lâu hoặc mau do tội nặng hay nhẹ mà quyết định. Thứ quả báo này chỉ thân thể thọ khổ

Phật pháp/Bouddhadharma 25

mà thôi, quan trọng nhất là chẳng tránh khỏi ác nghiệp này, đưa đến tương lai sẽ đắc được quả báo súc sinh. Sở dĩ con người gặp sự khổ, đều vì chính mình đã tạo ra đủ thứ nghiệp ác. Nếu còn không tỉnh ngộ, thì sẽ không được làm người nữa mà đọa vào ba đường ác.

"Chán sinh, già, bệnh, chết." Khổ có ba thứ:

1. Khổ khổ: Khổ trong sự khổ.

2. Hoại khổ: Vốn chẳng có khổ, nhưng vì sung sướng rất ngắn ngủi, sự vui chẳng bao lâu, nên gọi là hoại khổ.

3. Hành khổ: Con người từ nhỏ lớn dần lên, trưởng thành rồi già, già rồi chết đi, niệm niệm sinh diệt không ngừng; như sóng biển, sóng trước diệt, sóng sau lại sinh, sóng sau diệt, sóng sau nữa lại sinh, liên tục không ngừng. Do đó, hành khổ chẳng có ai tránh khỏi được. Ngoài ra còn có tám thứ khổ:

1. Sinh khổ: Khi đứa bé mới lọt lòng mẹ thì khóc: Khổ a! Khổ a! Có thể thấy thế gian có lắm sự khổ, nhưng ở tại thế giới kham nhẫn này (thế giới Ta Bà) lâu rồi lại lấy khổ làm vui, quên mất đường về. Ở trong thai mẹ, nếu người mẹ ăn đồ nóng thì thai cảm thấy như ở trong núi lửa. Nếu người mẹ ăn đồ ăn lạnh thì thai nhi có cảm giác lạnh như ở trong địa ngục hàn băng. Trách sao được, khi thân ở trong thai mẹ chỉ phải chịu khổ mà không thể mở lời than oán. Khi đang lọt lòng mẹ thì giống như hai quả núi đè ép, sinh ra rồi gặp gió thổi thì thân thể lại giống như bị dao cắt, đau thấu tim gan. Song, đối với sự khổ này, hầu hết mọi người quá ba tuổi thì cũng từ từ quên mất.

2. Lão khổ: Lớn tuổi thì sức khỏe cũng suy giảm, mắt mờ tai điếc, răng rụng, ngũ quan chẳng còn linh hoạt. Tóm lại, chẳng có ai tránh khỏi sự già nua, đó chẳng phải là khổ chăng?

3. Bệnh khổ: Sự khổ này càng chẳng ai tránh khỏi, dù bạn là ông vua, tổng thống hoặc đại thần .v.v., đều khuất phục dưới con ma bệnh, già, chết. Bệnh có nhiều thứ, bệnh hoạn mang đến sự khổ đau cũng đếm không xuể.

4. Tử khổ: Khổ nhất là khổ về chết và khổ về sinh. Khi sinh ra thì như rùa lột mu, chết thì như bò sống lột da. Vậy mục đích học Phật là gì? Tức là chấm dứt sinh tử, thoát khỏi luân hồi.

5. Ái biệt ly khổ: Thế tục tham nhiều về tình ái, khó phân khó xả. Nhưng càng thương yêu bao nhiêu, đến lúc sinh ly tử biệt thì càng đau

khổ bấy nhiêu. Ái tình là nhân trầm luân trong biển khổ. Nếu khử trừ sạch tâm dâm dục thì đoạn sạch mầm mống sinh tử, cũng chẳng còn thọ luân hồi, bằng không vẫn lưu chuyển ở trong biển khổ, không khi nào dứt được.

6. Oán tắng hội khổ: Người này tôi ghét nhất! Tôi chẳng muốn thấy y! Nhưng nếu đối với vợ của mình cũng khởi tâm chán ghét mà y thì luôn luôn quán quít không xả, đó thật là ghét thấy nhau như chẳng thấy, hoặc là mình ghét người nào đó mà phải tránh né y, nhưng đôi khi lại gặp y! Đó đều là oán tắng hội khổ. Nếu tâm tự tại thì tất cả đều tự tại, tâm như ý thì tất cả đều như ý. Nếu trong tâm có quá nhiều chán ghét oán hận, thì tất cả những gì thấy nghe cũng khiến cho mình chẳng được như ý. Đó là tự mình làm khổ mình.

7. Cầu bất đắc khổ: Sở cầu chẳng được cũng khổ. Nếu muốn thăng quan phát tài, hoặc bạn trai muốn có người vợ đẹp, còn bạn gái muốn được người chồng tốt, nhưng đều chẳng thành công, thì phiền não sẽ phát sinh, đêm chẳng ngủ yên, ăn chẳng biết ngon, tinh thần hoảng hốt, tinh thần bất định, đó đều là khổ!

8. Ngũ ấm xí thành khổ: Thân thể vốn là khổ, là vô thường. Cho nên tám thú khổ này luôn luôn bức bách chúng ta, chi phối chúng ta, cho nên Đức Phật mới nói pháp Niết Bàn. Niết là không sinh, Bàn là không diệt. Nếu chẳng chấp trước thân giả tạm này, mà cầu đạo vô thượng thì sẽ được Niết Bàn, cũng là thường, lạc, ngã, tịnh, bốn đức Niết Bàn. Do đó, dứt hết các sự khổ, thì tất cả mọi sự khổ đều dứt sạch.

Ai muốn chấm dứt đau khổ, thì phải rộng trồng ruộng phước, cung kính lễ bái và cúng dường Tam Bảo, đừng làm điều ác, hãy làm các điều lành, đủ thú công đức. Nhưng đừng chấp trước mình từng bỏ ra bao nhiêu tiền, hãy dùng tâm chân thật để làm bố thí, tu phước đức và huệ đức, tức là phước huệ song tu. Làm công đức là tu phước, nghe Kinh và nghiên cứu Phật pháp thì sẽ khai mở trí huệ, đó gọi là tu huệ. Do đó, nếu người có phước báo, đã từng cúng dường chư Phật. Chí cầu pháp thù thắng. Lập chí muốn cầu pháp thù thắng. Vì họ nói duyên giác. Pháp mười hai nhân duyên, khiến cho họ quán thế duyên, giác ngộ thấu rõ pháp tánh. Mười hai nhân duyên là: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử. Đây là pháp của người nhị thừa tu. "Nếu có những Phật tử, tu đủ thú hạnh môn, cầu chứng huệ vô thượng, vì

họ nói tịnh đạo." Nếu có đệ tử của Phật muốn cầu đạo vô thượng, tu tập lục độ vạn hạnh, thì Đức Phật vì họ mà nói Phật đạo thanh tịnh, tức là lục độ Ba La Mật. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi! Tôi ở tại thế giới Ta Bà này. Thấy nghe như vậy đó, mắt thấy cảnh Phật, tai nghe tiếng của Phật, đều như vậy đó. Và ngàn ức thú việc: Còn có rất nhiều thú việc khác. Như thế nhiều vô số: Là chỉ sự thấy và nghe quá nhiều. Nay sẽ lược nói ra: Bây giờ tôi phải lược nói với Bồ Tát Văn Thù. "Tôi thấy cõi nước kia, có Hằng sa Bồ Tát, tu đủ thú nhân duyên, mà cầu chứng Phật đạo": Tôi thấy được cõi nước kia, Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng, dùng đủ thú nhân duyên tu hành. Nếu ai muốn cầu Phật đạo thì phải làm công đức, sẽ đắc được trí huệ, còn phải hạ thủ một phen khổ công phu! Bồ Tát nhiều như số cát sông Hằng còn phải dùng đủ thú nhân duyên để tu phước huệ, để cầu quả vị Phật, hà huống là phạm phu! "Hoặc có người bố thí": Có người dùng bảy báu để bố thí, vì muốn cầu Phật đạo. Bảy báu là: Vàng, bạc và san hô, trong biển có báu do tụ khí kết thành, màu sắc nhuận đỏ, hình như cây gọi là san hô. Châu ngọc ma ni: Châu ma ni gọi là châu như ý. Xa cừ và mã não: Con sò lớn như xa ở trong biển, tức là ốc biển lớn. Mã não là tụ khí trong đá, màu sắc nhuận đỏ như não ngựa. Kim cương đồ quý báu: Kim cương tức là toàn thạch, là một thứ đá rất quý, rất cứng dùng để chạm ngọc và thủy tinh. Tôi tố và xe cộ: Người này thậm chí đem tôi tố, xe cộ ra bố thí. Trang sức và xe kiệu: Xe kiệu là một thứ xe nạm châu báu, thời xưa hoàng đế thường dùng xe kiệu này làm giao thông. Quân lính khiên đi cho nên gọi là xe kiệu. Đều hoan hỉ bố thí, hồi hướng quả vị Phật: Đây là người rất vui thích dùng bảy báu làm bố thí. Ngược lại nhân sĩ người thời nay, chỉ bỏ ra vốn vẹn năm đồng, mười đồng thì cho rằng đã nhiều lắm rồi, mà còn ghi nhớ trong tâm, chẳng biết công đức chân chánh bố thí, ngoại trừ đem bảy báu ra bố thí nhưng tâm chẳng có tư hào hối tiếc và cũng dùng khởi tâm chấp trước mới khế hợp Phật đạo. Nguyên đắc được thừa ấy: Nguyên đắc được Phật thừa. Bạc nhất trong ba cõi: Thành Phật ở trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới, cho nên là bạc nhất trong ba cõi. Chư Phật thường khen ngợi: Thành Phật rồi, được chư Phật trong mười phương tán thán ca ngợi. (còn tiếp)

CHÚ LĂNG NGHIÊM



Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

59. ĐA THA GIÀ ĐA GIA.

Kê : Như Lai biến hoá diệu vô phương
Thuyết pháp đàm Kinh độ mê manh
Tín thọ phụng hành giai ly khổ
Niệm Phật trì Chú kiến Giác Vương.

Tạm dịch:

*Như Lai biến hóa diệu vô cùng
Thuyết pháp giảng Kinh độ quần mê
Tín thọ phụng hành đều lìa khổ
Niệm Phật trì Chú thấy Giác Vương.*

Giảng giải : Đa Tha Già Đa Gia tức là "Như Lai", thần thông biến hóa của Như lai diệu vô cùng, nói không hết được.

“Thuyết pháp giảng Kinh độ quần mê.” Phật thuyết pháp để giáo hóa chúng sinh mê muội. “Tín thọ phụng hành đều lìa khổ.” Nếu tin thọ phụng hành giáo pháp của Phật, thì sẽ lìa khổ được vui.

“Niệm Phật trì Chú thấy Giác Vương.” Nếu nhất tâm niệm Phật, nhất tâm trì Chú thì sẽ thấy được Phật.

60. NAM MÔ BÀ GIÀ BÀ ĐẾ.

Kê : Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tôn
Như Lai Ứng Cúng thiên nhân trung
Minh Hạnh Thiện Thệ Thế Gian Giải
Chí tâm quy mạng lễ cung kính.

Tạm dịch :

Đấng Vô thượng chánh đẳng chánh giác

Phật pháp/Bouddhadharma 25

*Như Lai Ứng Cúng trong trời người
Minh Hạnh Thiện Thệ Thế Gian Giải
Chí tâm quy mạng lễ cung kính.*

Giảng giải : Phật tức là “Đấng vô thượng chánh đẳng chánh giác.” Chánh đẳng chánh giác tức cũng là A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, Phật có mười hiệu.

“Như Lai Ứng Cúng trong trời người-Minh Hạnh Thiện Thệ Thế Gian Giải.” Đó là một trong mười hiệu chúng ta phải “Chí tâm quy mạng lễ cung kính.” Thành tâm, quy mạng lễ cung kính chư Phật.



61. NAM MÔ A DI ĐÀ BÀ GIA.

Kê : Quy đầu Tây
Phương Vô Lượng Giác
Trí huệ quang minh
chúng tướng hảo
Y chánh thanh tịnh
cập trang nghiêm
Hiền Thánh sung

mãn tri đa thiêu.

Tạm dịch :

*Quy mạng Tây Phương Vô Lượng Giác
Trí huệ quang minh các tướng tốt
Y chánh thanh tịnh rất trang nghiêm
Thánh hiền đầy khắp vô lượng số.*

Giảng giải : Đây là Tây phương Phật A Di Đà, Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Quang. Cho nên nói: “Quy mạng Tây Phương Vô Lượng Giác.” Giác nghĩa là giác ngộ.

”Trí huệ quang minh các tướng tốt.” Trí huệ, quang minh tướng tốt của Ngài đều vô lượng.

”Y chánh thanh tịnh rất trang nghiêm.” Y báo, chánh báo của Ngài rất thanh tịnh và trang nghiêm. Y báo tức là sơn hà đại địa, nhà cửa lâu đài. Chánh báo tức là Phật, Bồ Tát, A la hán đều vô lượng trang nghiêm.

”Thánh hiền đầy khắp vô lượng số.” Tại thế giới Cự Lạc, Bồ Tát, A La Hán, Thánh, Hiền, Tăng không biết số bao nhiêu, dùng máy điện toán cũng tính chẳng được vì quá nhiều.

62. ĐA THA GIÀ ĐA GIA.

Kệ : Phổ lễ Như Lai chúng môn đồ
Nhất tâm cung kính đại trượng phu
Duy nguyện từ bi ai nhiếp thọ
Thường vi ngã đẳng tác hộ phù.

Tạm dịch:

*Lễ khắp Như Lai chúng môn đồ
Một lòng cung kính đại trượng phu
Xin nguyện từ bi mà nhiếp thọ
Thường vì chúng con gia hộ trì.*

Giải thích : Đa Tha Già Đa Gia tức là nói "Lễ hết chủng tộc của Như lai". Môn đồ của Như Lai tức là đệ tử của Phật, nếu bạn là đệ tử của Phật cũng bao quát trong đó, tôi là đệ tử Phật cũng bao quát trong đó, người khác là đệ tử của Phật cũng bao quát trong đó. Cho nên, đây chẳng phải nói người khác mà là nói chính bạn.

”Một lòng cung kính đại trượng phu.” Đờ đệ của Phật đều là đại trượng phu, nam nữ đều gọi là đại trượng phu. Cho nên khi xuất gia thì hỏi: Bạn có phải là đại trượng phu chăng? Bạn phát bồ đề tâm chăng? Nói như vậy thì thiên ma ngoại đạo kinh sợ, thiên ma ngoại đạo kinh sợ thì muốn đến chướng ngại sự tu hành của bạn, vì sợ quyền thuộc của ma vương đến phá cho nên:

”Xin nguyện từ bi mà nhiếp thọ.” Chúng ta là đệ tử của Phật, chúng ta muốn đệ tử của Phật phát đại từ bi thương xót nhiếp thọ, vì chúng ta sống ở thế gian này làm rất nhiều việc không giữ quy cụ,

thật là điên đảo, đáng thương xót. Đệ tử của Phật thương xót chúng ta, nhiếp thọ chúng ta, ”Thường vì chúng con gia hộ trì.” Hộ thân như cái linh phù để bảo hộ chúng ta, khiến chúng ta có chỗ ký thác, có chỗ nương tựa.

63. A LA HA ĐẾ.

Kệ : Ứng chân nhất thiết chúng vương tộc
Sinh tôn quý gia túc duyên thực
Trợ Phật dương hoá hồng chánh pháp
Chỉ dẫn ngoan ngu xuất tam đồ.

Tạm dịch:

*Ứng chân tất cả dòng dõi vua
Sinh nhà tôn quý duyên đời trước
Giúp Phật tuyên dương hồng chánh pháp
Chỉ dẫn ương ngu thoát ba cõi.*

Giải thích : A La Ha Đế là "tất cả ứng chân chúng vương tộc". Ứng Chân cũng là Phật, cũng là đệ tử của Phật, chúng vương tộc là quyến thuộc của vua "Sinh nhà tôn quý duyên đời trước." Tại sao sinh ra trong vương tộc? Vua đây có thể nói là quốc vương, cũng có thể nói là Pháp Vương, sinh trong nhà Pháp Vương cũng là quý tộc. Duyên đời trước, vì trong tiền kiếp có nhân duyên với đấng Pháp Vương và quốc vương, cho nên làm chủng tộc của Pháp Vương, chủng tộc của quốc vương. Tại sao các vị ấy đến? Vì đến trợ giúp Phật hoàng dương chánh pháp. Khi Phật xuất thế thì đồ chúng của Phật đều đến hộ trì, đều đến trợ giúp, cho nên nói: "Giúp Phật tuyên dương hồng chánh pháp - Chỉ dẫn ương ngu thoát ba cõi." Ương tức là chúng sinh cang cường, bạn giáo hóa họ thế nào, họ cũng không nghe, dạy họ giữ giới, họ không chịu giữ giới, kêu họ từ từ tu hành, phát bồ đề tâm, họ

không phát tâm bồ đề, không giữ quy cụ, ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh cũng không có, đó tức là ương, giống như khúc gỗ, bạn nói với họ, họ không hiểu, dạy họ lạy Phật, niệm Phật, tụng

Kinh họ cũng nghe không vào. Ngu tức là ngu si, người ngu si và kẻ ương ngạnh luôn luôn dựa vào ba đường ác, thường thường làm nạ quý, làm súc sanh, dựa địa ngục. Cho nên phải giáo hóa chúng sinh trong ba cõi lìa khổ được vui, chấm dứt sinh tử.
(còn tiếp)

**CHỨC THẨM HƯƠNG XUÂN ĐẾN MỌI NHÀ
MỪNG XUÂN ĐI LẶC KHẮP GẦN XA
NĂM THÊM LỘC MƠI ĐỜI THÊM MƠI
MƠI ĐẾN THANH BÌNH DANH HÁT CA !**

KINH BÁT NHÃ

Hoà Thượng Tuyên Hoá lược giảng
Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

Huyền Trang là tên của một vị pháp sư. Căn cơ của Ngài rất thâm hậu, áo diệu. Cảnh giới của Ngài thật không thể nghĩ bàn. Bàn về Phật giáo đời cận đại, Ngài là một vị pháp sư rất cao thâm, vĩ đại. Vì sao? Ngài qua Ấn Độ thỉnh kinh. Khi ấy, chưa có phương tiện giao thông như máy bay, xe lửa, tàu bè, chỉ dùng ngựa thôi. Thế nên, Ngài cỡi ngựa từ Tân Cương qua trung tâm Á Tế Á, vượt dãy Hy Mã Lạp Sơn đến Ấn Độ. Cuộc hành trình của Ngài xa viễn, gian khổ. Chưa ai làm được như Ngài. Trước khi qua Ấn Độ thỉnh kinh, mỗi ngày Ngài thực tập đi bộ từ sáng đến tối. Vùng gần nhà không có núi, Ngài sắp ghé bàn lại với nhau, rồi nhảy qua bàn qua ghế, thực tập cách leo núi, trèo non. Vì vậy trên đường từ trung tâm Á Tế Á đến Ấn Độ, tuy có rất nhiều núi non hiểm trở cheo leo, nhưng nhờ khi ở nhà Ngài đã từng thực tập chuẩn bị rồi nên Ngài đi như bay, bao nguy hiểm đều vượt khỏi. Cuối cùng, Ngài đạt mục đích là đến được Ấn Độ. Ngài lưu lại Ấn Độ mười bốn năm ròng rã, rồi sau đó thỉnh kinh trở về nước để phiên dịch.

Phụng chiếu dịch: phụng là thừa phụng; chiếu là chiếu thư; dịch tức là phiên dịch. Từ tiếng Phạm của Ấn Độ, phiên dịch thành tiếng Hoa. Nay có nhiều vị cư sĩ thông đạt Anh văn, Phạm văn, Đức văn v.v... Nếu có thể phiên dịch ra nhiều ngôn ngữ ở tây phương thì công đức thật vô lượng. Ảnh hưởng này không phải một đời mà kéo dài đời này qua đời nọ. Người tây phương sẽ rất tri ân. Vì vậy, tôi hy vọng mỗi vị Phật đừng để người sau thất vọng, mà hãy mau học tiếng Tàu, rồi phiên dịch kinh điển ra tiếng Anh, ngõ hầu công đức phục vụ cho người tây phương. Hãy tranh thủ mà làm. Ngày nay thế giới thật là hư hoại. Chỉ có Phật pháp mới nâng vãn hồi cứu độ kiếp ác này. Nếu mọi người đều không hiểu Phật pháp thì e sợ rằng thế giới sẽ đến thời kỳ diệt vong. Đạo Gia Tô nói về ngày tận thế. Ngày tận thế cũng không xa lắm đâu! Nếu kinh điển Phật giáo được phiên dịch qua tiếng Anh, khiến người người đều thông hiểu Phật pháp, biết rõ rằng không nên lười biếng, cố gắng tiến bước phát tâm tu đạo. Nếu được như thế thì ngày tận thế càng lúc càng xa vời, và không biết con



người sẽ sống đến bao nhiêu đại kiếp nữa, hoặc giả không có luôn ngày tận thế. Tại sao? Vì Phật pháp thường chuyển đại pháp luân, nên khiến mặt trời luôn trụ mãi, không tan mất đi. Vì vậy, không có ngày tận thế. Mọi việc trên thế gian đều sống động cả. Chúng không chết cứng, ù lỳ. Ngày tận thế thật chẳng phải là ngày tận thế. Nếu đến ngày tận thế, cũng không chính là ngày tận thế. Việc quan trọng là nếu mọi người đều học Phật pháp thì chắc sẽ không có ngày tận thế. Nếu không ai chịu học Phật pháp thì ngày tận thế đã đến. Lý này rất sống động chứ không cứng nhắc. Giống như lúc trước có tin rằng trong tháng tư năm nay thành phố Cự Kim Sơn sẽ có động đất, cả thành phố đều sẽ bị chìm xuống biển. Tin đồn này không phải mới phát sanh trong năm nay mà năm trước cũng đã có rồi. Nhiều kẻ giàu có, sợ chết chìm nên đã bỏ đi đến sống nơi khác. Năm rồi tôi có nói rằng chư vị chỉ nên cố gắng học Phật pháp thì thành phố Cự Kim Sơn sẽ không bị động đất. Năm nay tôi lại nói rằng chư vị nên thành tâm tụng Chú Đại Bi, học Phật pháp. Tôi bảo đảm với chư vị là thành phố Cự Kim Sơn sẽ không bị động đất. Những lời này tôi cũng đã từng nói với chư vị rồi. Tại sao cho đến nay Cự Kim Sơn cũng chưa có động đất? Có phải là do sự cảm ứng không? Chư vị thành tâm tụng Chú Lăng Nghiêm, học Phật pháp nên thiên long bát bộ đều ủng hộ đạo tràng. Vì vậy, không phát sanh động đất. Việc này cũng giống như ngày tận thế. Ngày tận thế chuyển thành ngày không tận thế. Hà huống có sự động đất ở vùng Cự Kim Sơn? Muốn động đất cũng không có động đất, như chúng ta muốn dời nhà nhưng không tìm được nơi thích hợp nên không thể dời đi được. Không thể tìm được nơi tương xứng nên vùng Cự Kim Sơn sẽ không bị động đất.

Biệt Giải Văn Nghĩa.

Quán Tự Tại Bồ Tát.

"Hồi quang phản chiếu quán tự tại
Giác chư hữu tình tức tất đỏa
Như như bất động tâm quân thái
Liễu liễu thường minh chủ nhân ông
Lục chủng thân thông hồn gian sự

Bát phương phong vũ cảnh vô hồng
Quyện chi tắc thối tạng u mật
Phóng chi tắc di lục giáp trung.

Dịch:

*Hồi quang phản chiếu Quán Tự Tại
Giác chư hữu tình tức Tát Đỏa
Như như bất động tâm quân thái
Rõ rõ thường biết, chủ nhân ông
Sáu loại thân thông hồn gian sự
Mưa gió tám phương không sợ hãi
Quyện cuộn tròn giữ nơi bí mật
Phóng xả liền đầy khắp thể gian".*

Quán Tự Tại Bồ Tát. Quán tức là quán tưởng. Tự Tại là trong mọi thời đều an lạc, không buồn, không bị trở ngại. Không trở ngại tức là Quán Tự Tại. Chư vị nếu bị trở ngại thì không tự tại.

"*Hồi quang phản chiếu Quán Tự Tại*".

Chư vị hồi quang phản chiếu thì quán tự tại. Bằng ngược lại thì không thể quán tự tại. Sao gọi là hồi quang phản chiếu? Hồi quang phản chiếu tức là trong mọi việc đều phải tự hỏi chính mình. Ví như người khác đối xử không tốt, thì mình phải tự hỏi lấy rằng tại sao như thế. Mình phải tự suy nghĩ. A ! Nguyên nhân vì mình không tốt. Đó gọi là hồi quang phản chiếu. Nếu có người đối xử không tốt mà không kể mình đúng hay sai, liền dùng đũa đánh đối phương lỗ đầu chảy máu. Thật là tự mình không có lý trí. Chư vị hồi quang phản chiếu thì có lý trí. Vì thế, hồi quang phản chiếu là quán tự tại. Hãy tự hồi quang phản chiếu xem coi mình có được tự tại hay không? Tự tại tức là tự chính mình. Tại tức là hiện tại ngay nơi đây. Tôi sẽ giải thích cho chư vị từng chữ một. Sao gọi là ngay tại đây? Nói cách khác, chư vị có khởi vọng tưởng hay không? Nếu khởi vọng tưởng thì không được tự tại. Không có vọng tưởng thì được tự tại. Ngay tại nơi đây, chư vị hãy nhìn xem, thật rất đơn giản! Chư vị hồi quang phản chiếu tức là tự xem coi mình có vọng tưởng hay không. Có vọng tưởng tức không tự tại. Không vọng tưởng tức được tự tại. Chư vị thấy có vi diệu lắm không!

"*Giác chư hữu tình tức Tát Đỏa*".

Sao gọi là Bồ Tát? Bồ Tát nghĩa là giác ngộ cho loài hữu tình. Giác nghĩa là người tâm trí được thông suốt minh mẫn; tâm không rối loạn. Thêm chữ "thủ (tay)" bên cạnh chữ "giác" thì thành chữ "giáo (rời)". Như thế không giác ngộ cho loài hữu

tình được, chỉ khiến cho họ càng thêm ngu si. Giác ngộ cho loài hữu tình nghĩa là khiến cho tất cả loài hữu tình đều được trí huệ minh mẫn thông suốt. Loài hữu tình là ai? Hữu tình tức là chúng sanh. Chư vị chớ hiểu lầm chữ nghĩa. Giảng về loài hữu tình đây đại khái nói đến loài có tình ái! Giác ngộ loài hữu tình nghĩa là khiến cho tình ái của chúng đều dứt sạch. Luyện ái hết tận thì là Tát Đỏa. Đó là Bồ Tát. Do đó tâm được an nhiên, như như bất động.

"*Như như bất động tâm quân thái, (như như bất động tâm thư thái)*".

Như như bất động tức là không pháp nào mà không như như. Tất cả pháp đều là như pháp. Mọi phiền não, chướng ngại đều không có. Như như bất động cũng là định lực. Tâm quân thái nghĩa là tâm luôn luôn thư thái an nhiên. Kinh Pháp Hoa nói: "Kỳ tâm thái nhiên (tâm thư thái an nhiên này)".

Thái nhiên tức là tâm an lạc bình thản.

"*Liễu liễu thường minh chủ nhân ông, (rõ rõ thường biết, chủ nhân ông)*". Chư vị phải có trí huệ Bát Nhã liễu liễu thường minh (rõ rõ thường biết), chớ nên để tâm bất liễu (không rõ), bất minh (không biết), hay bất minh (không biết) bất liễu (không rõ). Do đó, phải liễu (rõ) lại thêm liễu (rõ), minh lại thêm minh (biết). Liễu liễu minh minh (rõ rõ, biết biết). Minh minh liễu liễu (biết biết rõ rõ). Phải thông suốt tất cả. Không hồ đồ (mê mờ), không ngu si. Rõ biết việc không đúng mà cứ làm. Có phải đã ngu si lại tăng thêm một lớp ngu si nữa không? Đây chỉ vì không biết rõ ông chủ của mình. Có người nói: "Ông chủ tức là mình làm chủ được. Minh chính là ông chủ. Minh có thể bảo người khác, mà không thể bị người khác sai bảo. Bất cứ công việc gì mình cũng không làm, chỉ cần bảo người khác làm cho mình". Có phải như thế không? Xin đáp rằng không phải như thế.

Tâm quân thái (an nhiên thư thái). Ông chủ tức không nói lời nhảm nhí, không làm việc xằng bậy. Đó là chư vị tự làm chủ được. Làm chủ được tức tự mình có trí huệ chân chánh. Ông chủ có trí huệ chân chánh không còn có những suy nghĩ tà tri tà kiến. Nếu còn làm những việc tà quấy thì vẫn còn ngu si. (còn tiếp)

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUYỆN



Tác giả : Bồ Tát Long Thọ

Việt dịch : Hoà thượng Thích Trung Quán

Tiếp theo kỳ trước

HỎI : Bồ Tát vì tất cả chúng sinh, vì cha, vì chủ, vì tất cả mọi người, thế nên không trực triệt chẳng tiếc thân là Ba-la-mật mãn ?

ĐÁP : Tuy vì tất cả chúng sinh là tâm không thanh tịnh. Không biết thân mình, không có ta-mình, không biết người, lấy không nhân, không chủ : không biết thực tính của bố thí, không thể nói một, không thể nói khác. Trong ba việc ấy, tâm chấp trước là không thanh tịnh. Ở trong thế giới được phúc báo không thể đi thẳng đến Phật đạo. Như thế trong thuyết Bát-nhã ba-la-mật, ba

việc không thể được, cũng không chấp trước ; ấy là mãn đàn Ba-la-mật.

Như thế cho đến Bát-nhã ba-la-mật, ông nói : Có thể phân đại địa, thành quách, thôn xóm làm bảy phần, là Bát-nhã ba-la-mật mãn. Bát-nhã ba-la-mật vô lượng, Thánh nhân, A-la-hán, Bích-chi-Phật cho đến sơ hành Bồ-tát còn không hay biết được bờ mé. Thập địa Bồ-tát mới hay biết được, làm sao ông nói phân đại địa, thành quách .v.v., ra làm bảy phần là mãn Bát-nhã

ba-la-mật ? Việc ấy là pháp toán số; hay phân biệt đất là thế tục, chỉ là trong chút phần của Bát-nhã ba-la-mật, ví như một giọt, hai giọt nước ở trong bể lớn. Thực Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của chư Phật trong ba đời, hay chỉ bày tất cả thực tướng của các pháp. Bát-nhã ba-la-mật không xú nào lại, không chỗ đi, tất cả mọi xú cầu không thể được, như dối, như vang, như trăng dưới nước, thấy bèn mất. Các Thánh nhân thương xót tuy là một tướng, lấy hết thảy danh tự nói Bát-nhã ba-la-mật, chư Phật trí tuệ bảo tạng, ông nói lỗi lớn !



Tháp thờ "Phật chỉ" lòng tay xá lợi bàn tay trái của Đức Phật dài khoảng 4 cm, tại chùa Pháp Môn gần Tây An.

Ông nói bốn chủng quan, xem xét thời, đất, dòng họ, nơi sinh. Người thọ tám vạn, bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai vạn tuổi, một trăm tuổi, Phật ra đời. Nếu chư Phật thường thương xót chúng sinh, sao lại chỉ trong tám thời này mới ra đời, ngoài thời này không ra ? Phật pháp không đợi thời như uống thuốc lành thì khỏi bệnh.

HỎI : Tuy Bồ-tát thương xót chúng sinh, chư Phật không đợi thời, song thời người thọ quá tám vạn tuổi vui nhiều, nhiễm yêu, kết sử dày, căn độn nhụt, không phải thời có thể hoá độ ; nếu sau trăm

năm, số thọ ngắn, khổ nhiều, giận tức nhiều, các kết sử lại dày. Thời quá vui, quá khổ, không phải thời đặc đạo, vì thế nên Phật không xuất thế.

ĐÁP : Chư thiên thọ hơn ngàn muôn năm, có nhân duyên đời trước, tuy vui nhiều, nhiễm ái dày, mà hay đặc đạo, hướng chi trong đạo người không có vui nhiều ? Ba mươi sáu thứ bất tịnh, dễ giáo hóa, nên người thọ hơn tám vạn tuổi Phật hay ra

đời. Trong người không bệnh, tâm vui, người đều lợi căn, phúc đức. Phúc đức, lợi căn nên dễ đặc đạo.

Lại nữa, thời đức Phật Sư Tử Cổ Âm Vương người ta thọ mười muôn tuổi, thời đức Phật Minh Vương người ta thọ bảy trăm A-tăng-kỳ kiếp; cõi đức Phật A-Di-Đà, người ta thọ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, sao ông lại bảo quá tám vạn tuổi, Phật không xuất thế ?

ĐÁP : Trong luận Ma-ha-diễn, hết thảy nhân duyên, nói về ba đời mười phương Phật. Vì sao ?

Mười phương thế giới có già, bệnh, chết, dâm, nộ, si, thế nên Phật mới ra ở nước ấy. Như trong Kinh nói không có già, bệnh, chết, phiền não, thì chư Phật không xuất thế. Lại nữa, nhiều người có bệnh nên có nhiều thầy thuốc. Các ông dùng pháp Thanh Văn, trong Trường A-Hàm, Tỳ-Sa-Môn Thiên Vương đọc bài kệ bạch Phật :

Cúi lạy khú, lai, hiện tại chư Phật ;
Quy mệnh Thích Ca Mâu Ni Phật.

Ông bảo : Kinh không có mười phương chư Phật, tại sao trước cúi lạy ba đời chư Phật, sau quy mệnh đức Thích Ca ? Nói quy mệnh nên biết Phật đời hiện tại có dư, nếu không có dư Phật quốc.

HỎI : Miệng Phật nói : Một thế gian không có một thời hai đức Phật xuất thế, cũng chẳng có một thời hai Chuyển luân thánh vương ra đời. Thế nên chẳng phải đời hiện tại Phật dư ?

ĐÁP : Tuy có lời nói ấy, song ông không hiểu được nghĩa ấy. Phật nói trong một tam thiên đại thiên thế giới, không có một thời hai đức Phật ra đời, chứ không phải nói rằng mười phương thế giới không có Phật hiện tại. Như trong bốn thế giới thiên hạ không có một thời hai Chuyển luân thánh vương ra đời ; đây là người đại phúc đức không có oán địch chung ở đời, nên bốn thiên hạ có một Chuyển luân thánh vương.

Cũng như thế, trong tam thiên đại thiên thế giới không có hai đức Phật xuất thế. Phật và Chuyển luân thánh vương, kinh nói một thứ, sao ông tin ngoài bốn thiên hạ có Chuyển luân thánh vương mà lại không tin ngoài tam thiên đại thiên có Phật ? Lại nữa, một đức Phật không thể độ được tất cả chúng sinh; nếu một đức Phật có thể độ được tất cả chúng sinh thì không cần Phật khác. Nhưng một đức Phật xuất thế, như pháp của chư Phật, chúng sinh có thể được độ. Độ rồi diệt như đuốc hết lửa tắt, pháp hữu vi vô thường tính không, nên Phật hiện tại nên có dư.

Lại nữa, chúng sinh vô lượng, khổ cũng vô lượng, nên phải có đại tâm Bồ-tát xuất hiện, cũng nên có vô lượng Phật xuất thế độ sinh.

HỎI : Kinh nói trong vô lượng năm, Phật mới xuất hiện như cây hoa Ưu-đàm. Nếu mười phương Phật đầy đầy, Phật dễ xuất, dễ được không gọi là khó gặp.

ĐÁP : Không phải vậy ! Trong một cõi Phật thì vô lượng năm, Phật mới xuất hiện một lần, không

phải là mười phương thế giới khó gặp. Cũng vì kẻ tội nhân không biết cung kính, không siêng tinh tấn cầu đạo, nên nói : Phật vô lượng năm mới một lần xuất hiện. Lại vì chúng sinh nhiều tội báo, đọa trong ác đạo vô lượng kiếp còn không được nghe danh Phật, hưởng chi được thấy ! Vì người ấy, nên nói Phật xuất thế khó gặp.

HỎI : Nếu hiện tại mười phương có nhiều chư Phật, Bồ-tát, nay tất cả chúng sinh tội ác, khổ não, sao không lại mà độ cho ?

ĐÁP : Chúng sinh vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tội cấu sâu nặng, tuy có hết thủy phúc đức, không thấy công đức của Phật, nên không thấy Phật, như kệ nói :

Phúc báo tốt chưa gần !
Suy tội chưa trừ dứt.
Hiện tiền không hay thấy,
Đại đức, người có lực.
Đại đức, các Thánh nhân,
Tâm cũng không phân biệt,
Tù bi tất cả người,
Một thời muốn khiến độ.
Chúng sinh phúc đức chín,
Trí tuệ căn cũng lợi.
Nếu vì hiện độ duyên,
Tức thời được giải thoát,
Ví như đại long vương,
Tùy thuận mưa nhiều trận.
Tội phúc tùy bản hạnh,
Mỗi mỗi đều phải nhận.

HỎI : Nếu tự có phúc đức, tự có trí tuệ, mới được Phật độ, còn người không có, thì Phật không độ. Nếu tự có phúc đức, trí tuệ không đợi Phật độ !

ĐÁP : Cái phúc đức, trí tuệ ấy, từ nhân duyên Phật mà ra. Nếu Phật không xuất thế, tuy có phúc đức, trí tuệ thì được hưởng phúc báo ở trong thế giới ấy mà không đắc đạo, ví như người ta tuy có mắt phải nhờ có ánh sáng mặt trời mới trông thấy. Không thể nói được rằng ta có con mắt, sao phải dùng mắt trời làm chi ! Như Phật nói nhân duyên trong ngoài hay sinh chính kiến hoặc từ người hoặc tự như pháp mà suy nghĩ. Việc phúc đức hay sinh tâm lành ; lợi căn, trí tuệ hay như pháp mà suy nghĩ. Vì thế biết rằng từ Phật mà được độ. Như thế hết thủy có nhiều trái lỗi ! Ông muốn làm luận nghị Bát-nhã ba-la-mật thì chẳng nên bàn luận rộng về việc khác. Hết quyển bốn. (còn tiếp)

Pháp ngữ của thiền sư Hư Vân



Viết Dịch: Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

Đối với việc nghiên cứu bản thể vũ trụ của nhà Phật, tôi đã tường thuật rõ ràng như bên trên rồi. Ngoài ra, những việc như sự cấu tạo hay thành hoại của thế giới, hệ thống khí quản của thân người, cùng bao vấn đề khác, trong kinh Lăng Nghiêm và những bộ kinh luận khác đều đã thuyết minh, luận bàn tường tận rõ ràng. Đa số, những điều này đều phù hợp với những phát minh của các học giả, triết gia, khoa học gia trong hiện thời và tương lai.

Tuy nhiên, đối với giá trị nhân sanh, pháp tắc và hạnh nguyện của chư đại Bồ Tát, chỉ có chư thánh hiền mới biết được. Những điều này, trong kinh điển thường nhắc đến. Vì vậy, nên biết rằng Phật giáo rất thâm diệu và vĩ đại. Tuy nhiên, Phật giáo tuyệt không khoe khoang những điều kỳ lạ, lại cũng không làm những việc hư dối, khiến mê hoặc quần chúng. Mỗi lời nói và hành vi đều y theo ba môn vô lậu học giới định huệ, mà thi hành thực tiễn.

Sao gọi là giới định huệ? Phòng phi chỉ ác gọi là giới. Khi sáu căn tiếp xúc với cảnh, tâm không tùy duyên (mà khởi) nên gọi là định. Tâm và cảnh tròn đầy như hư không, và thường giác chiếu mà không mê hoặc, đó gọi là huệ. Phòng ngừa việc xấu, và đình chỉ việc ác của ba nghiệp, khiến dòng nước tâm tự lắng đọng trong sáng, tức do giới mà sanh định. Nước tâm lắng đọng trong sáng, khiến tự tánh chiếu soi khắp xum la vạn tượng, tức do định mà sanh huệ. Nhà nho cũng có câu:

- Sau khi định tâm thì sẽ được tĩnh lặng; tĩnh lặng rồi sẽ được an lạc; an lạc rồi sẽ có khả năng suy xét quán chiếu; suy xét quán chiếu rồi sẽ có thể đắc đạo.

Các nhà triết gia cũng thường suy gẫm về sự tương ứng sở học của họ. Tuy nhiên, nhà nho, nhà triết học, và nhà khoa học đều dùng tâm phan

duyên (phân biệt) để suy tư về vạn vật và vũ trụ. Họ nào biết đâu vũ trụ và vạn vật cũng do từ tâm phan duyên tạo thành ! Năng tư sở lự đều bắt nguồn từ tâm phan duyên. Nếu muốn cầu chân lý thâm sâu phải ngồi thiền tĩnh lự. Các nhà triết học hiện nay, đối với sự nhận thức về các luận lý, thường lao xao tranh cãi, mãi không kết thúc.

Phật pháp rời ngôn từ và dứt đường tư lự (suy nghĩ), nên khiến trí huệ giác chiếu khắp vũ trụ cùng muôn vật muôn sự.

Nếu ngồi xuống, ung dung tự tại mà bàn luận, thì thấy rằng Phật giáo vốn tiên tri tiên giác, và bao hàm cả triết học, khoa học, tôn giáo. Lò nào cũng cùng một xương.

Nhật Bản tôn sùng Phật giáo làm quốc giáo, nên thời cận đại đạo Phật rất hưng thịnh. Những nhà duy tân và hiền sĩ anh tài xuất thân từ thiền học không ít. Đối với những việc của dân chúng, các ngài đều hiểu thấu. Nếu không dùng võ lực quân phiệt mê muội, không dùng sức mạnh bạo lực để giết chóc, và không dùng chính sách xâm lược khiến trái ngược với đạo, thì ngày nay được an ổn, đâu đến nỗi phải bị thảm bại.

Có người nghi rằng Phật giáo rất tiêu cực và mê tín, nên không xứng đáng làm quốc giáo; đây là vọng tưởng của những người chưa hiểu gì về đạo Phật. Thật ra, Phật giáo không hủy hoại tướng của thế gian, có sao gọi là tiêu cực? Đạo Phật dẫn dắt con người đi từng bước để bỏ mê hợp với tánh giác, thì có sao gọi là mê tín? Suy nghiệm lại chữ Phật, theo tiếng Phạn phải nói cho đủ là Phật đà, và được dịch là bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Bồ Tát, tiếng Phạn gọi là Bồ Đề Tát Đỏa, dịch là giác hữu tình và hữu tình giác. Bồ tát có hai hạng là xuất gia và tại gia. Bồ Tát thường phát tâm rộng lớn vì chúng sanh mà cầu đạo Bồ Đề vô thượng. Các ngài vừa tự tu hành, vừa giáo hóa tha nhân. Đó là hạnh chánh tín và tích cực của chư Bồ Tát. E rằng trên thế gian hiếm có ai phát được những hạnh nguyện này.

Phật giáo y theo hai nghĩa "chiết" và "nhiếp" mà lập nhiều môn phương tiện. Sao gọi là chiết ? Chiết tức là chiết phục kẻ ác. Xưa kia, khi Thạch Lặc hỏi về giới cấm giết hại, thì ngài Phật Đò Trưng đáp:

- Ông là vua trăm họ, chớ nên giết hại chúng dân bừa bãi. Đó là nghĩa của giới cấm giết hại.

Lại nữa, chư Bồ Tát quyền thừa tại gia phải chiết phục kẻ ác để lợi sanh. Tuy cầm đao trượng, cho

đến chặt đầu kẻ ác, mà không thật phạm giới cấm giết hại; ngược lại còn sanh thêm công đức. Nếu ác ý mà giết người, thì biết là không thể được. Vì thiện ý mà giết người, đó là thủ nhân thiện xảo của đại Bồ Tát Kim Cang quyền thừa.

Sao gọi là nhiếp? Nhiếp tức là nhiếp thọ người hiền. Chư Phật Bồ Tát vì lợi ích của chúng sanh, nên không quản ngại gian nan hiểm nạn. Có bốn pháp nhiếp thọ. Thứ nhất, bố thí nhiếp, tức là nếu có chúng sanh muốn tiền tài thì Bồ Tát bố thí tiền tài. Nếu chúng sanh muốn nghe pháp thì Bồ Tát bèn thuyết pháp bố thí, để khiến cho họ sanh tâm thân ái mà thọ đạo. Thứ hai, ái ngữ nhiếp, tức là tùy theo căn tánh của chúng sanh, Bồ Tát ban những lời khuyên nhủ, thí dụ ngọt ngào, để khiến cho họ sanh tâm thân ái mà thọ đạo. Thứ ba, lợi hành nhiếp, tức là thân miệng ý của Bồ Tát luôn hành thiện nghiệp, làm lợi ích chúng sanh, khiến họ sanh tâm thân ái mà thọ đạo. Thứ tư, đồng sự nhiếp, tức là dùng pháp nhãn mà quan sát căn tánh của chúng sanh; tùy theo sở thích của họ mà Bồ

Tát phân hình thị hiện, và cùng họ làm những việc ích lợi, để họ phát tâm thọ đạo. Đó là những hạnh tích cực của chư Phật và Bồ Tát.

Sao gọi là phương tiện? Tức là các ngài tùy theo căn tánh của chúng sanh mà cứu độ bằng những phương tiện quyền xảo.

Bên trên đã bàn về bốn pháp nhiếp thọ, đó cũng là những môn phương tiện quyền xảo. Phẩm Hóa Thành Dụ trong kinh Pháp Hoa thuyết:

"...Ví như trong đường hiểm
Chỉ toàn loài ác thú
Lại chẳng có cỏ nước
Nơi người thường sợ hãi.
Vô số trăm ngàn chúng
Muốn thoát đường hiểm đó.
Đường ấy rất rộng dài.
Qua năm trăm do tuần
Có một vị đạo sư
Mạnh khỏe có trí tuệ



*Tháp thờ "Răng xá lợi" của Đức Phật
tại Chùa Linh Quang Bắc Kinh*

Tâm sáng suốt cương quyết
Tại đường hiểm cứu nạn.
Chúng nhân đều mỏi mệt
Mà bạch Đạo sư rằng:
Chúng con đều mỏi nhọc
Nơi đây muốn thôi lui.
Đạo sư bèn suy nghĩ:
Bọn trẻ thật đáng thương
Sao lại muốn thôi bước
Bỏ mất châu báu lớn?
Nên nghĩ kế phương tiện

Mà thiết lực thần thông
Hóa ra thành áp lớn
Các phòng xá nguy nga.
Chung quanh có vườn rừng
Sông ngòi cùng ao tắm
Lầu gác cao, cửa lớn,
Trai gái đều đầy đủ.
Liên hóa làm thế rồi
An ủi chúng đừng sợ.
Các người hãy vào thành
An trú tùy sở thích.
Chúng nhân liền vào thành
Tâm đều mừng vô ngần
Đều sinh tướng an vui,
Tự cho là được độ.
Đạo sư biết đã nghĩ
Hợp chúng lại bảo rằng:
Đây chỉ là hóa thành
Thấy các ông quá mệt
Giữa đường muốn thôi lui
Nên quyền thiết hóa thành.
Nay đương cần tinh tấn
Phải cùng đến bảo sở..."

Xem qua bài kệ này, chúng ta biết rõ thâm ý của Phật Thích Ca phân thời lập giáo, quyền thuyết phương tiện. Thế nên, những bậc thượng thiện căn thường hợp với thiên và giáo. Người chú trọng sự phân chiết thì hợp với Duy Thức học. Pháp môn phổ cập trong quần chúng là Tịnh Độ. Người xuất gia hay kẻ tại gia, dầu tu theo Đại Thừa hay Tiểu Thừa, đều vì nhiệm vụ cứu độ giáo hóa rộng khắp quần sanh, khiến cho tất cả chúng sanh đều thọ pháp ích lợi.

Gần đây, có những người theo lập trường vô thần, thấy các Phật tử lễ bái hay trì danh niệm Phật, thì họ cho là mê tín. Họ không biết rằng lễ bái chư Phật chư Bồ Tát nào khác gì với sự cung kính các bậc trưởng thượng! Sự niệm Phật, đối với việc tu tâm, chẳng phải là công phu tu hành sao? Và lại, trì danh niệm Phật, bất quá chỉ là một pháp môn phương tiện giản dị cho người sơ cơ. Ngoài ra, trong tông Tịnh Độ còn có các pháp môn như

quán tượng niệm Phật, quán tưởng niệm Phật, thật tướng niệm Phật, v.v... Tông Tịnh Độ vốn rất diệu dụng vô cùng tận, mà họ tự không hiểu rõ, lại cho là mê tín.

Lại nữa, có người bảo rằng đạo Cơ Đốc cũng thoát thai từ tông Tịnh Độ. Xem xét chúa Giê Su mặc y phục cũng tương đồng với Phật. Trong kinh "Phật Thuyết A Di Đà" thường nhắc đến thế giới Cực Lạc ở Tây Phương. Tín đồ đạo Cơ Đốc cũng thường nói đến Thiên Quốc Cực Lạc. Cõi Tịnh Độ được phân thành chín phẩm. Gia giáo Lý Lâm Thiên Thần Phổ cũng nói là có chín phẩm vị thiên thần. Trong kinh A Di Đà, Phật Thích Ca nói rằng không thể dùng chút ít nhân duyên phước đức thiện căn mà được sanh qua cõi Cực Lạc. Đạo Cơ Đốc cũng nói rằng nếu ở tại nhân gian mà không lập công bồi đức thì Thiên Chúa sẽ không rước về Thiên Quốc. Người tu theo tông Tịnh Độ, phải niệm danh hiệu Phật A Di Đà trong sáu thời, khẩn cầu Phật tiếp dẫn. Đạo Cơ Đốc cũng bảo tín đồ rằng ngày đêm sáng tối phải thường cầu khẩn Thượng Đế gia hộ. Trong nhà Phật có pháp quán danh. Đạo Cơ Đốc có lễ rửa tội. Xem xét những điều như trên, thấy rằng tông chỉ của đạo Cơ Đốc và tông Tịnh Độ thật rất tương đồng. Giê Su giảng sanh sau Phật Thích Ca hơn năm trăm năm. Ngài đã từng thọ giáo huấn của Phật Thích Ca, nên mới được kinh A Di Đà, rồi y cứ theo đó, mà sáng lập tôn giáo mới. Điều này không thể nào nghi ngờ được. Lại nữa, Giê Su đã từng qua Ấn Độ ẩn tích ba năm để tham học. Sự tuy vô căn cứ, mà dấu tích vẫn còn tồn tại.

Đạo Cơ Đốc tuy tựa như pháp môn trì danh niệm Phật của tông Tịnh Độ, nhưng rất kém xa. Tín đồ Cơ Đốc chỉ cầu tha lực. Tuy tin tha lực như thế, mà họ lại không hiểu tại sao phải tin. Gần đây, có những người miên cưỡng trì danh niệm Phật, chỉ chú trọng vào tha lực, tự bảo là phù hợp với đạo.

Chương Đại Thế Chí Niệm Phật Viên Thông trong Kinh Lăng Nghiêm viết:

"...Chư Phật trong mười phương thường lân mẫn thương xót nghĩ nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con. Nếu con cứ chạy lẩn trốn, thì mẹ có thương nhớ cũng vô ích. Nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì đời đời mẹ con đều không cách xa. Nếu tâm chúng sanh thường nhớ Phật niệm Phật, thì hiện tiền và tương lai, tất sẽ thấy Phật, và không xa cách Phật. Không cần giả lập phương tiện, tâm vẫn tự được khai ngộ... Nhân địa của con, dùng tâm niệm Phật mà nhập vào vô sanh pháp nhẫn.

Hôm nay tại nơi đây, nhiếp thọ người thường niệm Phật, quy nơi Tịnh Độ".

Có nhân thì có quả, tức là sự và lý không chướng ngại nhau. Đạo Cơ Đốc bảo rằng người hiền lương sẽ sanh qua Thiên Quốc vĩnh viễn. Giáo lý của tông Tịnh Độ bảo rằng vãng sanh Tịnh Độ thì mãi sanh nơi cõi Phật, thấy Phật nghe pháp, liễu ngộ vô sanh pháp nhẫn. Dùng diệt mà hiển thị sanh, nên có sanh diệt đối đãi. Cuối lúc diệt, sanh trong cái vô sanh, tức vốn tự vô sanh, nên không có diệt. Vì vậy, gọi là Vô Lượng Thọ. (còn tiếp)

Hám Sơn

đại sư

tự truyện



Việt dịch : Tỳ Kheo Thích Hằng Đạt

Tiếp theo kỳ trước

02. Xuất Thế

Đại sư Hám Sơn, danh Đức Thanh, hiệu Trùng Ân, là một trong bốn vị Thánh Tăng của triều Minh (thiền sư Tử Bá hiệu Đạt Quán, đại sư Liên Trì, đại sư Ngẫu Ích). Ngài sanh vào ngày mười hai tháng mười âm lịch, thuộc thời Minh Thế Tông, triều Gia Thanh, niên hiệu Long Khánh năm thứ hai mươi lăm (nhằm ngày năm tháng mười một năm 1546, tây lịch). Ngài xuất sanh tại một huyện thành nhỏ, Toàn Tiêu, thuộc Châu Phủ Chúc Trừ, cách Nam Kinh khoảng ba mươi dặm về phía tây (hiện nay thuộc tỉnh An Huy). Thành Toàn Tiêu nằm trong vùng núi Toàn Tiêu. Tuy không nổi tiếng, nhưng cũng thuộc hàng linh địa, xuất sanh nhiều nhân kiệt. Thành này thuộc vùng phụ cận kinh đô khai quốc của triều Minh, Kim Lăng tức Nam Kinh. Thành tuy nhỏ nhưng không bị cô lập. Cách thành một trăm dặm có núi Lang Gia, nơi tàng trữ bài thơ "Hương ký của ông say rượu" của danh sĩ đời Bắc Tống, Âu Dương Tu. Một năm sau khi ngài Hám Sơn nhập tịch, nơi thành Toàn Tiêu lại xuất sanh một danh sĩ Ngô Kính Tân. "Núi non danh tiếng

chẳng vì cao, chỉ do thần hiển. Nước linh chẳng vì sâu, chỉ do rồng hiện".

Ngài tục danh là Thái. Cha Ngài tên là Thái Ngạn Cao. Mẹ Ngài họ Hồng. Gia đình thuộc hàng sĩ thứ. Bình sanh, mẹ Ngài thường thích đến chùa dâng hương lễ bái Bồ Tát Quán Âm vào những ngày rằm và đầu tháng âm lịch. Đêm nọ, bà mơ thấy đại sĩ Quán Thế Âm dẫn một đứa bé đến cửa nhà. Bà liền ôm chầm lấy đứa bé. Tỉnh dậy, bà liền thọ thai. Khi sinh ra, thân Ngài được bao bọc bởi một miếng lụa trắng. Lúc giặt giũ mảnh lụa trắng, nước giặt biến thành nước hoa thơm ngát.

Bà mẹ ẵm Ngài đến chùa lễ bái trong dịp ăn mừng ngày đầy tháng. Bà cũng bỏ tiền ra đắp tô tượng đại sĩ Quán Âm cùng bộ thí rất nhiều tiền bạc cho những kẻ nghèo hèn khôn khéo. Lòng tín thành Phật pháp của bà, đã ảnh hưởng rất lớn đối với sự quyết tâm xuất gia tu học của Ngài sau này. Vào ngày sinh nhật chu niên, khách khứa đến nhà chúc mừng Ngài tấp nập. Chẳng may, hôm đó Ngài bỗng bị cảm nhiệt dữ dội. Thời đó, ngành y thuật vẫn còn lạc hậu. Đối với những căn bệnh lạ lùng, các thầy thuốc thường phải thúc thủ bó tay. Lúc đó, bệnh tình ngày một tăng, hết phương cứu chữa, nên sinh mạng Ngài chỉ còn trong lằn tơ kẻ tóc. Bà mẹ liền bồng Ngài đến chùa Trường Thọ, bên ngoài huyện thành, cầu thỉnh Bồ Tát Quán Âm cứu giúp. Bà nguyện rằng nếu Ngài thoát chết, bà sẽ cho phép Ngài quy y cửa Phật, xuất gia làm Tăng sĩ. Về nhà, bà thương lượng với chồng, đổi tên Ngài là Hòa Thượng. Quả nhiên, bệnh tình của Ngài từ từ thuyên giảm. Từ đó, bà càng ngày càng tin tưởng sự gia trì của Bồ Tát Quán Âm. Sau này, ngày ngày bà thường dẫn Ngài đến chùa, chân thành khẩn thiết lễ bái, xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Âm.

Năm ba tuổi, Ngài thường thích ngồi một mình, chứ không muôn chơi đùa cùng những đứa trẻ đồng lứa. Thấy cử chỉ lạ lùng đó, vào buổi sáng nọ mẹ Ngài hỏi ông chồng: "Không biết thằng nhỏ nhà mình bị bệnh kỳ quái gì?"

Ông chồng đáp: "Chớ nói bậy bạ. Tôi thấy sức khỏe của nó rất tốt. Ăn được, ngủ được, sao lại có bệnh tật gì!"

Mẹ Ngài nói: "Đây có phải là do ảnh hưởng của bệnh cảm nhiệt vào năm một tuổi của nó không? Thật ra, vì lỗi của tôi, không lo cho nó không chu đáo!"

Các vị trưởng thượng trong gia đình đương nhiên không thể hiểu nổi tánh tình của Ngài. Tuy còn nhỏ, Ngài đã bắt đầu có những suy tư nghĩ ngợi về việc khổ đau, vui buồn, hợp tan của nhân sanh thế thái.

Ông ngoại Ngài thường gọi Ngài là "Cột Gỗ".

Trong gia đình, có một người chú rất thương mến Ngài. Ngày nọ, lúc từ trường trở về nhà, Ngài thấy người chú đó nằm chết sòng soài trên giường. Bà mẹ không nói thật, bảo: "Chú con đang ngủ mê. Con có thể đánh thức ông ta dậy."

Ngài liền đến bên cạnh người chú và cố đánh thức ông ta dậy. Bà cô của Ngài đau lòng khóc nức nở: "Trời ơi! Ông đi đâu vậy!"

Nghe thế, Ngài hoài nghi và hỏi bà mẹ: "Thân nằm đây, nhưng chú lại đi đâu?"

Bà mẹ đáp: "Ông chú đã chết rồi!"

Ngài hỏi tiếp: "Thưa mẹ! Vậy chú chết rồi thì sẽ đi về đâu?"

Mẹ Ngài im lặng chẳng biết trả lời như thế nào.

Lần khác, bà dì của Ngài sanh một đứa con. Ngài theo mẹ đến thăm bà dì đó. Khi ấy, Ngài lại hỏi bà mẹ: "Thưa mẹ! Em bé này làm sao chui vào bụng của bà dì?"

Bà mẹ vỗ đầu Ngài bảo: "Thằng ngốc! Con làm sao chui vào bụng mẹ?"

Chứng kiến những sự việc này, càng ngày Ngài càng nghi hoặc về việc con người từ đâu sanh ra và khi chết rồi thì đi về đâu. (còn tiếp)



H.T Tuyên Hoá giảng Tại Chùa Kim Luân

ngày 26/6/88

Chúng ta mỗi ngày vào buổi tối đều đọc bài Kệ Cảnh Chúng (răn bảo chúng). Bài kệ này do Bồ Tát Phổ Hiền nói. Tại Trung Quốc tỉnh

Tứ Xuyên, núi Nga Mi là đạo tràng của Bồ Tát Phổ Hiền, núi Phổ Đà là đạo tràng của Bồ Tát Quán Thế Âm, núi Ngũ Đài là đạo tràng của Bồ Tát Văn Thù, núi Cửu Hoa là đạo tràng của Bồ Tát Địa Tạng. Đây là các sở trường của mỗi Bồ Tát. Nguyện lực và hạnh lực của Phổ Hiền Bồ Tát đều rất viên mãn. Nguyện lực của Ngài có mười Nguyện Vương. Đây là những nguyện lực không cùng tận trong Phật giáo.

Nguyện thứ nhất : "Lễ kính chư Phật". Lễ là đánh lễ, kính là cung kính, tức là đánh lễ cung kính tất cả chư Phật. Đánh lễ này của Ngài là đại biểu cho hết thầy pháp giới chúng sinh, để lễ kính chư Phật. Ngài biết hết thầy chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật, cho nên Ngài trước hết thay thế chúng ta, hết thầy chúng sinh, để đánh lễ tất cả chư Phật. Vì bạn thành Phật cho nên trước phải bắt đầu từ lễ Phật, cung kính Phật. Nếu bạn thấy Phật cũng không lạy, cũng không cung kính, thì vĩnh viễn không thể thành Phật. Đức Phật làm thế nào mà được thành Phật ? Tức là :

"Ba Tăng Kỳ tu phước huệ,
Trăm kiếp trồng tướng tốt".

Ngài thời thời khắc khắc, tâm tâm niệm niệm lễ kính chư Phật, cho nên Ngài đã thành Phật, hết thầy chúng sinh đều hướng Phật đánh lễ cung kính, đây cũng là trồng nhân gì được quả đó. Tại sao có nhiều chúng sinh hướng Phật đánh lễ ? Vì lúc Ngài chưa thành Phật, Ngài hướng tận hư không khắp pháp giới, mười phương ba đời cung kính đánh lễ vô cùng vô tận các đức Phật. Cho nên Ngài thành Phật rồi, chúng sinh cũng hướng Ngài đánh lễ như thế, đây là gieo nhân gặt quả, "Nhân gì quả đó".

Chúng ta là người học Phật, phải học thuộc Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh Nguyện, y chiếu đạo lý chân chánh hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền mà thực hành, đó mới là chân chánh đệ tử của Phật, mới thật xứng là người học Phật. Cho nên chúng

ta phải học những hạnh nguyện của Ngài Bồ Tát Phổ Hiền đã phát : Lễ kính chư Phật.

"Ngày đã qua rồi,
Mạng cũng giảm dần,
Như cá thiếu nước,
Nào có vui gì ?
Đại chúng !
Chuyên cần tinh tấn,
Như cứu đầu cháy,
Phải nhớ vô thường,
Đừng có phóng dật".



Trước tượng Ngài Huyền Trang, Chùa Đại Báo Ân Trường An ngày xưa.

"Ngày đã qua rồi, mạng cũng giảm dần". Nghĩa là mỗi ngày trôi qua, thì sức lực mạng sống của chúng ta giảm đi một ngày, và thời gian mạng sống cũng giảm đi một ngày.

"Như cá thiếu nước". Cá nhờ nước để sống. Có nước thì cá mới sống. Nếu nước khô cạn thì cá sẽ chết. Các bạn nghĩ

xem, cá trong nước, nước từ từ khô cạn dần, thì cá còn sống được chăng ? Người cũng như thế. Mạng sống của chúng ta giảm dần, cũng giống như cá trong nước, nước dần dần khô cạn.

"Nào có vui gì ?" Nghĩ đến chỗ này, cuộc đời của chúng ta cứu kính có gì vui ? Sao chúng ta không chân chánh phát bồ đề tâm, không chân chánh nhớ nghĩ sự thống khổ sinh tử ? Là vì chúng ta còn cảm thấy lưu luyến thế giới này, tất cả sự hưởng thụ, tất cả hoàn cảnh đều cảm thấy quá tốt. Nếu bạn cảm thấy người như cá trong nước, nước càng ngày càng cạn dần thì cứu kính có gì vui, có gì lưu luyến ? Có gì tham trước ? Có gì mà buông không dặng ? Có gì để bạn chấp trước ? Vì vậy cho nên nói : "Đại chúng ! Chuyên cần tinh tấn". Hết thầy chúng sinh phải sớm dụng công tu hành, đừng để thời gian trôi qua lãng phí, đừng chờ đợi nữa, phải thời thời khắc khắc đem chữ "Chết" treo giữa lông mày, đừng tham trước những gì trên thế gian này.

"Như cứu đầu cháy", phải xem việc tu hành như có người muốn cắt đầu ta đi, chúng ta phải nghĩ

phương pháp để bảo hộ cái đầu này, đó mới là quan trọng, nếu không bảo hộ thì có người muốn đến cắt đầu này đi, đây cũng có thể giải thích là bị lửa thiêu. Nhất định phải nghĩ phương pháp tiêu diệt ngọn lửa, phải thời thời khắc khắc đem chữ "Chết" treo giữa lông mi, nhắm mắt cũng nhìn thấy chữ "Chết" này, và mở mắt cũng nhìn thấy chữ "Chết" này. Ngủ cũng nhìn thấy chữ chết, cho đến nằm mộng cũng nhìn thấy chữ chết đương đầu. Bạn phải luôn luôn đừng quên sinh tử, thì bạn đâu còn thì giờ đi du lịch ? Đi tìm sự vui sướng ? Đi làm những việc không chánh đáng ? Bạn phải thật tình nhớ chữ "Chết" thì bạn mới tu hành.

"Hãy nhớ vô thường". Bạn phải luôn luôn đừng quên con quý vô thường, không biết lúc nào đến tìm bạn. "Đừng có phóng dật". Bạn đừng khởi những vọng tưởng dâm dục, khởi vọng tưởng ăn uống, vọng tưởng tham, vọng tưởng tranh, vọng tưởng sát sinh, vọng tưởng ăn cắp, vọng tưởng uống rượu. Tại sao bạn vọng tưởng quá nhiều ? Vì bạn quên mất đi chữ "Chết", bạn không cảm thấy tương lai sẽ chết, cho nên trong lúc còn sống, hồ đồ trong sự sống hồ đồ, đợi đến lúc già lại hồ đồ trong sự chết hồ đồ. Lúc chết thì ái tình của bạn chạy đi đâu ? Bạn tìm ái cũng không được, tình của bạn cũng nhìn không thấy, sự tham ăn của bạn cũng ăn không vào được, sự tham chơi cũng chẳng có tốt gì. Cho nên đừng giải đãi, đừng phóng dật, phải nhận chân, cước đạp thật địa mà tu hành.

Đây là nguyên nhân Bồ Tát Phổ Hiền phát Mười Đại Nguyên Vương. Vì Ngài biết sinh tử của

Năm mới vui vẻ ! Chúng ta cần mỗi năm đều vui vẻ, mỗi tháng đều vui vẻ, mỗi ngày đều vui vẻ, mỗi giờ đều vui vẻ. Chớ sinh phiền não thì mới là vun bồi mảnh đất trong tâm, hàm dưỡng bầu trời nơi tự tánh.

hết thấy chúng sinh chưa dứt. Tuy nhiên Ngài đã giác ngộ không nhận nhìn chúng ta và hết thấy chúng sinh đang trầm mê không ngộ, sống trong cơn say, chết trong giấc mộng. Cho nên Ngài gián tiếp muốn chúng ta giác ngộ, muốn chúng ta sớm phát tâm tu đạo. Cho nên đừng lười biếng, đừng để phí thời gian trôi qua.



Thuật giả: Trí Hiền

**Có thì sẽ mất
Giàu sang sẽ nghèo hèn
Tụ hội sẽ phân ly
Mạnh khỏe rồi sẽ đau chết**

Ánh tà dương dịu sáng, vui tươi, lan rộng giữa khoảng trời xuân êm ả. Gió muôn phương thổi lại, đem hương hoa về ướp thơm cảnh vật nơi vùng tịnh xá Kỳ Hoàn. Cỏ cây lành mაც đượm vẻ thái bình, thanh tịnh trong buổi chiều hôm. Đó đây vài làn khói lam uồn ẻo vờn mình trên mây túp lều tranh cũ kỹ. Xa xa một đỉnh núi cao của dãy Hy Mã Lạp Sơn đội xấp xóa lùm cây trắng trông giống như ông lão bạc đầu.

Giữa khung cảnh thiên nhiên vừa êm đềm, vừa ản vẽ hùng tráng ấy, bốn thầy Sa môn cùng ngồi đàm luận dưới gốc cây cổ thụ. Trời xuân tươi đẹp như dục khách sanh tình, một vị bỗng lên tiếng bảo: "Này các huynh đạo: thử nghiệm xem trong đời có điều chi đáng yêu và vui thích nhất?".

Nghe lời ấy ba vị đều tỏ vẻ tán thành, nói tiếp: "Hay lắm, chúng ta mỗi người nên suy nghĩ, rồi đưa ý kiến ra để giải đáp câu hỏi này, xem đặng nào hơn?".

Sau vài phút trầm ngâm, vị thứ nhất bảo: "Vào tiết trong xuân, cây cỏ khoe tươi, muôn hoa cười nụ, tiếng chim líu lo trên cành bích, hương thanh phảng phất khắp nơi, phong cảnh thật là đẹp! Trong lúc ấy ví ta được thả thuyền nhẹ theo giòng nước hay mang theo bầu rượu đến sườn non, chắc trong đời không chi thú bằng!".

Vị thứ hai đáp: "Cảnh gia đình sum họp vẫn là vui. Nhưng nếu thêm vào đây những thức ngon, rượu quý, và tiếng sinh ca khoan nhặt lẫn trong tình thân mật, nét hân hoan thì tôi thiết tưởng hạnh phúc trên đời chỉ trong ngần ấy!".

Vị thứ ba nói: "Tôi thấy: nếu ta được sinh trong dòng tôn quý giàu sang, ở lầu cao nhà rộng, sẵn tiền bạc nhiều ta muốn sắm món gì cũng tùy thích. Khi ra đường ta phục sức cực kỳ xinh đẹp, xuống ngựa lên xe. Lúc nào nhà ta gọi đến, làm kẻ kính thưa hầu hạ. Trong cảnh đó thử hỏi còn chi hơn? Theo ý tôi đó là thú vui độc nhất".

Vị thứ tư lại bảo: "Giữa đời, tiền bạc, quyền tước có lẽ còn dễ tìm hơn giai nhân. Riêng về tôi, người nào có được ba nàng hầu tuyệt sắc, kẻ ấy chưa chắc vua chúa sánh bằng! Còn thú gì vui hơn: Khi ngắm nét hoa tươi đẹp, băng khuôn đường lạc non hồng; lúc nghe giọng hát du dương; ngơ ngẩn như vào động bích. Lại còn lúc khi cùng người ngọc bàn câu phong tuyết, cạnh chén đồng tâm, chắc rằng hạnh phúc giữa trần hoàn không qua mấy điều tôi đã kể". Sau khi tỏ bày ý kiến, bốn vị đều cho chỗ nhận xét của mình là đúng, cùng nhau tranh luận phân vân.

Bấy giờ, cách đây không xa, Đức Phật đang đi kinh hành xung quanh Kỳ Hoàn tịnh xá. Nghe mấy lời ấy, Ngài động lòng thương xót, liền bước đến hỏi: "Các ông bàn luận chuyện gì thế?". Bốn vị Tỳ kheo không dám che giấu, phải đem sự thật thưa lên. Đức Phật bảo:

"Những lời mà các ông vừa nói, đều là đường lối đi vào sự lo sợ, đau buồn không phải hạnh phúc lâu dài, chân thật, vì sao? - cảnh vật dù tươi đẹp trong mùa xuân, nhưng sang thu đông là phải tàn tạ héo khô. Thân quyền tuy sum họp vui cười, song có lúc đau khổ vì sinh ly tử biệt. Tiền của, ngựa xe là những vật không lâu bền, và khi chết ta không thể đem theo. Đến như sắc dục là một mối nguy vô cùng nó làm cho con người thân thể suy mòn, tinh thần mờ mịt. Những cảnh hư nhà, mất nước đều từ ấy sinh ra. Tóm lại bao thú vui các ông vừa kể, đã mong manh ngắn ngủi, lại chính là nguyên nhân cho sự luân hồi đau khổ về sau. Chỉ có cảnh niết bàn là sáng suốt, thường còn, an vui, trong sạch. Đây mới chính là nguồn hạnh phúc chân thật lâu dài. Là Sa môn đã lánh trần tìm đạo, các ông đừng để cho sự vui giả dối ám ảnh, mà tiến theo con đường chân chánh, sáng suốt của mình".

Tiếp theo mấy lời ấy, Đức Phật lại nói kệ rằng:

**Thương mừng sinh lo
Thương mừng sinh sợ
Biết rõ thương mừng
Đâu còn lo sợ ?
Ái dục sinh lo
Ái dục sinh sợ
Nếu không Ái dục
Đâu còn lo sợ ?
Ham muốn sinh lo
Ham muốn sinh sợ
Nếu không ham muốn
Đâu còn lo sợ ?
Ưu pháp trong sạch
Lòng thành, biết thẹn
Sửa mình gần đạo
Được chúng yên mến
Xa lìa thị dục
Nghĩ rồi mới nói**

**Lòng không tham ái
Sẽ thoát luân hồi.**



*Ngũ Đài Sơn, đạo tràng của Bồ Tát Văn Thù,
Ngài từng biện 32 ứng thân phổ độ chúng sinh.*

Đức Phật lại bảo bốn vị Tỳ kheo: "Về kiếp trước có vị vua tên Phổ An, kết bạn với bốn ông vua bên nước láng giềng... Một hôm, vua Phổ An mời bốn ông bạn sang nước mình hội yến. Tiệc hoa kéo dài đến tận bốn tháng, tiếng ca nhạc, thức lạ ngon, đã làm cho tình thân hữu càng thêm đậm đà, khăng khít. Đến

ngày chia tay, vua Phổ An hỏi bốn bạn rằng: "Trên đời có thú chi vui nhất?" Bốn vị quốc vương đều theo chỗ ưa thích, tuần tự đưa ra mấy điểm sau này: Cuộc dạo chơi - Gia đình sum họp - Giàu sang - Sắc dục. Vua Phổ An nói: "Theo ý kiến tôi, những điều các ông bàn luận, đều là thú vui mong manh và nguyên nhân đau khổ, chỉ có đạo vô vi trong sạch là vui".

Này các Tỳ kheo! "Vua Phổ An thưở trước chính là thân ta ngày nay; bốn vị quốc vương kia là tiền thân các ông đây. Kiếp xưa ta đã giải rõ sự vui khổ, mà các ông còn chưa hiểu, nên mới trôi lăn mãi trong biển sanh tử cho đến đời nay. Nếu hôm nay các ông lại không cố gắng tu tỉnh thì bánh xe sống thác khổ đau chưa biết bao giờ dừng nghỉ".

Nghe Đức Phật nói, bốn vị Tỳ kheo hồ thẹn, sám hối khói tham dục tiêu tan, gương lòng lặng yên, trong sạch. Khi Đức Phật trở ngót bước đi, không ai bảo ai, bốn người đều ngồi thẳng mình, để tâm vào cõi thanh nhàn, vắng lặng...

Chiều dương từ từ đi thẳng xuống phương đông xa thẳm. Dạ thần cũng bắt đầu rủ màn âm u trên vạn vật. Giữa khoảng trống của hai quả núi bên chân trời tây, bỗng lộ ra nhiều vệt mây hồng rực rỡ, tạo nên một vẻ đẹp huyền ảo, thiên thần. Cùng trong lúc ấy, khi ánh sáng đời sắp tắt, ánh sáng đạo lại bật chiếu nơi tâm của bốn vị Tỳ kheo. Trong một buổi chiều xuân, họ đã tìm thấy nguồn hạnh phúc khơi dòng trong cảnh trời xuân bất diệt - trời xuân của lý dục và thanh đạm.

Vakkali



Vakkali là một thanh niên Bà La Môn ngụ tại thành Xá Vệ. Thời niên thiếu và thanh xuân của chàng trôi qua bình thản trong tình yêu của cha mẹ và các bạn hữu đồng trang lứa.

Cho đến một hôm, tâm tư của chàng trẻ tuổi bỗng dung bị xáo động vì hình bóng của một Sa Môn áo vàng. Tư thái uy nghiêm, cốt cách cứng tướng hảo vô song của vị tu sĩ khiến chàng trai vô cùng kinh ngạc. Vakkali đứng ngây người ra chiêm ngưỡng phong cách vị tu sĩ và cảm thấy lòng nhen nhúm một niềm yêu kính vô bờ đối với con người xa lạ đó. Chàng nghĩ thầm:

- Quái lạ! Không ngờ trong cõi đời này, lại có người đẹp trai lạ lùng đến thế. Ôi! Ước gì ta được ở kề cận bên người để nhìn cho thỏa thích.

Vakkali dò hỏi và được biết rằng vị Sa Môn ấy xưa kia là một ông Hoàng vương giả, đã từ bỏ ngai vàng đi tầm đạo và đã giác ngộ. Người ta thường gọi Ngài là Sa Môn Cồ Đàm và hàng đệ tử thì cung kính gọi Ngài là Thế Tôn.

Vakkali bèn xin xuất gia vào Tăng đoàn sống đời khát sĩ. Vì mục đích xuất gia của chàng không lấy gì làm cao xa cho lắm nên hàng ngày, ngoài

những giờ đi bát cần thiết, Tỳ kheo Vakkali luôn luôn tìm một chỗ ngồi thuận tiện để được chiêm ngưỡng từ dung đức Đạo Sư cho thỏa thích. Thầy chẳng quan tâm gì đến việc học kinh tọa thiền hay những bổn phận của một chú tiểu sơ cơ. Đấng Đạo Sư biết rõ tâm niệm của Vakkali nhưng Ngài vẫn im lặng chờ đợi, như chờ đợi ngày trăng đến rằm thì tròn vậy. Và ngày ấy đã đến.

Một hôm đức Đạo Sư quay lại bảo Vakkali, khi chàng đang say đắm nhìn Ngài:

- Nay Vakkali đâu có gì thích thú khi nhìn ngắm một hợp thể bất tịnh gọi là thân ta? Chỉ khi nào Vakkali nghe lời Như Lai dạy, thấy được pháp sinh diệt thì mới được gọi là thầy Như Lai.

Nhưng bất kể lời khuyên của Phật, Vakkali vẫn giữ nguyên tâm niệm và thái độ cũ, chàng không thể nào buông tâm mắt khỏi đức Đạo Sư. Cuối cùng đức Đạo Sư đành rời Xá Vệ và cấm không cho Vakkali đi theo.

Ba tuần trăng trôi qua, Vakkali không được nhìn thấy hình bóng và nghe pháp âm của đấng Đạo Sư lòng sầu khổ vô hạn, chàng tự nghĩ rằng:

"Mình đã từ bỏ gia đình đổi lớp áo cao sang của một chàng công tử danh gia để vào cuộc sống bần hàn khát sĩ, chỉ với một mục đích duy nhất là được gần gũi chiêm ngưỡng đấng Đạo Sư. Thế mà Ngài lại hắt hủi ghét bỏ mình, trong khi Ngài rất mực từ bi dịu dàng đối với tất cả chúng sinh chí đến con sâu cái kiến."

Một hôm quá sầu não, Vakkali nảy ra ý định quyên sinh. Chàng leo lên một đỉnh núi cao, định buông mình xuống vực sâu cho rảnh nợ đời. Biết được ý định ngông cuồng của người đệ tử trẻ tuổi, đức Đạo Sư hiện thân đến gần Vakkali và cất tiếng gọi:

-Này Vakkali hãy đến đây với Như Lai.
-Vakkali run lên vì vui mừng:
-Có thật chẳng? Có thật là Thế Tôn gọi con,
-Ngài không xưa đuổi con nữa ư?
Và dưới bóng mát của một cội cây rừng bên tảng đá, đức Đạo Sư ôn tồn bảo:
- Này Vakkali! Tại sao con có ý định quyên sinh?
- Bạch Thế Tôn! Vì con cảm thấy quá sầu não, quá phiền muộn. Con không tìm thấy niềm vui nào trong đời sống khát sĩ đạm bạc này, ngoài việc chiêm ngưỡng tướng mạo phi phạm của Thế

Tôn.

- Này Vakkali! Niềm vui nào rồi cũng phải úa tàn. Sắc thân của Như Lai, dù là phi phạm đi nữa rồi cũng phải chịu sự chi phối của già, bệnh, chết. Bất cứ pháp gì trên đời này có sinh đều phải có diệt. Đó là một định luật đương nhiên. Nếu biết rõ điều ấy, ta có nên đặt hết lòng hy vọng bám víu vào những sinh diệt ấy, để mưu cầu một hạnh phúc vĩnh cửu không bị tàn phai chăng? Vakkali im lặng cúi đầu, đấng Đạo Sư giảng trạch thêm cho chàng về tính chất phù du, tạm bợ của cái hợp thể gọi là sắc thân Ngài. Sau thời pháp Vakkali xúc động thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con đã hiểu rồi. Từ lâu con đã chạy theo những bóng dáng phù du do tâm thức con phóng chiếu ra, lấy đó làm niềm vui độc nhất của mình. Khi nguồn vui ấy bị cản trở con đâm ra buồn phiền, sầu khổ. Con quá si mê không biết rằng cái gì có sinh cũng phải có diệt. Sắc thân Như Lai tuy đẹp đẽ vô song thật, nhưng trước kia không, nay có thì thế nào cũng sẽ trở về không. Nguồn vui của con cũng chỉ là một cảm xúc nhất thời nếu không được nuôi dưỡng thì nó cũng phải lụi tàn. Con đã hiểu rồi và con cũng xin hứa với Thế Tôn là từ nay Vakkali chỉ thực hành những lời giáo huấn của Như Lai thay vì chiêm ngưỡng từ dung của Ngài như đạo trước.

- Hay lắm! Này Tỳ kheo! Nếu lòng con đầy hỷ lạc đầy niềm tin nơi lời dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu con sẽ đạt được hạnh phúc tối thượng.

Và thế rồi, Vakkali từ giã đức Đạo Sư độc cư thiền định ngay trên đỉnh núi mà chàng định quyên sinh đạo nọ. Đúng như lời tiên đoán của đấng Đạo Sư, chẳng bao lâu Vakkali đắc quả A La Hán. Từ đó đức Thế Tôn xếp Vakkali vào hàng môn đệ có lòng tin chân thật nhất. Lời dạy của Ngài cho Vakkali trên đỉnh núi đạo nọ cũng được kết tập vào Kinh tạng, thành câu Pháp Cú 381, lưu truyền cho đến ngày nay:

"Thầy Tỳ kheo nào tâm đầy hoan hỷ,
Thành tín theo lời Phật dạy
Sẽ đạt đến cảnh giới an lạc
Giải thoát khỏi các hành".

"Bởi giấc mơ tiên con lỡ say
Lòng con mến Phật tự bao ngày.
Đêm nay chuông gọi hồn con tỉnh
Phủ sạch trần ai con đến đây".

MÙA XUÂN TRÊN ĐƯỜNG ĐẠO



Cam Thị Hằng Nga

Mỗi năm bốn mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông tiếp nối nhau tuần tự đi qua. Cứ thế, rồi thời tiết thay đổi lúc mưa, lúc nắng, lúc nóng, lúc lạnh, lúc ẩm áp. Cây cỏ thì lúc nảy mầm tươi tốt, lúc héo úa rụng rơi. Tâm người cũng thế, lúc vui, lúc buồn, lúc chán nản, lúc tràn trề hy vọng !

Khi mùa Xuân đến, quang cảnh thay đổi hẳn ! Thời tiết ẩm áp, nắng vàng, gió mát, cây cỏ tốt tươi. Và cũng là lúc mà tất cả mọi người náo nức đón Xuân sang, Tết đến.

Trong mấy ngày Tết, đầu năm mới, mọi người luôn luôn cố gắng tạo niềm vui cho nhau, tránh gây gỗ cãi cọ, cốt để khỏi phải bị bực mình hoặc khỏi gặp điều trái ý suốt năm ! Đi đến đâu cũng đều nghe chúc tụng nhau những lời tốt lành nhất, những lời hòa ái đẹp đẽ nhất ! Đó là tục lệ từ ngàn năm, chúng ta hầu hết vẫn ghi nhớ và áp dụng trong những ngày vui Xuân mới.

Nay, chúng ta là những người Phật Tử chân chánh có duyên lành được gặp Phật Pháp, học hiểu lời Phật dạy, nên chúng ta không chỉ giữ gìn lời nói hòa ái, chúc tụng nhau những lời tốt lành đẹp đẽ trong 3 ngày Tết đầu năm mới mà thôi , mà luôn luôn nhớ giữ gìn cẩn thận lời nói, và trao những lời hòa ái đến mọi người, suốt năm 365 ngày, từ năm này sang năm khác không bao giờ ngừng nghỉ.

Lời nói là khẩu nghiệp ! Chúng ta có thể được hưởng nghiệp lành hoặc nghiệp xấu do từ lời nói của mình ! Chỉ cần một lời nói thôi, dù nhẹ hay nặng cũng có thể tạo tác cho chúng ta một đời hoặc một kiếp đau khổ hay sung sướng hạnh phúc ! Không phải là giết người hoặc hại người đau khổ, chúng ta mới phạm tội tạo nghiệp ác !

Có một mẩu chuyện Đạo như vậy : Thời Đức Phật còn tại thế, có một vị được sanh lên cõi Trời hưởng Phước đến khi sắp hết kỳ hạn hưởng Phước của mình đã tạo, sẽ phải trở lại cõi trần gian Ta Bà, thì một hôm...do vì cơ duyên từ bao nhiêu kiếp đó mà chợt nhìn thấy những kiếp sau của mình. Vị đó thấy rằng 7 kiếp sau vị đó sẽ sanh làm 7 kiếp thú vật khác nhau như : chim, chó, gà, heo, mèo, khỉ, cọp v.v...; và thêm một kiếp sẽ là một đứa trẻ bị mù từ trong bụng mẹ.

Vị đó hoảng hốt, phân vân, chới vơi ! Không hiểu vì lý do nào mà mình sẽ phải bị sống trong những cảnh khổ như thế ? Hiện giờ mình đang được sống thật sung sướng ở cõi Trời, không cần làm gì cả cũng có ăn, có mặc đầy đủ ! Và cũng đâu có tạo Nghiệp Ác gì tại cõi Trời mà sao sẽ phải sống trong tình trạng bị làm thú vật 7 kiếp, rồi chưa hết, lại còn thêm một kiếp bị mù từ tám bé, chưa sanh ra đã bị mù, mù từ trong bụng mẹ ! Vị này lo buồn không hiểu vì sao mà mình sẽ phải bị những nông nỗi đó. Đang phân vân lo lắng thì chợt nhớ đến Đức Phật, chỉ có Đức Phật mới có thể giải thích được những sự thể oái-oăm này. Vị này liền đi gặp Đức Phật để nhờ Ngài khai thông chỉ dạy cho.

Khi đến gặp Đức Thế Tôn, vị trời này kể rõ ngọn ngành và hỏi Ngài vì do nhân duyên gì mà nay đang sung sướng hưởng phước như vậy mà lại thấy những kiếp vị lai của mình đau khổ kỳ lạ như thế ? Đức Phật liền giảng giải rằng : « Vì từ nhiều kiếp trước, có một kiếp ông là một người con trai sống với mẹ, được mẹ thương lo đủ điều, từ miếng ăn, áo mặc. Một ngày nọ, mẹ cậu vì bận việc về trễ nên đã không kịp đem cơm và thức ăn về cho cậu ; theo thói thường tình, đa số người ta thường nổi quạu khi lên cơn đói bụng. Cậu này cũng không ngoại lệ, đã nổi sân, quạu cọ, cần nắn một mình rằng « tại sao các con thú vật như chim, chó, gà, heo, mèo, khỉ, cọp v.v..., (cậu đã ví với bảy con súc vật) còn biết thương lo cho con của chúng, còn mẹ mình lại bỏ mình đói thất ruột vậy ? » Đang bực bội, thì mẹ cậu về tới nơi, đưa cơm và thức ăn cho cậu, cùng lúc đó có một vị Bích Chi Phật (tu hạnh Độc Giác) đi ngang qua cửa, cậu liền phát tâm đem bát cơm của mình cúng dàng cho vị Bích Chi Phật. Do nhân duyên cậu trai trẻ đem cúng dàng bát cơm cho vị Bích Chi Phật, mặc dù cậu đang đói, mà sau đó khi hết kiếp cậu ấy đã sanh lên cõi Trời, nay là ông vậy. Tuy nhiên, những câu nói trong lúc bực tức vì đói bụng mà cậu trẻ đó đã so sánh mẹ của cậu với bảy con súc vật thì nay khi đã hưởng hết phước báu trên cõi Trời do cúng dàng vị Phật, phải trở lại cõi trần gian để đầu thai làm bảy kiếp thú vật theo những lời cậu ấy đã tự thốt ra. Cậu trẻ đó chính là ông ! Đó là ông đã tự tạo bảy kiếp cho ông đầu thai làm những con súc vật. Còn thêm một kiếp ông sẽ là đứa trẻ bị mù từ trong bụng mẹ sanh ra, nguyên do từ một kiếp khác, ông là một vị thầy tu, vị này có tánh rất tham ăn. Thức ăn của các bạn đồng tu để đâu là vị này ăn sạch, nên trong chùa các sư hữu đều biết tánh. Một hôm, có một vị sư hữu tìm không thấy

phần ăn của mình, liền hỏi vị tu sĩ ham ăn rằng « Sư huynh ơi ! Có thấy phần ăn của tôi đâu không ? » Vị tu sĩ ham ăn liền bực tức, trả lời rằng « Tôi ăn rồi ! Bộ mù sao mà không thấy ? » Chỉ có thế thôi, chỉ một câu nói chẳng làm hại gì ai cả thế mà ông sẽ bị chịu một kiếp mù từ bé, từ trong bụng mẹ sanh ra ».

Khi nghe Đức Phật giảng giải xong, ông hối hận vô cùng tận. Do sự ngu si, vô minh, do vì không biết mà ông đã tự tạo cho ông những đời sống, những kiếp sống mà ông sẽ phải sống trong những kiếp sau đó. Thật là hải hùng ! Lời nói của mình tự hại mình ! Chẳng có ai trừng phạt ông mà chính miệng ông đã tự tạo ra những đời sống và kiếp sống của ông vậy !

Câu chuyện này, Đức Phật đã chỉ dẫn cho chúng ta hiểu rằng trong vũ trụ mà chúng ta đang sống đây, mỗi cử động, mỗi lời nói, mỗi ý nghĩ đều tạo tác Nhân rồi sau đó sẽ trở quả lành hoặc quả xấu. Tất cả đều do tự mình cả ! Như câu chuyện vừa nêu trên, một câu nói có vẻ chẳng hại ai, thế mà lại tự hại người phát ngôn đến thế, huống gì những câu nói hại người thì sẽ đem đến cho chính bản thân mình trong kiếp mai sau những hậu quả khắc nghiệt đến đâu nữa !

Chúng ta cũng đừng hiểu lầm rằng chỉ vì vị tu sĩ đó đã tu mà còn có lời nói nặng nề nên mới bị quả báo, còn mình chưa phải là tu sĩ nên sẽ không bị quả báo như thế ! Không phải vậy đâu ! Mà nên hiểu rằng vị tu sĩ đó có tu đầy mà còn bị như vậy, huống chi chúng ta chưa phải là tu sĩ, chúng ta chưa tu tập được gì nhiều thì sẽ càng tạo bao nhiêu là Nghiệp Ác hơn nữa. Bởi thế, khi hiểu rồi, chúng ta lại càng phải cẩn thận tự kiểm mình nhiều hơn trong Ý Nghĩ, Lời Nói và Hành Động của mình!

Thêm nữa, câu chuyện trên đây dạy chúng ta hiểu rằng nghiệp lành hay nghiệp xấu sớm hay muộn chúng ta cũng sẽ tuân tự hưởng thụ. Cũng như vị sanh lên cõi Trời hưởng thụ phước đức do cúng cơm Phật, nhưng khi hưởng hết Phước rồi thì sẽ phải trở lại trần gian hưởng thụ tiếp những nghiệp khác mà mình đã tạo tác. Đừng hiểu lầm rằng được sanh lên cõi Trời là những nghiệp xấu của mình đều tiêu tan hết ! Nghiệp xấu chỉ có thể tiêu tan hết khi mà chúng ta tỉnh ngộ nhận biết lỗi lầm và thành tâm sám hối ! Như vậy những kiếp sau đó mới không phải sống lại những cảnh khổ nào do mình tạo ra ! Bằng không, đời đời kiếp kiếp, lúc thì ngoi lên, lúc thì ngụp xuống, khi thì sung sướng, khi thì khổ đau, sẽ mãi trôi lặn trong biển khổ trầm luân mà thôi.

Kết luận, để được sống trong cảnh an vui thanh tịnh suốt đời, và đồng thời phát tâm thương xót những đứa trẻ sẽ tái sinh lại cõi trần gian này, trong đó có cả chúng ta đây, để những đứa trẻ đó được sống sung sướng, hạnh phúc tràn đầy; thì trong kiếp hiện tại này chúng ta hãy luôn luôn nhớ nghĩ tạo cảnh an vui thanh tịnh cho mọi người, mọi loài. Không quên trao gởi ý nghĩ tốt lành, nói lời tốt đẹp hữu ích và làm điều lợi lạc cho mọi người, suốt 365 ngày không ngừng nghỉ để cùng nhau hưởng niềm hạnh phúc trường cửu thật sự.

Tam bộ nhất bái

Hằng Cự và Hằng Do



Tiếp theo kỳ trước

Hằng Do viết: Tôi trở thành đệ tử của Hòa Thượng Tuyên Hóa, vị trụ trì chùa Kim Sơn. Cuối năm đó tôi được cạo tóc làm Sa Di. Năm 1972, tôi cùng sư huynh Hằng Cự thọ giới Cụ Túc, trở thành Tỳ Kheo với pháp hiệu Hằng Do. Năm sau, tôi nghe sư Hằng Cự sắp dẫn thân vào chuyến bán hương một ngàn dặm, và dự định sẽ khởi đầu mỗi ba bước lạy một lạy, từ San Francisco đến Seattle để cầu nguyện cho hòa bình thế giới. Tôi vô cùng bàng hoàng, cái cảm giác ray rức lúc trong phòng trường nội trú năm 1970, một lần nữa lại kéo về, nhưng cảm giác lần này mạnh hơn trước gấp mười lần. Tôi đi vòng vòng trong ngây dại, cố quên đi chuyện bán hương sắp tới, nhưng không cách gì loại bỏ nó ra khỏi tâm tư. Cuối cùng sau ba ngày khổ sở chất chứa nỗi ưu tư, tôi liền bày tỏ ý mình với Sư Hằng Cự và tự nguyện đi theo, để đóng góp bất cứ những gì mà tôi có thể giúp được cho chuyến đi. Đó cũng là lúc tôi quyết định lưu giữ cuốn sổ để ghi chép lại những kinh nghiệm của chúng tôi.

Trước khi rời San Francisco để khởi sự cuộc du hành, vấn đề mà mọi người đều nghi ngại là chúng tôi sẽ tìm đâu ra những nhu cầu thiết yếu cho sự sống còn, như thức ăn, quần áo và nơi ẩn trú.

Phật pháp/Bouddhadharma 25

Nhưng Sư Phụ đã nói: "Người nào thực sự thành tâm và ngay thật trong những chuyện mình làm thì sự sinh tồn sẽ không bao giờ có vấn đề."

Điều này Sư Phụ đã chứng minh đầy đủ qua chính cuộc đời Ngài và sau đó không lâu trong chuyến hành trình, chúng tôi cũng đã thấy được, thật quả không sai.

Quyển sách này tường thuật lại những nơi chốn sự việc đã xảy ra, cùng cảm tưởng và những quan sát dọc đường của chúng tôi trong mười tháng bán hương. Thật không thể nào kể hết những vị hảo tâm đã từng giúp đỡ chúng tôi về mọi phương diện. Vì vậy cuốn sách này cũng là cách bày tỏ lòng biết ơn của chúng tôi đối với: Tất cả những ân nhân, mười phương chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai, Sư Phụ là Hòa Thượng Tuyên Hóa và với cha mẹ cùng các bạn đồng tu của chúng tôi. Hy vọng quyển sách này sẽ gọi lại trong lòng đọc giả những sự hồi đáp, giống như tôi đã cảm thọ lần đầu trong chuyến viếng thăm giảng đường Phật học cũ kĩ và nên nhớ rằng, sự khởi đầu cho con đường tu tập đó đang rộng mở cho những ai muốn chọn theo nó.

Chương I

Từ San Francisco đến Garberville

**Ngày 16 Tháng 10 Năm 1973. Ngày khởi sự.
Hằng Cự viết:**

Sáng hôm nay tất cả mọi người ở Chùa Kim Sơn tiễn đưa chúng tôi đến tận công viên nhỏ gần cầu Golden Gate, nơi mà tôi đã bỏ cuộc lúc trước. Không lãng phí chút thời gian nào, tôi bắt đầu lạy ngay về hướng bắc, Thầy Hằng Do đi liền theo sau, trên lưng mang một túi đầy vật dụng. Lúc đó, có khoảng hai mươi vị gồm cả Tăng, Ni và cư sĩ vừa đi chung quanh chúng tôi vừa trì niệm chú Đại Bi gồm 415 âm vần.

Sau khi lạy qua hai con đường, tôi chuẩn bị băng qua đại lộ phía trước của Marina, thì có đoàn xe cứu hỏa chạy đến và ngừng ngay trước mặt. Hơi một chút sững sờ vì chúng tôi không biết họ đang muốn làm gì, chắc họ cũng thắc mắc về việc chúng tôi đang làm. Đường lộ khi ấy lại rất nhiều xe cộ nên khó mà băng qua theo kiểu Tam Bộ Nhất Bái, vì vậy tôi cứ đứng tại chỗ mà lạy. Được một lúc, thấy cảnh tượng này chắc sẽ gây sự chú ý, nên cuối cùng tôi đành quyết định đi qua lộ

như thường, rồi sẽ tiếp tục lạy khi tới bên kia đường. Lúc chúng tôi tiến gần đến lối vào cầu thì nhóm xe chữa lửa lúc nãy mới bỏ đi, còn chúng tôi thì tiếp tục cuộc hành trình. Thầy Hằng Do với túi đồ đi trước khoảng vài trăm thước, ở đó lạy, đợi đến khi tôi đi ngang qua, Thầy lại mang túi hành trang lên, đi về phía trước và lạy tiếp....

Lên đến cầu Golden Gate, chúng tôi gặp mỗi trở ngại đầu tiên. Một viên chức giữ cầu chạy ra nói rằng : nếu chúng tôi cứ tiếp tục làm "như thế" để qua cầu thì ông sẽ đuổi chúng tôi ngay.

Ông bảo: "Hoặc là đi như những con người bình thường, bằng không thì không được qua cầu."

Rồi ông nói tiếp: "Mà cái gì vậy? Máy ông tính làm gì đây?"

Thấy rõ ông ta muốn kiếm chuyện, nên tôi nói: "Để chúng tôi suy nghĩ về chuyện đó chút đã."

Nghe thế ông ta lấy làm bối rối và cũng không nói được thêm gì. Lễ lạy tại chỗ được một lúc, thấy không còn cách nào hơn nên chúng tôi quyết định đi qua cầu như "những con người bình thường." Qua đến bên kia cầu là vùng Marin, trong khi tiếp tục lạy tôi chợt nhớ lời Sư Phụ dạy lúc chia tay:

"Ngày mai chỉ trong một niệm là Hằng Cự và Hằng Do sẽ qua khỏi cầu."

Từ đây chúng tôi dự định sẽ tiến tới bờ biển Stinson và thẳng lên xa lộ Một (Highway 1), cuối đường là giáp vùng Legget, California. Từ đó sẽ chuyển sang xa lộ 101 để thẳng tiến đến trung tâm của tiểu bang Washington rồi sau đó thì vào nội địa Seattle. Dựa theo bản đồ thì chúng tôi hầu như sẽ không gặp đại lộ (free way) nào cả.

Chúng tôi vừa mới qua cầu Golden Gate và dựng lều dưới những lùm cây gần lối vào khu Sausalito.

Ngày 17 Tháng 10 Năm 1973. Hằng Cự viết:

Hôm nay trong buổi nắng sáng, chúng tôi rời xa lộ 101 để vào vùng Sausalito. Nhiều đoàn xe như Porsches và Volkswagens chạy vùn vụt ngang qua để vào thành phố lớn làm việc. Khi chúng tôi đến khu phố nhỏ im lìm bên bờ vịnh, tuy hai bên đường đã có nhiều người dừng lại nhìn chòng chọc, nhưng chỉ có một bà cụ đến hỏi chuyện chúng tôi thôi. Đến trưa, Quả Dung Epstein cùng gia đình và người bạn tên Tom Yager mang đến thức ăn Tàu còn nóng hổi. Tiến sĩ Epstein, giáo

sư dạy triết ở trường đại học San Francisco State, tỏ lòng mến mộ về việc làm của chúng tôi. Sau bữa cơm trưa, chúng tôi tiếp tục lạy. Có con chó đại thân đầy ghê lở, chạy lon ton vòng quanh theo tôi, vừa rên rĩ vừa tru lên như than thở.

Nói chung, mọi người đều như tránh xa chúng tôi. Có lẽ họ nghĩ rằng đây là một trò ảo thuật quảng cáo gì đó. Tôi tự hỏi không biết có bao nhiêu người ý thức rõ được về những cái hay, có thể biểu hiện trong việc lễ lạy như vậy. Tại Đông phương, đặc biệt là Ấn Độ, Trung Hoa và các nước theo Phật Giáo, lễ lạy là một cách diễn tả sự cung kính, chào hỏi và phục tùng. Trung Quốc thời xưa, xem việc lễ bái gần giống như là sự bắt tay như ở xứ Mỹ ngày nay. Công nhân kính lạy chủ nhân (quý tộc), chủ nhân bái kiến các Lãnh chúa, Lãnh chúa lễ phục Hoàng Đế, cũng có khi Hoàng Đế lạy xá những vị Tăng đã giác ngộ và thỉnh cầu sự chỉ dạy cách thức thống trị quốc gia. Tuy nhiên sự lễ lạy đối với chúng tôi lại là phương tiện của thiền định. Phương pháp này dẫn đến sự tập trung tư tưởng hơn hết, vì nó không đòi hỏi suy nghĩ hay nói năng gì. Những động tác chậm chậm nhẹ nhàng, lặp đi lặp lại mới chính là sự luyện tập trong hiểu biết, với chủ ý làm dừng lại những loạn tưởng trong tâm thức. Nhờ vậy tự tánh vốn vượt ngoài cái lý bất nhị sẽ được phơi bày. Tự tánh này như hư không, bao trùm tất cả, tức không sanh cũng không diệt. Mục đích tu tập của người Phật tử là để trở về với tự tánh sẵn có của mình. Cho nên thiền tập bằng cách lễ lạy là một trong những phương pháp đưa đến trạng thái đó.

Hôm nay chúng tôi lạy thẳng một mạch xuyên qua thành phố Sausalito được năm dặm đường, và đang dựng lều trong bụi cây, giáp ranh vùng Tamalpais. Ngày mai chúng tôi sẽ tiến lên ngọn đồi cao qua con đường nhỏ ngoằn ngoèo dẫn ra bờ biển. (còn tiếp)

Từ nay GĐPTHN sẽ sinh hoạt tại Chùa Kim Quang vào ngày những ngày chủ nhật 22/01/2006 và 26/02/2006 và sau đó khoảng 2 tuần một lần, từ 14 giờ 30 đến 17 giờ 30, gồm có học tiếng Việt, Hán văn và tụng Kinh, giáo lý. Những gia đình nào có thanh thiếu niên nam nữ, nên cho các em đến sinh hoạt để duy trì giá trị văn hóa và đạo đức truyền thống.

Le Sutra du Merveilleux Dharma du Lotus

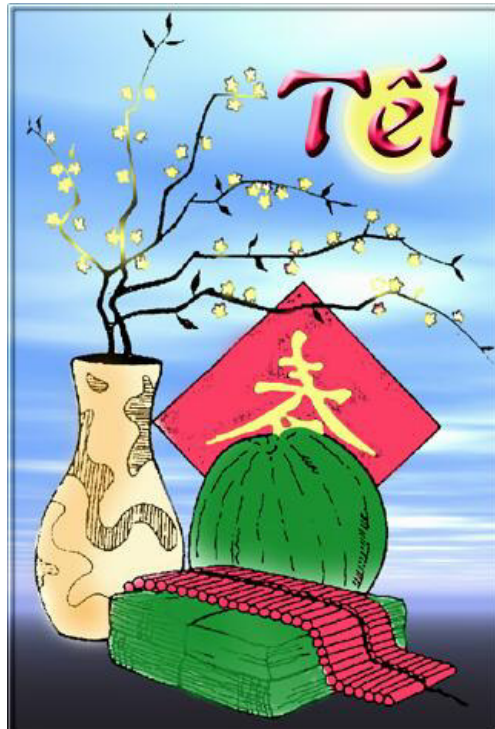


Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

La suite

Le troisième groupe était le rassemblement de influence. Ceux qui faisaient partie comprenaient déjà le Bouddhadharma et n'avaient forcément pas besoin d'assister à son enseignement lorsque le Bouddha enseignait. Ces grands Bodhisattvas avaient déjà entendu le Bouddha parler du Dharma, mais ils venaient toujours pour soutenir la réunion du Dharma et exerçaient ainsi une influence sur l'auditoire qui les voyait et se disait : Puisque les grands Bodhisattvas sont venus pour s'écouter le Sutra, nous devons l'écouter, alors ils se mirent à écouter avec plaisir. Sans la présence des grands Bodhisattvas dans l'audience, certains se doutent et se disent : "Personne ne vient écouter le Sutra. Probablement parce que les Sutras expliqués par le Bouddha sont vides de sens. Mais comme les grands Bodhisattvas sont venus écouter le Sutra, alors les Arhats, les Bhikshus et les Bhiksunis, les Upasakas et les Upasikas disaient : Les grands Bodhisattvas sont venus ! Et ils se mirent à écouter d'un cœur fidèle et sincère. Ils contemplaient calmement. Profondément attentifs, ils affinaient leur audition et écoutaient respectueusement, les yeux fixés et l'esprit concentré, ils écoutaient le Bouddha expliquer le Dharma comme s'ils l'écoutaient pour la première fois, et ce avec le plus grand respect. Pourquoi ? Parce qu'ils ont été influencés par le rassemblement qui les a aidés secrètement en faisant naître en eux la résolution d'écouter.

Le quatrième groupe était le rassemblement créant les affinités. Ils pensaient qu'ils n'avaient pas suffisamment d'affinité avec les gens pour leur exprimer le Bouddhadharma, alors ils venaient à la réunion du Dharma pour les créer. Que veut dire créer des affinités ?



Actuellement aux Etats-Unis existent quelques rassemblements du Dharma. Mais en Chine, les Sutras sont pratiqués sous forme de conférence dans beaucoup de rassemblements. Les gens achètent des bonbons sous forme de bougies et donnent aux participants de l'auditoire. Et alors ceux-ci mangent toutes ces bougies en sucre. Ils peuvent acheter des biscuits. Ils les offrent au Bouddha, au Dharma et au Sangha. Ils en gardent quelques uns pour des personnes avec qui ils veulent créer des affinités. Certains encore achètent des fruits ou d'autres friandises

habituellement appréciés pour créer cette liaison. Pourquoi désirent-ils créer des affinités ? Parce qu'ils pensent qu'ils n'ont pas suffisamment d'affinité avec les gens. Ils ne s'entendent pas avec leurs parents, et leurs amis ne les aiment pas. Alors ils essaient d'établir des affinités avec eux en leur donnant de petits présents.

Certains donnent de l'argent. En Chine l'auditoire se compose principalement de religieux et non pas de laïcs. Ils peuvent acheter des vêtements ou

d'autres nécessités et les offrir aux religieux. C'est le rassemblement qui crée les affinités. Cela fait quatre groupes de disciples du Bouddha.

Dans l'Assemblée du Dharma de la Fleur, l'ensemble des quatre rassemblements était présent dans son intégralité.

AYANT CIRCULE. Que veut dire circuler ?

En chinois, le terme est composé de deux mots qui signifient encercler et s'enrouler. Il veut dire marcher autour de quelque chose. En guise de respect envers le Bouddha, avant de nous installer devant la statue du Bouddha, nous faisons le tour en récitant Nama Amitabha Bouddha. Dans les cérémonies Bouddhistes, par trois fois, on fait le tour du Bouddha dans le sens des aiguilles d'une montre.

Tout le monde doit, lors des réunions, s'aligner et avancer dans le sens des aiguilles d'une montre. Si les gens circulent en sens opposé, des collisions se produiront et on aura l'impression d'être serré et bousculé. Si tout le monde procède dans le sens des aiguilles d'une montre, il n'y aura pas de bousculade.

Après que le Bouddha ait obtenu l'état de Bouddha, les gens ne savaient pas comment le vénérer. Alors certains dieux prirent formes humaines et apparurent devant le Bouddha. Ils tournèrent autour de lui trois fois dans le sens des aiguilles d'une montre, se prosternèrent puis s'assirent. Agissant ainsi, ils voulaient servir d'exemple aux humains et leur montrer comment vénérer correctement le Bouddha. C'est la signification du mot encercler.

PRESENTAIENT DES OFFRANDES.

Non seulement, ils encerclaient le Bouddha et se prosternaient devant lui, mais ils lui faisaient aussi des offrandes. Que lui offraient-ils. Ils lui présentaient l'offrande d'un cœur sincère et respectueux. Alors on dit HONORÉ, VÉNÉRÉ. HONORÉ cela veut dire que l'on pose cinq parties du corps par terre, en se prosternant : genoux, coudes et front. Dans le Bouddhisme, saluer une personne de cette façon c'est la forme du plus haut respect pour lui rendre hommage.

Ils vénéraient le Bouddha et ils lui faisaient aussi des éloges. Nous faisons l'éloge du Bouddha lorsque nous récitons les sutras ou les poèmes, comme par exemple le poème de louange d'Amitabha Bouddha qui débute ainsi :

*Le corps d'Amitabha est de couleur d'or
La splendeur de ses marques divines est sans égal.*

Un autre poème dit :

*Le monde et au ciel, Bouddha est unique et
incomparable,
Dans les mondes des dix directions, il est sans
égal.
Rien, en ce monde à ma connaissance,
Qui puisse se comparer au Bouddha.*

Tous les qualificatifs concernant le Bouddha tels que l'Honoré du monde, le plus vénérable, honoré et estimé sont autant de louanges pour le célébrer et le glorifier.

Encore quelques mots à propos des affinités. En créer est d'une importance capitale. Si vous ne songez pas à créer des affinités avec les autres, alors même si vous vous montrez aimable envers eux, ils demeurent indifférents voire fâchés contre vous. Pourquoi en est-il ainsi. Parce qu'il n'y a aucune affinité qui existe entre vous.

Jadis, il y avait un Maître du Dharma extraordinairement intelligent qui pouvait mémoriser les Sutras dès la première lecture. Il n'avait pas l'esprit aussi lent que le mien. Je dois les lire trois fois avant de les retenir. Lui pouvait se rappeler dès la première fois. Il pouvait ainsi faire des conférences sur tous les Sutras. Il les exposait tellement bien que les dieux eux-mêmes venaient l'écouter, tant son éloquence était prodigieuse. Cependant, malgré la présence des dieux, aucun être humain n'est venu l'écouter. Pourquoi les dieux y assistaient-ils. Parce que ses conférences étaient tout simplement trop merveilleuses. Pourquoi les êtres humains ne venaient-ils pas ? Simplement parce que ce Maître du Dharma n'avait pas d'affinité avec les gens. Puisqu'il était sage, il comprenait la raison, les fonctionnements de la cause et de l'effet. Alors il prit la décision d'aller vivre dans les montagnes. Il achetait beaucoup de riz et nourrissait les oiseaux. Du matin au soir, il récitait le Mantra de la Grande Compassion et le Mantra Shurangama sur le riz et contemplait les oiseaux en pensant : tous les oiseaux qui se nourrissent de mon riz deviendront des êtres humains dans leur prochaine vie, abandonnant leur enveloppe corporelle d'oiseaux.

Ce Maître du Dharma passait ses journées à nourrir tous les oiseaux sur la montagne. Ces derniers faisaient circuler le bruit qu'il y avait à manger à cet endroit. La rumeur se répandait rapidement et rapidement de grands essaims d'oiseaux affluaient à la recherche de la

nourriture. Le Maître du Dharma continuait à les nourrir durant vingt années d'affilée puis il descendit de la montagne et recommença à donner des conférences. Cette fois-ci, les choses se passèrent tout à fait différemment. Les jeunes gens de la région se rassemblaient pour écouter son enseignement. Non seulement ils écoutaient mais ils étaient extrêmement respectueux envers lui. Ils se prosternaient devant lui pour l'honorer. Ils lui témoignaient une entière obéissance et faisaient exactement ce qu'il leur demandait. Ils lui étaient absolument fidèles.

D'où venaient ces jeunes gens ?

En fait, ils n'étaient autres que les oiseaux dans leur vie passée : ils sont renés en êtres humains. Parce qu'ils avaient été entretenus par la nourriture du Maître du Dharma, dotés à présent de l'avantage du support humain, ils n'oubliaient pas la bonté qu'il leur avait témoigné et étaient venus le soutenir.

Ici, nous avons trois maîtres, quatre en me comptant. Lorsque je fais un exposé, je ne me soucie pas si quelqu'un écoute ou non. Mais à l'avenir si personne n'assiste à vos conférences, vous pouvez aller nourrir les oiseaux. Dans l'avenir, les gens viendront en grand nombre vous écouter.

Parce que le Maître du Dharma avait su créer des affinités avec les oiseaux, lorsque ceux-ci étaient devenus des êtres humains, ils vinrent écouter le Bouddhadharma. Ainsi tout le monde retient ce point et pense à créer des affinités avec tout le monde. C'est pourquoi vous ne devez pas vous mettre en colère ou être furieux envers les gens. Sinon aucune affinité ne pourrait se développer et vous deviendrez des Maîtres du Dharma solitaires.

Personne ne vous croira et partout où vous irez, personne ne voudra vous faire des offrandes. A l'avenir vous risquerez même de mourir de faim. Aujourd'hui, j'explique le terme faire offrandes. Les offrandes doivent être faites avec d'un cœur véritable et sincère.

Qu'est-ce qu'un cœur véritable ? Et qu'est-ce qu'un cœur sincère. Avec un cœur véritable, vous êtes capable de céder tout ce que vous ne pouvez

pas abandonner. C'est le cœur véritable. Vous donnez même ce que vous aimez le plus. Si vous parvenez à y renoncer, vous possédez le cœur véritable.

Un cœur sincère est un cœur entier. Avec un cœur sincère, vous accomplissez des actes, vous les faites loyalement, avec droiture. Vous tournez vos pensées vers l'unité, d'un cœur unique en faisant des offrandes.

Jadis, vivait un mendiant qui, voyant que tout le monde faisait des offrandes au Triple Joyau pour entretenir le mérite et la vertu, prit alors la décision, malgré sa précarité, de dépenser tout son avoir afin d'acheter une pinte d'huile ensuite il alla au temple la présenter comme une offrande, au Triple Joyau (Bouddha, Dharma, Sangha).

Le Maître Supérieur du temple avait obtenu le pouvoir de l'oeil céleste, aussi lorsque le mendiant arriva au seuil du temple, il trouva devant lui le Maître Supérieur prêt à l'accueillir.

Ce dernier le suivait jusqu'au temple, l'invitait dans ses locaux personnels, lui témoignait des plus grands égards. Il lui demanda même de rester déjeuné.

Peu de temps après, arriva un homme d'une grande richesse amenant au temple un fut d'huile d'environ



Avant les grottes Yun Gang à Dai Tong, il y a les milliers statues de Bouddhas.

deux à trois cents livres. Bien entendu, cette quantité

dépassait de plusieurs centaines de fois l'offrande du mendiant. Pourtant le Maître Supérieur s'était contenté d'envoyer simplement un moine pour l'accueillir et ne se présentait pas lui-même.

Ne comprenant pas cette attitude, les moines et les novices lui demandèrent : Pourquoi vous vous êtes déplacé pour accueillir un mendiant qui a apporté comme offrande seulement une pinte d'huile ; vous l'invitez dans vos locaux personnels, vous insistez pour qu'il reste déjeuné. Et pourtant quand arrive l'autre amenant avec lui trois cents pintes d'huile, c'est-à-dire trois cents fois l'offrande du mendiant, vous ne vous en souciez même pas. Nous ne comprenons pas votre comportement et nous vous prions de bien vouloir nous expliquer. (à suivre)

LE SUTRA SHURANGAMA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



(La suite)

Ananda était extrêmement beau. Ses traits étaient presque aussi parfaits que ceux du Bouddha qui possédait trente-deux marques divines. La peau d'Ananda était blanche et étincelait comme l'argent, scintillait comme la gelée. La plupart des Indiens avaient des teints sombres mais la peau d'Ananda était extrêmement douce, souple, satinée et spécialement belle. C'est pourquoi la fille de Matangi s'entichait d'Ananda au moment où elle posait ses yeux sur lui et rentrait en courant raconter à sa mère qu'elle voulait Ananda.

"Il est un disciple du Bouddha." Dit sa mère. "Comment pouvez-vous le désirer ? Il est moine et ne peut pas se marier. Vous ne pouvez pas l'avoir." "Cela m'est égal." Répondit sa fille. "Mère, vous allez devoir imaginer un moyen pour prendre Ananda au piège pour moi. Si je ne peux pas épouser Ananda, je ne continuerai pas à vivre." Dit-elle

obstinément.

Son désir était si accablant qu'il s'agissait d'une question de vie ou de mort. Il se peut que de nos jours, les suicides qui proviennent de l'amour non-partagé remontent à la fille de Matangi.

"Ah, elle aime beaucoup." Pensait Matangi. "Je devrai imaginer un moyen pour faire l'impossible." Ainsi elle se servait du Mantra, un Dharma déviant, l'ancien Mantra du ciel Brahma de la religion Kapila et récitait jusqu'à ce qu'Ananda devint hypnotisé. Il la suivait aveuglément comme un mendiant ivre, plongé dans une telle stupeur qu'il ne pouvait pas distinguer l'est de l'ouest, le nord

du sud. Il entra directement dans la maison et suivit la fille de Matangi dans sa chambre et sur le lit.

Sutra : Avec son corps dévergondé, elle le caressait de la main et le frottait jusqu'à ce qu'il soit sur le point de détruire la substance de ses vœux.

Commentaire : C'était un lieu dangereux ! La fille de Matangi s'approcha d'Ananda et enleva ses vêtements. Ensuite ses mains commencèrent à caresser le corps d'Ananda partout, du haut en bas. Son corps dévergondé le caressait et le frottait à tel point qu'il fût sur le point de détruire la substance de ses vœux. Heureusement il ne les avait pas encore brisés. C'est un point important. Car quand on prend les vœux, on se dote d'une certaine substance si celle-ci était brisée, votre

précieuse vie serait détruite, car elle était aussi précieuse que votre vie. Il est extrêmement important pour les moines de ne pas briser les vœux. Si les vœux étaient brisés, ce serait comme si vous mourriez. Quant à Ananda, si le texte disait que sa substance de vœux était déjà détruite, ce que signifierait que la puissance de Matangi lui était supérieur. Ananda aurait chuté et dans l'avenir il aurait beaucoup de difficultés pour réussir dans la pratique.

Pourquoi la fille de Matangi avait-elle une telle attraction irrésistible pour Ananda? Ceci venait



Les moines assis devant la Hall de grand maître Huyen Trang à Xi An en Chine.

du fait qu'Ananda et la fille de Matangi avaient été mariés dans les cinq cents vies passées. Parce qu'ils avaient été un couple marié pendant tant de vies antérieures, dès qu'elle aperçut Ananda, ses vieilles habitudes reprenaient le dessus et elle tomba follement amoureuse de lui. Ananda avait été son mari dans le passé et elle était déterminée à l'avoir pour mari à nouveau. A cause de ces graines qui se transmettaient vie après vie, elle était maintenant disposée à tout sacrifier, même sa précieuse vie pour de son amour pour Ananda.

Sutra : Le Tathagatha, sachant qu'Ananda était abusé par l'artifice indécent, finit son repas et retourna immédiatement. Le roi, les grands officiers, les anciens et fidèles pratiquants suivirent le Bouddha, désirent entendre l'essence du Dharma.

Commentaire : Chaque fois que le Bouddha acceptait une offrande, il enseignait toujours le Dharma à la fin du repas, dans l'intérêt de l'hôte végétarien. C'était seulement après l'enseignement du Dharma qu'il retournait à la sublime demeure dans le Bosquet de Jeta. Mais cette fois, se produisirent des circonstances spéciales. Le Tathagatha, sachant qu'Ananda était abusé par l'artifice indécent, finit son repas et retourna immédiatement. Sachant qu'Ananda avait rencontré des difficultés et fut sur le point de détruire la substance de ses vœux, le Bouddha mangea rapidement et dès qu'il eut fini, il retourna immédiatement à la sublime demeure dans le Bosquet de Jeta. En fait, j'imagine qu'il ne mangeait pas beaucoup, puisque son disciple bien-aimé et cousin et assistant personnel se trouvait en difficulté. Le Bouddha pensait : "Ah, mon assistant est tombé dans une embuscade des démons. Il s'est fait capturer par les démons, comment ceci peut-il être ainsi ?

LE ROI, LES GRANDS OFFICIERS, LES ANCIENS ET LES FIDÈLES SUIVAIENT LE BOUDDHA, DESIRANT ENTENDRE L'ESSENCE DU DHARMA. Tout le monde savait qu'il y avait sûrement des raisons importantes pour lesquelles le Bouddha n'avait pas enseigné le Dharma dans l'intérêt de l'hôte végétarien après le repas. Ils pensaient que la raison de son départ précipité serait certainement annoncée, alors tout le monde, le roi, les ministres, les anciens et les

Phật pháp/Bouddhadharma 25

fidèles, suivaient le Bouddha à la sublime demeure dans le Bosquet de Jeta, ne se souciant de rien, excepté d'entendre l'important du Dharma qui allait être enseigné et tout le monde était impatient d'entendre ce que dirait le Bouddha.

Sutra : Ensuite le seul Honoré du Monde émettait cent rayons de lumière ornée et intrépide de sa couronne. À l'intérieur de la lumière apparaissait un précieux lotus à mille pétales sur lequel était assis un corps d'émanation du Bouddha en position du plein lotus qui proclamait un Mantra.

Commentaire : Le Bouddha Sakyamuni, le Seul Honoré du monde, émettait une centaine de rayons de lumière ornée et intrépide représentant une centaine de mondes et dans la lumière apparaissait un précieux lotus à mille pétales représentant mille vérités. Ces significations peuvent être étudiées progressivement. Maintenant, il suffit de comprendre le passage en général. De sa couronne furent émis une centaine de rayons de lumière ornée et de ces lumières ornées rayonnaient des lumières intrépides. Ces lumières intrépides montraient la possession d'une grande vertu impressionnante. Ne craignant rien, Bouddha était capable de soumettre tous les démons célestes et ceux des autres religions. Aucun Mantra ne pouvait lui résister, qu'il fût celui du ciel Brahma ancien ou récent.

Ces rayons de lumière ornée faisaient naître aussi un précieux lotus à mille pétales sur lequel était assis un corps d'émanation du Bouddha en position du plein lotus. En position du plein lotus, c'est-à-dire s'asseoir avec vos jambes croisées l'une sur l'autre. Dans cette position, vous acquérez beaucoup de mérite et vertu.

Ce corps d'émanation du Bouddha proclamait un Mantra. Il prononça un Mantra secret, le Mantra Shurangama. Ce Mantra représente la raison cachée dans la raison cachée, le roi des rois des Mantras. Le Mantra Shurangama est extrêmement important. Vous qui étudiez le Bouddhadharma si vous apprenez le Mantra Shurangama dans cette vie, vous n'aurez pas été un être humain en vain. Si vous n'apprenez pas le Mantra Shurangama, ce sera comme si vous

montez sur une montagne faite de sept sortes de pierres précieuses, l'or, l'argent, le cristal, le lapis-lazuli, la nacre, la perle rouge et la carnelie, et vous descendez les mains vides. Vous parvenez au sommet de la montagne et vous pensez ramasser l'or ou peut-être les perles mais ensuite vous vous demandez si vous devriez prendre l'argent à la place, et à la fin ne pouvant décider lequel serait le mieux et alors vous quittez le lieu sans rien prendre. C'est la situation des gens qui ne peuvent pas mémoriser le Mantra Shurangama. Alors, j'espère que vous vous efforcerez d'étudier ce Mantra jusqu'à ce que vous soyez capables de le réciter de mémoire. Cela vous demandera plusieurs semaines voire plusieurs années d'efforts même si cela est nécessaire. Car il est extrêmement précieux. Et cette opportunité de le rencontrer vous est extrêmement rare et très difficile. C'est le merveilleux, subtil, profond et sans égal Dharma. Le Bouddha employait le Mantra Shurangama pour sauver Ananda qui pourtant avait déjà atteint le premier fruit de l'état d'Arhat. Maintenant, si vous, les gens ordinaires n'ont pas confiance en ce Mantra Shurangama, comment pouvez-vous sortir du cycle des existences. Chacun d'entre vous devrait me faire confiance.

Parlons maintenant des

mérites de s'asseoir en position du plein lotus. Il y avait une fois un moine qui pratiquait des cérémonies de délivrance des défunts en récitant les Sutras. Cela veut dire que chaque fois que quelqu'un mourait, il acceptait les demandes d'aller conduire le défunt à l'autre côté de l'océan de souffrances en récitant les Sutras afin d'alléger ses péchés. Les moines chinois désignent dédaigneusement ces moines comme des Tang Tant P'i, (un appel de son des instruments du Dharma). Ces séances de récitation des Sutras sont payantes c'est pourquoi les moines se disputaient pour y aller. Par exemple, le coût de chaque séance à Hong Kong aujourd'hui s'élève à cent dollars Hong Kong minimum. Et même à ce prix, on a beaucoup de mal à trouver un moine disponible. Ils sont très demandés. De nos jours comme le taux de mortalité augmente, beaucoup de gens se sont mis à inviter ces moines pour célébrer la cérémonie rituelle pour le défunt. Et ce n'est pas aussi simple



Debout avant la grande Pagode Dai Bao An à Xi An en Chine.

qu'en Amérique où il suffit d'un seul ministre du culte ou d'un prêtre pour célébrer les cérémonies. A Hong Kong, vous devez inviter cinq, sept, dix, quarante ou cinquante moines, des dizaines et des dizaines, chez vous pour réciter les Sutras afin de conduire le défunt à l'autre côté.

En tout cas, un jour, ce moine après avoir passé une journée à réciter les Sutras et les Mantras pour le défunt, retourna au monastère. Il traversa une maison où il y avait un chien dans la cour. Le chien commença à aboyer contre lui. Et il surprit la femme à l'intérieur de la maison dire à son mari : "Allez voir qui c'est." Et alors le moine vit le mari percer un trou dans le rideau et répondre : "Oh, c'est juste un fantôme qui récite les Sutras et les confessions."

Il s'en allait, mais les mots retentirent dans ses oreilles. Pourquoi cet homme l'avait-il appelé un fantôme qui récite les Sutras et les confessions ?

Pourquoi ne l'avait-il pas appelé un Bouddha ? Ou un sage immortel ?

Comme il continuait son chemin vers le monastère, il commença tout à coup à pleuvoir et il s'abrita sous un pont. "Je crois que je vais pratiquer la méditation." Se dit-il. Et il se mit en position du plein lotus. Il s'asseyait pendant un moment. Deux

fantômes arrivèrent, à l'endroit où il s'asseyait, ils s'arrêtèrent tout à coup et

l'un dit à l'autre : "Il y a une pagode en or ! Dépêchons-nous ! Commençons par nous prosterner. Les reliques du Bouddha sont gardées dans des pagodes en or ! Si nous nous prosternons devant les reliques du Bouddha, nos fautes disparaîtront bientôt." Alors les deux commencèrent à se prosterner. Ils se prosternaient donc pendant un moment. Les jambes du fantôme qui récitait les Sutras et les confessions commencèrent à lui faire mal et pour être plus à l'aise, il abandonna la position du plein lotus pour la position du mi-lotus, c'est-à-dire avec la jambe gauche au dessus et la jambe droite en dessous, le pied gauche repose sur la cuisse droite. Cette fois-ci, les deux fantômes remarquèrent quelque chose d'étrange : "Hé, dit l'un à son ami, la pagode en or s'est changé en une pagode en argent. Vois-tu cela ?" (à suivre)

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

Mantra :

Je ne peux pas dire que ma façon d'enseigner le Mantra Shurangama est bonne. Mais je peux dire que personne n'a jamais enseigné de cette manière auparavant. Je compose un verset de quatre lignes pour chaque ligne du Mantra de la Grande Compassion pour décrire la fonction et le pouvoir d'une ligne du Mantra. Évidemment, dans un verset de quatre lignes, vous ne pouvez pas expliquer tout le pouvoir contenu dans une ligne du Mantra, parce que la merveilleuse signification du Mantra est inépuisable. Chaque syllabe et chaque phrase de ce Mantra contiennent des avantages illimités ; un verset de quatre lignes ne peuvent pas en contenir tous. Mais bien qu'on ne puisse pas en parler totalement, on peut en parler une petite partie. On doit en attraper un et laisser échapper les dix mille autres. Les versets de quatre lignes sont faciles à se rappeler, alors si vous pouvez les mémoriser ou vous rappeler leurs propos, alors vous comprendrez la signification de chaque ligne du Mantra. Du simple, vous pouvez pénétrer le profond. Du peu, vous pouvez pénétrer dans le considérable. De ce qui est proche, vous pouvez aller vers ce qui est loin. De cette manière, vous pouvez vous imprégner profondément de la signification du Mantra.

En réalité, on ne peut pas parler du Mantra ni essayer de l'expliquer. Mais nous essayons de le faire tout de même. Le but étant jeter une brique et reprendre une pièce de jade. C'est pourquoi j'enseigne le Mantra Shurangama. Vous ne devriez pas vous soucier si ces quatre lignes sont assez significatives ou même totalement exactes. Réalisez seulement qu'elles viennent de mon vrai coeur. Vous pouvez dire qu'elles sont ma sueur et mon sang. J'utilise mon vrai esprit pour expliquer le Mantra Shurangama. Et j'espère qu'après avoir écouté vous comprendrez vraiment la signification de ce Mantra même plus profondément que moi. J'espère que l'ampleur de votre compréhension surpasse la mienne. C'est pourquoi je dis : je lance une brique et j'espère obtenir du jade à la place. J'espère que vous découvrirez votre sagesse et

Phật pháp/Bouddhadharma 25



illuminerez la trésorerie du Sutra. Ainsi puisse votre sagesse devenir comme l'océan. Les gens qui étudient le Bouddhisme devraient toujours viser le meilleur. Essayez toujours de vous améliorer. Toujours avancez et essayez d'atteindre le plus haut niveau de compréhension. Vous ne devriez pas dire : Je le comprends, mais je ne sais pas comment le pratiquer.

Ceci doit être réellement pratiqué ! Si vous ne pratiquez pas, alors peu importe combien de connaissances vous aurez acquises, cela n'aura aucun sens. Ce sera inutile. Vous devez pratiquer de manière intense. Posez vos pieds fermement sur la terre et mettez réellement l'enseignement en pratique. Ne soyez pas aussi insensés que de faire voler la cloche avec vos oreilles bouchées en vous trompant vous-mêmes et en trompant les autres. Dans chacun de ces versets de quatre lignes que j'écris, j'applique tous mes efforts, je me sers de mon véritable esprit pour expliquer le Mantra Shurangama avec l'espoir que vous comprendrez mieux que moi.

Mantra :

25. SHE PWO NU.

Poème :

L'aisance des transformations des autres a des
merveilles sans fin.
Dans la félicité prodigue au débordement,
On est tout à fait en paix.
Serein, avec peu d'avidité et libre de toute
passion,
Accumulant la vertu, pratiquant la bonté et
ensuite accomplissant les mérites.

Commentaire : SHE PWO NU désigne le ciel de l'aisance des transformations des autres. Les

dieux dans ce ciel vivent dans la merveilleuse et suprême joie. "L'aisance des transformations des autres a des merveilles sans fin". Ils ne souffrent pas, ils jouissent seulement de la félicité. Il n'y a pas de fin à cet état inconcevable, parce qu'il a atteint le pouvoir de transformations, ils se servent de ces pouvoirs spirituels des transformations des autres pour embellir et renforcer leur propre mérite céleste.

"Dans la félicité prodigue au débordement, on est tout à fait en paix". Le bonheur est si abondant qu'il ressemble au courant d'eau débordante. Elle ne s'arrête pas. Savez-vous en quoi consiste leur bonheur ? Une bombe atomique ne les dérangerait pas bronchés. Une bombe à hydrogène ne les effraierait pas. Même le laser. Le rayon de la mort ne les aurait pas. C'est un lieu si tranquille. Hors du monde humain, au-dessus des mondes célestes.

"Serein, avec peu d'avidité et libre de toute passion", l'esprit clair absolument serein autrement dit dépourvus de vues fausses, ils ont des manières douces, élégantes se contentent de leur sort, très peu de désirs, jamais perturbés. Rien n'est important, dépourvus d'avidité, de richesse, des formes, de renommée, de nourriture ou de sommeil. Ils ont déjà coupé ces cinq racines attachantes des mondes célestes.

"Accumulant la vertu, pratiquant la bonté et ensuite accomplissant les mérites". Doué de vertu et de bonté ils peuvent accomplir des actions méritantes. Evidemment, ils font beaucoup de progrès. Cependant quand les gens montent dans les mondes célestes, ils jouissent d'une si grande félicité qu'il leur est plus difficile de pratiquer des actes méritants. Dans les Sutras, il a été dit que si vous êtes riche, il vous est difficile de pratiquer la voie. Il en est de même dans les mondes célestes avec beaucoup de félicité, il est également difficile de pratiquer la voie. L'esprit d'éveil surgit seulement chez ceux qui s'affligent qui souffrent. L'idée ne leur vient pas de pratiquer la voie quand ils se sentent heureux. Ils pensent que tout va bien. Pourquoi devrais-je pratiquer ? Telle est leur attitude.

Mantra :

26. JYA LA HE.

Poème :

La suite de tous les dieux a planté les causes des
bénédictions.

Ils pratiquaient ensemble la bonne voie,
maintenant ils forment une suprême parenté.
Vous devriez savoir que ceci n'est pas la joie
ultime.

On a encore besoin de faire générer le grand
esprit d'éveil.

Commentaire : JYA LA HE se traduit comme les êtres vivants, ici ne désigne pas les êtres vivants du monde humain mais les êtres célestes, la suite des dieux. "La suite de tous les dieux a planté les causes des bénédictions". Dans le passé, la suite de tous les dieux a planté les bénédictions ensemble. Comment ont-ils planté les bénédictions ? Quand ils voyaient les religieux, ils leur faisaient offrandes ou se prosternaient devant eux de cette manière ils plantaient des bénédictions. Pourquoi n'avons-nous pas de bénédictions. Parce que dans le passé, nous ne les avons pas plantées. Peut-être l'argent vous était plus important que la vie elle-même, vous pensiez que si vous deviez donner aux autres, vous subiriez une grande perte. Il voudrait mieux que les autres vous en donnent. Quoiqu'il en soit la suite des dieux a toujours planté les bénédictions.

Ils ont pratiqué ensemble la bonne voie, maintenant ils forment une suprême parenté. Lorsqu'ils étaient dans le monde humain, ils ont pratiqué ensemble la bonne voie. Ils ont pratiqué ensemble le don. Ils ont observé ensemble les préceptes, la patience cultivaient ensemble la persévérance, développaient ensemble le Samadhi du Ch'an. Ainsi, ils se dotaient tous de la sagesse. Ils devenaient une suprême famille des parents dans les cieux.

Vous devriez savoir que ceci n'est pas la joie ultime. Vous devriez savoir que la félicité dans le ciel n'est pas la joie fondamentale. La seule félicité ultime, c'est devenir un Bouddha, parce qu'ensuite vous sortirez à jamais du cycle des existences et atteignez l'ultime Nirvana. Donc, dans les dieux, vous aurez encore besoin de faire générer la grande pensée de Bodhi. Si vous voulez obtenir la vraie et fondamentale joie. Avancez et pratiquez la voie du Bodhisattva, seulement ainsi vous pourrez perfectionner le parfait suprême et inégalable éveil. C'est la joie ultime. (à suivre)

LE MANTRA DE LA GRANDE COMPASSION

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français: Bhiksuni Dam Nhu

La suite

Vous devriez vous rappeler clairement ceci : ceux qui retournent aujourd'hui sont des patriarches Bouddhistes pionniers américains. Ne les regardez pas à la légère. Ceci est vrai et réel. Ce ne sont pas des gens qui se nomment Bouddhistes et qui restent chez eux. En fait, il y a quelques jours, un des patriarches prétendait qu'il est venu ici et a dit qu'il chantait une chanson pour moi. "Je la hais quand vous la chantez" ! Je plaisantais et il me répondit "oh" et s'enfuit.

Fa Mwo La est le grand protecteur du Dharma Vajra des démons maîtrisés il tient une roue en or. Il peut agrandir son corps à la taille de la montagne Sumeru.

Fa Mwo La veut dire "victorieux, séparé de la saleté". Il est le plus suprême et séparé de toute souillure. Il signifie aussi "incomparable" parce que rien ne peut lui être comparé et "selon sa volonté".

"Ceci est la main et l'œil de la transformation du palais". En quoi est-il utilisé ? Si vous pratiquiez la loi de cette main et cet œil dans chaque vie, vous pourriez vivre dans le même palais que le Bouddha et ne subiriez pas la naissance par l'utérus, ou l'œuf ou l'humidité. Pratiquez cette main et cet œil pour être avec le Bouddha dans toute vie ; cela est son application.

35. MU DI LI

"Mu Di Li est la main et l'œil de la branche de saule du Bouddha". C'est la branche que le Bodhisattva regarde les sons du monde tient dans une main et dans l'autre une bouteille d'eau pure.

La branche de saule est trempée dans la bouteille d'eau pure qui fut répandue ensuite sur tous les êtres vivants. Il ne s'agit pas de l'eau ordinaire ; c'est de la rosée sucrée. Les êtres vivants qui reçoivent cette eau obtiennent beaucoup de bénéfices. Elle peut soulager leur faim et soif.

Mu Di Li signifie "libération" c'est-à-dire libération de toute souffrance et épreuve, de toute



maladie et toutes circonstances malheureuses. Le Bodhisattva utilise la branche de saule pour libérer les êtres vivants de leurs maladies, de leurs difficultés et de leurs souffrances. Apparemment, la main et l'œil ne semblent pas importants mais lorsque vous les pratiquez à la perfection, vous pourrez les utiliser à la fois pour libérer les êtres vivants de leurs difficultés, maladies et événements malheureux et pour surmonter tous les démons célestes et religions externalistes. Quand la rosée sucrée se répand sur les démons célestes et externalistes, ils tourneront leurs pensées vers le bien et dévieront leur conduite en accord avec l'enseignement. Ainsi, cette main et cet œil sont indéfiniment, inépuisables et inconcevables dans leur fonction.

Cette rosée sucrée du Bodhisattva qui écoute les sons du monde peut non seulement vous libérer de toute difficulté, guérir toute maladie et vous dégager de toute circonstance malheureuse mais aussi vous ressusciter. Quand la rosée sucrée se répand sur les plantes et arbres morts, ceux-ci peuvent revenir à la vie. Bien que les arbres et plantes soient fondamentalement insensibles, mais si la rosée sucrée se répand sur eux, ils peuvent repousser et avoir de nouvelles branches et feuilles, fleurir et porter des fruits. Les êtres vivants qui obtiennent la rosée sucrée gagnent davantage de bienfaits merveilleux et inépuisables. Cela est la main de la branche de saule.

36. YI SYI YI SYI

"Yi Syi Yi Syi est la main et l'œil du crâne". Cela signifie "se conformant à l'enseignement" c'est-à-dire quand vous dites à quelqu'un de faire quelque chose, il le fait ; quand vous lui enseignez quelque chose, il vous écoute. Cela veut dire aussi "le cœur arrive" c'est-à-dire que tout ce que votre cœur désire, vous l'aurez.

Cette phrase du Mantra a poussé le roi du ciel Maheshvara, roi du démon externaliste, qui pense être le plus grand, à joindre ses paumes et accorder sa conduite avec l'enseignement. Il ne peut pas y résister. Quand vous récitez Yi Syi Yi Syi, il vient et fera tout ce que vous lui demandez.

"L'os du crâne humain". Le Bodhisattva utilise cette phrase du Mantra et cet os du crâne pour pratiquer et perfectionner son habileté. Quand celle-ci est parfaite, il est appelé l'os du crâne personnel. Lorsque vous portez l'os du crâne personnel tous les spectres et esprits doivent obéir à vos ordres sinon ils risquent d'être punis. Le pouvoir de cette phrase du Mantra est inconcevable.

37. SHR NWO SHR NWO

Cette phrase veut dire "grande sagesse" ou "immenses vœux". C'est la main et l'œil du miroir orné de bijoux. Le miroir orné est une analogie à la grande sagesse du miroir parfait du Bouddha. Qu'est-ce que la grande sagesse ? C'est l'absence de la réflexion fautive de l'être humain. Avec la grande sagesse, toute réflexion est une expression de la vraie sagesse du Prajna, une sagesse de la lumière brillante. Si vous avez la vraie sagesse, vous aurez la lumière brillante, mais si vous ne la possédez pas vous êtes stupide et obscur. La lumière brillante est la lumière du Yang tandis que l'obscurité est l'énergie du Yin. Pourquoi êtes-vous stupide ? Parce que le niveau de votre énergie du Yin est trop haut. Pourquoi êtes-vous sage ? Parce que votre lumière du Yang est plus grande.

Ceux qui sont donnés de la grande sagesse ne pensent pas comme les gens ordinaires. Ils peuvent distinguer clairement le vrai du faux. Ils n'ont pas besoin de demander à quelqu'un d'autre ; ils le savent par eux-mêmes. Ils ne prennent pas la mauvaise route ; ils avancent sur la bonne route et se cultivent par eux-mêmes. Dans la pratique, vous devez d'abord avoir la grande sagesse. Alors vous saurez discerner clairement le vrai du faux, prendre la bonne route et vous éloigner de la mauvaise route. Vous ne pouvez commettre une action tout en sachant qu'elle est mauvaise. Comme vous ne pouvez pas violer une précepte, seulement pour savoir si elle était réellement à la faire une offense. Un tel comportement traduit le degré de stupidité et montre un manque total de sagesse.

"Oh non", vous pouvez objecter. "J'ai de la sagesse, seulement je l'ai mal appliqué, juste une fois." Faisant du tort une fois signifie que vous êtes stupide et n'avez pas de sagesse. Les gens d'une grande sagesse n'ont pas de pensées perverses. Ainsi le vénérable Ananda dit "je préfère détruire mes millions d'éons de réflexions perverses plutôt que de traverser d'innombrables éons pour obtenir le corps du Dharma. " Il s'agit d'un million d'éons, pas seulement un, deux, trois, quatre, cinq ou cent éons, mais un nombre incalculable d'éons de réflexions perverses qu'il désire détruire.

Mais pourquoi nos cœurs ont-ils remplis de fausses réflexions ? Quand une fausse réflexion s'en va, une autre la remplace et quand celle-ci disparaît arrive une autre. Comme les vagues dans l'océan. Vous pouvez penser que l'océan est un objet insensible mais en fait, il n'est pas extérieur de nos propres cœurs. Il est contenu dans le cœur des êtres vivants. Les vagues de l'océan ne s'arrêtent jamais de monter et de descendre tout comme nos fausses réflexions qui ne s'arrêtent jamais. Elles continuent l'une après l'autre, encore et encore, comme un cours

En priant, si nous prononçons le nom de Bodhisattva Avalokitesvara, ne recherchons pas les erreurs des autres. Notre souffrance n'est pas encore éteinte tant que nous nous évertuons à trouver ce qui est mauvais chez nos semblables.

d'eau incessant et sans fin. Et aucune d'entre elles ne veut rester en arrière : Elles courent toutes au devant. Pourquoi êtes-vous criblés de pareilles fausses réflexions ? C'est précisément parce que vous n'avez pas de

sagesse. Si vous étiez sage, il n'y aurait pas de vagues dans l'océan.

Quand le vent ne se lève plus et ne souffle plus, Donc, plus de vagues dans l'océan.

Quand vous atteignez le pouvoir du Samadhi dans la pratique, comme si l'océan n'a plus de vague. Quand vous pratiquez la concentration, l'eau de la sagesse se manifeste sans une seule vague, sans une seule fautive pensée. C'est la pureté et la clarté véritables, plus de saleté, plus de la moindre petite tâche de poussière et les innombrables terres sont vides. C'est la manifestation de la grande sagesse. Les gens de la grande sagesse réussissent dans tout ce qu'ils entreprennent, contrairement à ceux qui ne l'ont pas. Par conséquent, la sagesse est de la dernière importance. (à suivre)

LE SUTRA DU VAJRA PRAJNA PARAMITA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

Peut-être vous choisissez les vers qui disent :

*Si on me voit dans la forme
Si on me recherche dans le son
On pratique une voie déviante
On ne peut pas voir le Tathagata.*

Ce Gatha est dans la dernière partie du Sutra Vajra. Le Bouddha lui-même, le parlait, et ainsi le moi se reporte au Bouddha Sakyamuni. Si on chante une belle chanson pour le Bouddha et le recherche de cette façon, on ne peut pas percevoir le corps du Dharma du Tathagata. Tout au commencement du Sutra, le Bouddha demanda : “Si le corps d’une personne était aussi grand que le Mont Sumeru, ce corps serait-il grand ?”

Subhuti d’abord répondit : “Très grand”. Mais après il dit, “S’il s’agit d’une personne, pour le Bouddha il est appelé un gros corps.” Qu’est-ce qu’un non-corps ? Ce n’est pas un corps. Si ce n’est pas un corps, qu’est ce que c’est ? Si ce n’est pas un corps comment peut-il être appelé un gros corps ? Non-corps se reporte au corps du Dharma. Or, le Corps du Dharma du Bouddha est incomparable. Si vous avez

un corps aussi grand que le Mont Sumeru, c’est toujours comparable au

Mont Sumeru. Même s’il est plus grand que le Mont Sumeru on peut toujours le comparer. Le Corps du Dharma est sans comparaison. Sans pareil. Il y a seulement un et pas deux. Cela est un grand corps. Le non-corps est le corps du Dharma, pas le corps de la rétribution. Dans l’enseignement du Bouddha, le corps du Dharma est le vrai Bouddha. Alors, il est dit, “Cette offrande est faite

Debout devant la statue Samantabhadra
à la montagne Nga Mi en Chine.



pour le corps pur du Dharma du Bouddha Vairocana. “ Le Bouddha Vairocana se répand à tout endroit.” Pour la

complète parfaite gratification du Corps du Bouddha Vairocana - Pour des milliers de corps transformés par le Bouddha Sakyamuni.”

Le corps gratifié et les corps métamorphosés de sont pas des vrais Bouddhas. Seulement le corps du Dharma est le véritable Bouddha. Ainsi dit le Sutra, “le non-corps est appelé le grand corps, le corps du Dharma.

Vous choisissez peut être les quatre vers suivant :

*Toutes les lois conditionnées
Sont comme les rêves, les
illusions, les bulles, les
ombres,
Comme les gouttes de rosée et
un éclair :
Méditez-les ainsi.*

Tout ce qui a la forme et l’apparence, tout ce qui existe, est compris à l’intérieur des lois conditionnées. Ce qui est conditionné est irréel, vide et illusoire, comme une bulle d’eau ou comme l’ombre d’un objet. Quelles sont les lois conditionnées ? Tout objet possède une forme,

une apparence - même votre pays, votre famille, et votre propre corps – obéissent à des lois conditionnées. Puisque toutes les lois conditionnées tombent en décadence, vous devriez dire aux gens ce que disent ces quatre vers. Si vous comprenez ces quatre vers, parlez en quatre. Si vous en comprenez cinq, parlez en cinq. Si vous en comprenez six, parlez-en six.

Si vous comprenez le Sutra du Vajra en entier, parlez en entier. Si vous en comprenez dix parlez en dix. Expliquez autant que vous comprenez.

Les bénédictions et la vertu que vous obtenez en parlant aux autres même seulement de quatre vers, dépassent ceux qui en obtiendraient en offrant autant de sept pierres précieuses qui rempliraient trois milliers de grands milliers de systèmes égaux du monde équivalent au nombre de grains de sables contenus dans des rivières de Ganges. Pourquoi ? Ce mérite et cette vertu obtenus avec échappements, sont donc une réalité. Tandis que le mérite et la vertu dérivés du fait de parler de l'enseignement du Bouddha sont inconditionnés, sans écoulements et dépourvus de réalité. Ces dernières bénédictions et vertus portent le grand fruit et ainsi surpassent les premières.

12. EN VENERANT L'ENSEIGNEMENT ORTHODOXE.

“De plus, Subhuti, vous devriez savoir que tous les Dieux, les hommes les Asuras du monde devraient faire offrandes à n'importe quel endroit, en parlant de ce Sutra ne serait-ce que de quatre lignes comme s'ils vénéraient une relique ou un temple du Bouddha ; les gens de cet endroit peuvent totalement recevoir, maintenir, lire et réciter le Sutra. Subhuti, vous devriez savoir que ces gens accomplissent le premier et le plus rare des Dharmas. Partout où, le texte du Sutra est découvert, sera présent le Bouddha ou un disciple du Bouddha plein de vénération.”

Ce passage ne constitue qu'une partie du Sutra, il n'est absolument pas possible de parler du Sutra en entier, alors le Gatha a choisi les quatre lignes suivantes semblables à celles mentionnés ci-dessus :

*Toute réalité est fausse et vide.
Si vous voyez toute réalité
Comme non-réalité,
Alors vous verrez le Tathagata.*

Utilisez ces quatre lignes que vous considérez comme juste, parlez-en, incitez les gens à pratiquer la donation pour les sortir de leur précarité. Le lieu

où vous en parlez ne serait ce que quatre lignes du texte du Sutra est un lieu où les Dieux, les hommes, et les asuras du monde viennent faire offrandes.

Le texte concerne réellement tous les êtres vivants dans les six chemins de la renaissance : Dieux, hommes, asuras, animaux, esprits affamés, et les êtres dans les enfers. Cependant sont mentionnés uniquement dans ce passage du Sutra que : Des Dieux, des hommes, et des Asuras, parce qu'il n'est pas facile pour les êtres qui se trouvent dans les trois chemins du mal de faire offrandes aux trois joyaux.

Il existe deux sortes de mondes, le monde sensible et le monde matériel. Le monde sensible comprend tous les êtres susceptibles d'éprouver des perceptions et des sensations ; qui ont de la respiration et du sang. Ceux qui manquent de respiration et du sang sont appelés insensibles. Le monde matériel comprend les chambres, les porches, les salles, les maisons, les montagnes, les rivières, la grande terre, milles autres chose.



Le monde sensible est aussi appelé "monde châtiment". Pourquoi ce monde existe-t-il? Parce que les êtres sensibles existent. S'il n'y avait pas d'êtres vivants, il n'y aurait pas de monde. Le monde matériel est insensible, et puisque l'insensible dépend du sensible, il est appelé le

châtiment dépendant. "Le monde châtiment" se reporte aux êtres qui subissent leurs propres châtements, tel est le cas des gens qui vivent dans ce monde, leurs propres et dépendants châtements forment le monde.

Dieux se reportent aux habitants célestes. "Les hommes" désignent les gens de ce monde. Les Asuras se trouvent parmi les animaux et parmi les hommes aussi bien que parmi les Dieux, et sont décrits comme les êtres fongueux qui aiment se battre.

Par exemple, les dieux qui étaient contre les généraux célestes sont des Asuras luttant fortement. (à suivre)

LE BOUDDHA PARLE DU SUTRA D'AMITABHA

UNE EXPLICATION GÉNÉRALE PAR
LE VÉNÉRABLE MAÎTRE DU TRIPITAKA HSUAN HUA
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu



La suite

Peu après cela, Kumarajiva, son fils, a quitté aussi la vie de famille. Tous les jours il lisait et récitait beaucoup de Sutras et une fois qu'il les a lus, il ne les oubliait jamais, pas comme certains d'entre vous qui récitent le Mantra du Shurangama durant plusieurs mois mais ont encore besoin du livre. Grâce à sa mémoire prodigieuse, il dépassait tous les philosophes non Bouddhistes à l'époque en Inde et devenait très connu.

Sa réputation fut répandue en Chine et quand Fu Chien entendit parler de lui, il envoya le grand général Lu Kuang et soixante dix mille troupes à Kucha pour capturer Kumarajiva et le ramener en Chine. Kumarajiva dit au roi de Kucha, « La Chine envoie les troupes, pas pour s'emparer du pays

mais pour un autre dessein vous ne devriez pas vous y opposer mais satisfaire leur volonté ».

L'oncle du roi n'écoula pas Kumarajiva et partit en guerre contre le général de Chine, Lu Kuang. Résultat, le roi de Kucha mourut, le pays fut vaincu et Kumarajiva capturé.

Sur le chemin de retour en Chine, le général Lu Kuang se préparait à camper une journée dans une vallée basse. Kumarajiva, qui avait des pouvoirs spirituels, savait qu'il allait pleuvoir et que la pluie inonderait la vallée. Il dit au général, « Ne campez pas ici cette nuit. Ce lieu est dangereux ».

Mais Lu Kuang n'avait pas confiance en Kumarajiva, « Vous êtes un moine », dit-il, « Que savez-vous des affaires militaires ? ». Cette nuit, il y avait un déluge et beaucoup d'hommes et de chevaux ont été noyés.

Phật pháp/Bouddhadharma 25

Le général Lu Kuang sut alors que le pouvoir de Kumarajiva était vraiment inconcevable.

Ils prirent alors leur chemin de retour. A un certain moment, ils apprirent qu'il y avait un changement dans le gouvernement chinois. L'Empereur Fu Chien avait été déposé et Yao Ch'ang avait pris le trône. C'était Yao Hsing qui a expédié la lettre pour inviter Kumarajiva

en Chine pour traduire les Sutras. Un rassemblement de plus de huit cents Bhiksus se réunit pour l'aider à faire ce travail.

Nous avons la preuve que les traductions de Kumarajiva étaient extrêmement précises. Lorsqu'il allait s'éteindre, il a dit, « J'ai traduit de nombreux Sutras durant

ma vie, et je ne sais pas personnellement si mes traductions étaient

correctes. Si elles le sont, après l'incinération démon corps, ma langue reste intacte ; mais s'il y avait des erreurs, elle sera brûlée ». Quand il mourut, son corps était incinéré mais sa langue était restée intacte.

Sous la dynastie des T'ang, le Maître du Vinaya Tao Hsüan a demandé une fois au dieu Lu Hsüan Ch'ang, « Pourquoi tout le monde préfère lire et étudier les traductions de Kumarajiva ? » Le dieu répondit « Kumarajiva a été le Maître de la traduction pour les sept Bouddhas du passé et ainsi ses traductions sont précises ».

Le TRIPITAKA est la collection des écritures Bouddhistes. Il est divisé en trois parties : Les



L'une des plus grandes statue
Bouddha dans le monde en Chine.

Sutras qui traitent le Samadhi, les Sastras qui traitent la sagesse et le Vinaya qui est l'étude des préceptes moraux.

Un Maître du Dharma :

1. considère le Dharma comme son Maître et
2. donne le Dharma aux autres. Certains maîtres de Dharma chantent les Sutras, certains les retiennent dans leur esprit et les pratiquent avec leurs corps, certains les écrivent et d'autres les expliquent aux autres.

Le Maître du Dharma en question est KUMARAJIVA. Ce nom sanscrit veut dire « La jeunesse à longue vie ». On pouvait dire « Le jeune Kumarajiva vivra certainement un grand âge ». On pourrait aussi dire « Il est jeune en années mais mûr en sagesse, en éloquence et en vertu. Il a la sagesse d'un vieil, vieil homme et alors il est appelé « Jeunesse à la longue vie ».

C'était Kumarajiva, la jeunesse du comportement vertueux d'un aîné qui a traduit le Sutra Amitabha prêché par le Bouddha du sanscrit en chinois.

L'EXPLICATION DU TEXTE DU SUTRA

LA PREFACE :

Tous les Sutras peuvent être divisés en trois parties :

1. La préface
2. Le principe propre
3. La transmission.

La préface explique le sens général du Sutra, le principe propre explique ses doctrines et la transmission nous instruit comment transmettre le Sutra, le propager, le faire répandre partout comme l'eau. La préface est considérée comme la tête d'une personne et le principe propre est comme son corps. Comme nos organes très nettement bien arrangés dans notre corps, ainsi sont les doctrines dans les Sutras.

La préface peut aussi être appelée "L'après-propos". Est-ce une contradiction ? Demandez-vous. Non, parce qu'elle était d'abord parlée par le Bouddha

Sakyamuni lui-même et ensuite rédigée plus tard par Ananda et Mahakasyapa. Elle peut être aussi appelée le "produit du Dharma" parce qu'elle met en place les raisons dont parlait le Sutra. Elle est appelée aussi la "Certification de la Préface de la Foi" parce qu'elle prouve que le Sutra peut être cru.

Dans la préface, six conditions sont remplies. Elles sont :

1. La Foi,
2. L'auditeur,
3. L'époque,
4. L'invité,
5. le lieu et le public.

Sutra : Ainsi j'ai entendu, une fois lorsque le Bouddha se trouvait à Sravasti, dans la grotte Jeta, dans le jardin du Bienfaiteur Solitaire des Orphelins avec un rassemblement des grands Bhiksus dont le nombre s'élevait à mille deux cents et tous les grands arhats connus de toute l'assemblée.

Commentaire : "Ainsi" fut remplie la condition de la Foi. "J'AI ENTENDU", répond à la demande de l'auditeur. "UNE FOIS" répond à la nécessité du temps et le



A la montagne Pho Da, il y a beaucoup de réponses de Bodhisattava Avalokitésvara, si on a le cœur sincère.

"BOUDDHA" est l'invité ;
SRAVASTI, DANS LE
JARDIN DU
BIENFAITEUR

SOLITAIRE DES ORPHELINS répond à la demande du lieu. "LA REUNION DES GRANDS BHIKSUS" répond au besoin du spectateur. Parce que toutes les six nécessités sont accomplies, nous savons que le Sutra peut être cru. (à suivre)

LE SUTRA EN QUARANTE-DEUX

CHAPITRES PARLES PAR LE BOUDHA



Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

La suite

Un Arhat de la quatrième étape peut être présent partout selon sa volonté et accomplir dix huit transformations inconcevables et créer des métamorphoses à l'infini.

Par exemple, quand j'étais à Taïwan, j'ai rendu visite à un vieux pratiquant Kuang Ch'in et je lui ai dit de venir en Amérique. Il se frappa la poitrine, il disait : "Je peux venir quand je le veux". C'est ce qu'il a fait. Seulement lui seul sait qu'il est venu, mais les autres gens ne le savent pas. A moins que quelqu'un ait ouvert ses yeux. Alors il pourrait voir qu'il est venu.

Non seulement l'esprit d'un Arhat de la quatrième étape est omniprésent, mais son corps entier peut se déplacer dans l'espace selon sa volonté. Il peut le faire avec l'air quand il le veut.

Il n'a pas besoin d'acheter de billet d'avion. Car il peut voyager à travers l'espace. Les Arhats ont une vie éternelle.

Pour eux le temps est incalculable à l'infini, ils peuvent vivre aussi longtemps qu'il le souhaitent.

Il n'y a aucun problème. Quand leur corps vieillit, ils le changent c'est pourquoi ils vivent éternellement.

Les gens qui ont certifié la quatrième réalisation de l'Arhatship ont la liberté sur la naissance et la mort. Ils sont absolument libres. Ils n'ont besoin de personne pour les surveiller. S'ils veulent vivre, ils vivent. S'ils veulent mourir, ils meurent à tout moment et dans n'importe quelle position : Debout, assise, en marchant, ou en dormant selon leur volonté. C'est pourquoi ils sont appelés "Sans naissance": Puisqu'ils ne sont pas nés, ils ne meurent pas.

"Partout où ils vont, ils font trembler le ciel et la terre." Partout où demeure un Arhat, [les esprits célestes et les esprits terrestres lui sont soumis] il est influence et les commande. Il les instruit tous et les transforme.

C'est ce qui signifie ici. Mais cela peut aussi vouloir dire que tout mouvement d'un Arhat fait bouger le ciel et la terre. Partout où demeure un Arhat, les Dieux, les dragons, et ceux des huit

divisions protègent son Dharma, et l'endroit où il se trouve est très calme et paisible. Il n'y a jamais de catastrophes naturelles : Pas d'ouragan, ni tornade, ni tremblement de terre, ni volcan, ni raz-de-marée, parce que les protecteurs du Dharma et les bons esprits le protègent de telle sorte que tout lui soit favorable. Malgré cela, s'il lui arrive quelque incidence défavorable inattendue, cela résulte des manifestations karmiques qu'il a créés durant ses vies antérieures. Parce que la pratique d'un Arhat sur le plan de la causalité n'est pas parfaite, ce qui explique le fait qu'il rencontre certaines difficultés démoniaques, après cela il réalisera le fruit.

Ainsi dit-on : Celui qui pratique la bénédiction sans pratiquer la sagesse est comme un éléphant qui porte un collier.

Celui qui pratique la sagesse sans pratiquer la bénédiction est un Arhat dont le bol est vide. Parfois les Arhats n'ont rien pour se nourrir. Ils mendient, mais personne ne leur fait offrandes. C'est parce que sur le plan de la causalité, ils savent comment pratiquer la sagesse, mais ils ne savent pas comment pratiquer la bénédiction. Alors quand ils deviennent Arhats, ils ne reçoivent pas de rétribution de la bénédiction; ainsi les gens leur font rarement offrandes.

"Avant l'étape d'Arhaship c'est l'Anagamin". A la fin de sa vie, l'esprit d'un Anagamin monte au dix-neuvième ciel et certifiera l'Arhatship." Un Arhat de la quatrième étape a certifié la position du non-étude, tandis qu'un Anagamin reste encore en position d'étude".

Un Arhat de la troisième étape de la réalisation est encore en position des études.

A la première réalisation, on doit encore étudier, détruire six parties de l'illusion de la pensée dans le monde du désir. Après que ces six parties soient coupées, on certifie, on arrive à la deuxième étape, c'est le Sakridagamin.

Pendant la deuxième étape, on supprime les trois dernières parties de la pensée illusoire dans le monde du désir. Une fois que ces trois dernières

parties sont supprimées, on arrive au rôle d'Anagamin et entre en procession vers l'Arhatship. Celui qui n'a pas fini de supprimer ces trois dernières parties, est appelé être en chemin vers la certification d'Anagaminship.

"L'esprit vital" dont on parlait dans ce texte est le corps Skandha intermédiaire de l'Anagamin. Quand on devient un fantôme après la mort, on est dans le corps intermédiaire Skandha; si on appartient au yang, après la mort, on devient un esprit vital (on appelle l'âme aussi). On montera au 19^e ciel.

A compter du Ciel des Quatre Rois, le 19^e Ciel vient avant les cinq ciels.

Au 19^e Ciel, l'Anagamin certifiera l'Arhatship, ainsi son nom veut dire "Celui qui ne retournera jamais". Il ne reviendra jamais au monde humain. La plupart d'entre-vous qui juste entendent dire que partout où demeure un Arhat, il n'y a jamais de catastrophe, se mettent à douter. Je ne ferai aucun commentaire à ce propos, mais je parlerai à propos du Vieux Maître Hsu Yun et les événements qui se produisaient pendant sa vie en Chine. Une fois pendant la guerre Sino-japonaise, le Grand Maître a vivait (Nan Hu) au Monastère Nan Hu, près de Canton, les avions de guerre japonais lançaient plusieurs bombes dans cette région, mais aucune n'avait explosée.

Vous dites, "Parce qu'elles étaient mauvaises. C'était seulement une exception."

Mais après, pourquoi les autres étaient bonnes ? Pourquoi seulement au Monastère Nan Hua elles étaient mauvaises ? Une autre fois quand le Grand Maître Yun était en train de transmettre les préceptes au Monastère Yun Chu à Yunan, les arbres fleurissaient de fleurs de Lotus. Avant son arrivé, pourquoi n'y avait-il pas des fleurs de Lotus dans les arbres ? Et sur les feuilles des arbres et des plantes, apparaissaient des images des Bouddhas ? Malgré ces apparitions miraculeuses, les gens manquaient toujours de foi, les considéraient comme une plaisanterie. Quand le Grand Maître Yun était au Monastère Nan Hua, un arbre qui avait été mort depuis 500 ans revenait à la vie et bourgeonnait.

Un autre événement inconcevable, un renard blanc vint et prit refuge. Mais à ce moment, les gens n'ont pas encore réalisé clairement ce qui était arrivé. Maintenant que le Maître Yun se repose tranquillement dans sa tombe tout le monde lui fait des éloges. Ils reconnaissent tous que le Vénérable

Yun était un sage qui avait certifié la réalisation, qu'il était un Bodhisattva qui retournait à la terre. Ce qui explique la pensée suivante : Souvent on regrette une chose précieuse quand on l'aura perdue. Les gens sont des créatures étranges, stupides. Maintenant, en Amérique, je veux inventer des Bouddhas vivants, inventer des Bodhisattvas vivants, des Arhats, inventer des Anagamins, créer des Sakridagamins et inventer des Srotaapanas.

Celui qui peut se débarrasser du désir et supprimer l'amour, partagera sa pensée. Celui qui ne peut se débarrasser du désir et de ses sentiments, est une créature faible - il n'y a juste aucun moyen de l'aider. Tout se fait à partir de la pensée seule. Si une personne veut être un fantôme, il pourra le devenir. S'il veut être un Bouddha, il pourra l'être. S'il veut devenir un animal, il peut le devenir. Il reste à savoir quel chemin se dirigera votre pensée. Ceci est expliqué dans les paroles suivantes : "les dix mondes du Dharma ne sont pas au-delà d'une unique pensée". Dans un millénaire à partir de maintenant, peut-être, il y aura beaucoup de gens qui deviendront illuminés en lisant ce livre. Ce sera un événement du futur. Maintenant, j'ignore qui d'entre-nous est devenu illuminé.

LE SUTRA DU SIXIÈME FONDATEUR



Commenté par Maître du Tripitaka Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

INTRODUCTION DE L'EDITEUR

L E SUTRA DU SIXIEME FONDATEUR est le texte fondamental du Bouddhisme Ch'an. Il raconte la vie et les enseignements du Maître HUI NENG, Le Grand Maître, Le Sixième Patriarche (Fondateur), présenté par un de ses disciples. Pendant le septième et huitième siècles, sous la Dynastie de Tang, Maître HUI NENG enseignait les doctrines de la non pensée et de la soudaine illumination, qui, comme exposés dans ce texte, continuent à être le coeur du Ch'an partout où il est pratiqué. Comme tels, ce sont les seuls enseignements d'un moine supérieur chinois qui soient considérés par les Bouddhistes comme

un sutra, c'est-à-dire, comme un texte sacré égal à ceux compilés par les maîtres asiatiques du sud.

L'intérêt du Bouddhisme en général et en Ch'an en particulier se développe maintenant rapidement à l'ouest, particulièrement en Amérique. Les traductions et les re-traductions de plusieurs textes Bouddhistes du centre ont été apparus en conséquence. Beaucoup de confusion ont été un sous-produit malheureux. Parce que le Ch'an est si étranger pour la pensée occidentale traditionnelle, la traduction des enseignements du Ch'an en un langage occidental exige, même une traduction plus littérale, l'invention virtuelle d'un nouveau vocabulaire des concepts; et chaque nouvelle traduction a été sujet à présenter une traduction distinctement différente des idées Bouddhistes du centre. Pour les éclaircir, les commentaires sont souvent ajoutés par les traducteurs.

Mais, parmi toutes ces traductions et commentaires, beaucoup ont été écrits par les savants qui ne sont pas Bouddhistes. Ce genre d'écritures du non-adhérent est peu important pour un traducteur des ouvrages philosophiques ordinaires, cela devient une appréciation sévère pour le traducteur des enseignements de Ch'an. Car le Ch'an n'est pas du tout un système de pensée, mais une sorte de moral spécial et d'oeuvre psychologique, visé à une transformation personnelle particulière que les Bouddhistes appellent l'illumination. Seulement celui qui par la dure pratique a subi cette transformation peut espérer enseigner le Ch'an autoritairement, traduire et commenter les dits des autres maîtres sans avoir recours à la conjoncture sur ce que signifient les dits.

Heureusement, pour les étudiants de la voie, un effort pour établir un canon bouddhiste autoritaire en Anglais a été entrepris par le Maître Tripitaka Hsüan Hua et ses disciples américains.

Maître Hua remplace la ligne directe des fonctions de chef bouddhiste orthodoxe comme elle a été descendue du temps du Bouddha Sakyamuni.

La traduction actuelle du SUTRA DU SIXIEME PATRIARCHE, ici présentée dans sa deuxième édition, était le premier ouvrage du Maître HUA pour paraître en Amérique (La première édition apparaissait en 1971). Cette traduction est menée à bonne fin sous la surveillance du Maître par la « Société de traduction de textes Bouddhistes », composée de disciples du Maître qui sont à la fois des érudits de la langue chinoise et du bouddhisme. Avec ses lecteurs occidentaux dans l'esprit, le

Maître a prévu un commentaire courant sur le sutra. Le commentaire fut d'abord enseigné dans une série de conférence en 1969.

Dans son commentaire, la méthode du Maître Hua, c'est lire quelques lignes du texte du sutra et ensuite expliquer leur signification ou développer les doctrines en question, souvent par référence aux problèmes américains contemporains. Ce style d'exposition suit la tradition de l'explication des sutras qui a existé en Chine pendant plusieurs siècles. Jusqu'à l'apparition de ce volume dans sa première édition, il y avait à l'ouest un enregistrement ou même une description d'enseignements verbaux du bouddhisme. Le volume actuel sert comme un exemple rare du bouddhisme en action, comme il a survécu intact à travers les siècles. (à suivre)

Les écritures d'Upasaka KUO CHOU
(La Société de traduction de textes Bouddhistes)

VERSET

D'INSTRUCTION

Le Vénérable Maître Hsuan Hua

Traduction en Français : Ly thi Minh Nguyet

Tous les soirs nous avons l'habitude de lire ce verset d'instruction (afin d'instruire les gens). Ce verset était écrit par le Bodhisattva Samantabhadra. En Chine, dans la province de Tu Xuyen à la montagne Nga Mi, se situe le Bodhimandala du Bodhisattva Samantabhadra ; celui du Bodhisattva Avalokitésvara se situe à la montagne Pho Da, à la montagne Ngu Dai réside celui du Bodhisattva Manjusri, celui du Bodhisattva Tsitigartha se situe à la montagne Cuu Hoa. Chaque Bodhisattva a sa spécialité. La force des vœux et de la conduite du Bodhisattva Samantabhadra était absolument parfaite. La force de ses vœux résidait dans ses dix immenses vœux royaux. Dans le Bouddhisme, la force des vœux est illimitée. Son premier vœu s'intitulait : « se prosterner respectueusement devant tous les Bouddhas », cela veut dire : se prosterner devant tous les Bouddhas et en même temps leur témoigner un profond respect ; représentant toutes les espèces d'êtres vivants, on se prosterne en respectant profondément tous les Bouddhas. Il savait que tous les êtres vivants, possédant la nature du Bouddha pourrait devenir Bouddhas, c'est pourquoi, représentant tous les êtres vivants

il se prosternait devant tous les Bouddhas. Vous aussi vous deviendrez Bouddha donc la première chose que vous devez faire c'est de vous prosterner devant Bouddha, respecter Bouddha.

Si vous ne pratiquez pas des prosternations devant les Bouddhas, ni ne leur témoignez du respect, vous ne pourrez jamais définitivement devenir Bouddha.

Comment Bouddha avait-il pratiqué pour devenir Bouddha ?

« Pendant trois Asamkyas (innombrables) kalpas il pratiquait des bénédictions et sagesse »

Et « pendant cent kalpas plantait des marques divines ».

De tout le temps, sans arrêt, il cultivait ces pratiques, grâce à quoi, il était devenu Bouddha, par conséquent, si tous les êtres vivants se tournent vers Bouddha, se prosternent respectueusement, c'est une manière de planter une bonne cause, plus tard ils récolteront un bon résultat.

Pourquoi les êtres vivants doivent-ils se tourner vers Bouddha pour se prosterner ? Parce que Bouddha lui-même, avant de devenir Bouddha, s'était aussi tourné vers tous les Bouddhas des dix directions et des trois périodes du temps (le passé, le présent, le futur) pour se prosterner toujours respectueusement, grâce à quoi, il était devenu Bouddha. Si les êtres vivants se tournent vers lui pour se prosterner, ils deviendront forcément Bouddhas, « telle cause, tel effet ».

Nous autres, pratiquants Bouddhistes, nous devons savoir par cœur le Recueil des vœux et pratiques du Bodhisattva Samantabhadra. Nous devons pratiquer honnêtement, réellement conformément à ces vœux et pratiques, pour mériter dignement d'être disciples du Bouddha. Nous devons apprendre à pratiquer selon ses vœux et pratiques, d'abord :

"Se prosterner respectueusement devant tous les Bouddhas,

Les jours passent,

Ainsi diminue l'espérance de vie,

Comme un poisson manquant d'eau,

Y-a-t-il de plaisant (dans tout cela) ?

Oh ! Grand public !

Soyez assidus ! Progressez !

Eteignez le feu qui brûle sur votre tête

Souvenez-vous de la non permanence

Ne vous laissez pas entraîner par la fainéantise".

« Les jours passent, ainsi diminue l'espérance de vie », cela veut dire : à mesure que passe une journée, l'énergie de notre espérance de vie diminue d'une journée, le temps qui nous reste à vivre diminue aussi d'une journée.

« Comme un poisson manquant d'eau », le poisson vit grâce à l'eau, sans eau le poisson meurt. Réfléchissez un peu. Le poisson vit dans l'eau mais l'eau s'évapore peu à peu jusqu'à la dernière goutte, comment le poisson peut-il survivre ?

Il en est de même pour les êtres humains, notre espérance de vie diminue au fil du temps comme un poisson qui vit dans l'eau mais l'eau diminue

peu à peu.

« Y-a-t-il de plaisant ? », si nous y réfléchissons, nous verrons que le but de notre vie n'a rien de réjouissant. Qu'est-ce que nous attendons pour faire engendrer l'esprit du Bodhi ? Pourquoi ne pensons-nous pas à la souffrance de la naissance et la mort ?

A moins que nous pensions que ce monde mérite encore d'être vécu, qu'il déborde de jouissances, de plaisirs, et qu'il serait très dommage de le quitter. Mais si vous vous considérez comme un poisson qui vit dans l'eau, et que l'eau diminue chaque jour, vous réaliserez que la vie n'a rien de réjouissant, rien de regrettable, d'attirant, d'attachant, rien que vous ne pourrez lâcher.

« C'est pourquoi, Oh ! Grand public ! Soyez assidus, améliorez votre pratique ! Progressez ! »

Vous devriez tous vous dépêcher de pratiquer la voie, ne laissez pas passer le temps inutilement, n'attendez plus rien ; à chaque instant, collez le mot « mourir » sur votre front entre les sourcils, ne vous attachez à plus rien de ce monde.

« Eteignez le feu en train de brûler sur votre tête », considérez la pratique de la voie comme s'il y avait quelqu'un qui voulait vous couper la tête et que vous devriez trouver un moyen pour la protéger, si vous n'y arriviez pas il viendrait la



couper. Ceci explique l'analogie du feu qui brûle sur nos têtes. Il faut absolument trouver un moyen pour éteindre ce feu, collez le mot « mourir » entre vos sourcils, ainsi, à chaque instant, que vos yeux soient ouverts ou fermés, vous le voyez dans votre sommeil, dans vos rêves, vous devez lui tenir tête constamment. N'oubliez jamais le problème de la naissance et la mort, ainsi vous n'aurez plus le temps de voyager, de rechercher les plaisirs, de vous lancer dans des actions déloyales. Graver dans l'esprit le mot « mourir » c'est pratiquer réellement la voie.

« Pensez toujours à la non permanence », n'oubliez pas que le démon de la non permanence pourrait venir vous chercher à chaque instant.

« Ne vous laissez pas entraîner par la fainéantise », ne laissez pas surgir vos pensées illusoire de sexualité, de nourriture, de cupidité, de rivalité, de tuerie, de vol, de boissons alcoolisées. Pourquoi avez-vous tant de fausses pensées ? Parce que vous oubliez complètement le mot « mourir », vous ne pensez pas que, un jour ou l'autre, vous mourrez, c'est pourquoi, durant votre vie, vous agissez à tort et à travers puis arrive la vieillesse et enfin vous éteignez toujours dans vos pensées obscures. A ce dernier moment, tout vous fuit : l'amour, l'amitié, vos envies de bonnes choses, vos plaisirs, plus rien n'a de valeur. C'est pourquoi ne vous laissez pas entraîner par la paresse, ne vous relâchez pas, il faut reconnaître la juste vérité, pratiquer vraiment la voie. C'est la raison pour laquelle Bodhisattva Samantabhadra formulait ses dix immenses vœux royaux. Puisqu'il savait que les êtres humains sont incapables de mettre fin à leur cycle de la naissance et la mort ; étant lui-même éveillé, n'ayant pas le courage de regarder les êtres vivants sombrer dans l'obscurité, vivre dans l'ivresse, et mourir dans le rêve, alors il voulait nous éveiller, qu'on se dépêche de pratiquer la voie, qu'on ne soit pas paresseux, qu'on ne laisse pas passer le temps inutilement.

Où donc est la source du bonheur ?

Conteur : Trí Hiền

Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

**On possède puis on perd
On s'enrichit puis s'appauvrit**

Phật pháp/Bouddhadharma 25

On se réunit puis se sépare

**On se porte bien puis on tombe malade,
enfin on meurt**

Les derniers doux rayons du soleil couchant se répandent dans la clémence du ciel printanier. Le vent, des quatre directions, souffle apportant un parfum embaumant toute la nature environnant le monastère Jetavana. Toute la nature se baigne dans l'atmosphère paisible et sereine du crépuscule. Par ci, par là, s'élèvent, au-dessus de vieilles chaumières, quelques traînées ondulantes de fumée grisâtre. Au loin, le sommet d'une montagne de la chaîne d'Himalaya se coiffe d'une végétation blanchâtre tel un vieillard aux cheveux tout blancs.

Au milieu de ce paysage naturel, où règne une atmosphère à la fois sereine et mystérieusement puissante, quatre Bhiksus sont en train de discuter au pied d'un arbre centenaire. Emu devant la beauté du paysage printanier, l'un des quatre Bhiksus se met à parler : « Mes chers amis bouddhistes, réfléchissez un peu, qu'est-ce qui, en ce monde selon vous, peut vous rendre le plus heureux et gai ? » Les trois autres Bhiksus apprécient beaucoup ces propos et ajoutent : « C'est parfait, chacun d'entre nous va répondre à cette question, on verra quelle sera la meilleure réponse. »

Après quelques minutes de réflexion, le premier dit : « Sous le ciel printanier ensoleillé, toutes les plantes présentent leur fraîcheur et leur beauté ; des milliers de fleurs s'épanouissent à peine, les oiseaux chantent gaiement dans les branches vertes ; un léger parfum se répand dans l'atmosphère. Quel magnifique paysage ! En plus, si à ce moment, nous pourrions nous laisser bercer doucement par les vagues, sur une barque en suivant un cours d'eau ; ou bien être sur le flanc d'une montagne avec une gourde de vin. Je pense que ce serait le plus grand bonheur qu'on puisse avoir en ce monde ! »

Le deuxième Bhiksu répond : « Pour moi, le plus grand bonheur ce serait une réunion familiale, accompagnée des plats délicieux, du bon vin et des chansons tantôt douces tantôt gaies, dans une atmosphère sincère, amicale et joyeuse. Je pense que ce serait mon plus grand bonheur. »

Au tour du troisième Bhiksu : « Etre né dans une famille noble et riche, vivre dans de somptueuses demeures, disposant de grandes fortunes vous permettant d'acheter tout ce qui vous plairait, de

beaux costumes, des chevaux, des carrosses, être servi royalement au moindre appel. Mener une telle vie, que pourriez-vous encore espérer ? Pour moi, ce serait le plus grand bonheur du monde. »

Le quatrième Bhiksu expose alors ses pensées : « En ce monde, l'argent, le pouvoir, les grades s'obtiennent plus facilement que la compagnie d'une beauté féminine. Pour moi, celui qui se fait servir par trois jeunes beautés incomparables serait plus heureux que les rois et les empereurs ! Il n'y a rien qui soit plus heureux que d'admirer la beauté d'une fleur, ivre comme si on s'est égaré au paradis, ou entendre fredonner une voix harmonieuse, le cœur troublé comme si on pénètre dans une grotte profonde. Il y a aussi des moments merveilleux où, en compagnie d'une jeune beauté, on discute à propos de poésies parlant du vent et de la lune, buvant ensemble la coupe jusqu'à la lie. Je suis sûr que rien, en ce monde, ne puisse dépasser ce bonheur. » Tous les quatre Bhiksus pensent que leurs propres idées sont les meilleures et commencent à discuter.

A ce moment, pas très loin de cet endroit, Bouddha, en faisant le tour habituel du monastère de Jetavana, surprend les propos de ces quatre Bhiksus, poussé par la compassion, s'approche et demande : « De quoi discutez-vous ? » N'osant pas mentir, les quatre Bhiksus lui racontent toute la vérité. Bouddha leur répond : « Tout ce que vous venez de dire vous mène dans le sentier de la peur, de la souffrance, non vers le vrai bonheur éternel, pourquoi ? La nature, même si elle est magnifique au printemps, mais en automne et en hiver, elle se fane et se déperit. Les réunions familiales sont gaies, mais surviennent ensuite les souffrances, puis les séparations, la mort. La fortune, les chevaux, les carrosses ne vous appartiennent pas, non plus, éternellement. Au dernier moment vous devrez vous en séparer, vous ne pourrez pas les emporter avec vous. Et les désirs passionnés représentent un immense danger car ils affaiblissent votre corps et aveuglent votre esprit. La destruction des foyers, la perte des pays proviennent tous de ces désirs passionnés. En somme, tous les plaisirs que vous venez d'exposer sont fragiles, éphémères, constituent précisément les causes du cycle de la naissance et la mort et des souffrances dans le futur. Il n'y a que le Nirvana qui soit brillant, permanent, pur, paisible et sûr. Voilà, précisément, le bonheur vrai et éternel. En tant que Bhiksus, éloignés du monde poussiéreux, à la recherche de la Voie, vous ne devriez pas vous laisser aveugler par ces fausses joies, mais vous

devriez suivre le juste et brillant chemin que vous avez choisi. »

Suite à ces paroles, Bouddha récita le verset suivant :

**L'affection, la joie engendrent les soucis
L'affection, la joie engendrent la peur
Connaître bien l'affection, la joie
Qu'y-a-t-il à craindre ?**

**L'amour, les désirs engendrent les soucis
L'amour, les désirs engendrent la peur
Absence d'amour et de désirs
Qu'y-a-t-il à craindre ?**

**La cupidité, les désirs engendrent les soucis
La cupidité, les désirs engendrent la peur
Pas de cupidité, pas de désirs
Qu'y-a-t-il à craindre ?**

(Par conséquent, il faut)

**S'intéresser au pur Dharma
D'un esprit sincère, reconnaître la honte
Se réformer pour s'approcher de la Voie
Gagner la sympathie des autres
S'éloigner des désirs visuels
Parler après avoir réfléchi
Détruire tout désir passionné
Enfin, sortir du cycle de la naissance et la mort**

S'adressant aux quatre Bhiksus, Bouddha dit encore : « Dans une vie antérieure, un roi nommé Phỏ-An, se liait d'amitié avec quatre rois voisins. Un jour, le roi Phỏ-An invitait ces quatre rois pour un banquet royal. Le banquet durait quatre mois ; les chansons, les plats délicieux ne faisaient que consolider leur amitié. Le jour de la séparation, le roi Phỏ-An posa à ses quatre amis la question suivante : « D'après vous, quel est le plus grand bonheur ? » Les quatre rois exposaient l'un après l'autre leurs opinions suivantes : des promenades, des réunions familiales, des richesses, des désirs passionnés. Le roi Phỏ-An leur répondit : « A mon avis, les plaisirs que vous venez d'exposer ne vous apportent qu'un bonheur éphémère, fragile, en plus, ils constituent la source de vos souffrances. Seule, la Voie du Néant pur vous apporte la joie. »

« Chers Bhiksus ! Je suis la réincarnation du roi Phỏ-An et vous êtes les réincarnations des quatre rois. Dans cette vie antérieure, je vous ai déjà bien exposé les sources du bonheur et du malheur ; n'ayant pas compris mes explications,

depuis lors vous continuez à vous plonger dans cet océan de la naissance et la mort jusqu'à présent. Si aujourd'hui vous ne vous efforcez pas à pratiquer la Voie pour vous éveiller, vous serez à jamais entraînés par la roue implacable des souffrances de la naissance et la mort. »

Ayant entendu les recommandations de Bouddha, les quatre Bhiksus se sentent honteux, regrettent beaucoup leur attitude. Les fumées de cupidité de désirs se dissipent, laissant apparaître la quiétude et la pureté dans leur âme. Et quand Bouddha s'en va, sans un mot, les quatre Bhiksus se retrouvent assis bien droit pénétrant doucement dans la sérénité d'une méditation absolument paisible.

Le soleil couchant descend lentement à l'horizon lointain, laissant peu à peu la place à la nuit qui commence à baisser ses rideaux recouvrant toute la nature. Au milieu de ces ténèbres, entre deux montagnes du côté de l'Ouest, apparaissent soudain plusieurs taches de nuages d'une vive couleur rose éclatante d'une beauté mystérieuse et féerique. En même temps que s'éteint la lumière de la vie, la lumière de la Voie s'illumine subitement dans l'esprit de ces quatre Bhiksus. Par cette après-midi printanière, ils découvrent le bonheur surgissant dans ce paysage printanier éternel, un ciel printanier dépouillé de tout désir, un ciel pur et serein.

Vakkali

Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

Vakkali était un jeune Brahmane demeurant à Sravasti. Son enfance et sa jeunesse se passèrent tranquillement dans l'affection de ses parents et de ses camarades du même âge.

Jusqu'à un jour, son âme fut soudain troublée par la soutane jaune d'un Bhiksu. Le comportement majestueux, la tenue ainsi que l'aspect physique incomparable du Bhiksu l'ont beaucoup impressionné. Vakkali, planté là, plongé dans l'admiration devant la personnalité de ce Bhiksu, sentit pénétrer petit à petit dans son cœur une sorte d'amour mêlé de respect infini à l'égard de cet étranger. Il pensa au fond de lui-même :

- « Comme c'est étrange ! Existe-t-il en ce monde un homme aussi beau que celui-là ? Oh ! Je

souhaite d'être auprès de lui pour le regarder au gré de mes désirs ».

Vakkali se renseignait et apprit que ce Bhiksu était un prince royal, mais qui avait abandonné le trône pour rechercher la Voie et fut éveillé, illuminé. Les gens l'appelaient Bhiksu Gotami, et ses disciples le nommaient respectueusement : l'Honoré Suprême.

Vakkali demanda alors à Bouddha la permission de se convertir et d'adhérer à la Communauté des Moines. Comme sa raison de se faire moine n'était pas très honorable, tous les jours, en dehors de ses tournées de mendicité, il cherchait un endroit pour s'asseoir confortablement et contemplait à sa guise le visage du Bouddha. Il ne s'intéressait nullement à l'étude des Sutras, ni à la méditation, ni à ses devoirs de novice. Le Grand Maître de la Voie connaissait très bien les pensées de ce dernier, mais il attendait tranquillement, sans rien dire, comme si on attendait le quinzième jour du mois lunaire, jour où la lune sera pleine. Et ce jour là arriva.

Un jour, le Grand Maître se retourna et dit à Vakkali qui était en train de le regarder passionnément :

- « Cher Vakkali, qu'y-a-t-il de réjouissant à contempler un ensemble d'éléments impurs, périssables qui est mon corps ? Seulement lorsque tu auras entendu l'enseignement du Tathagatha (Bouddha), quand tu auras compris la loi de la naissance et de la destruction, tu pourras dire que tu verras le Tathagatha (Bouddha). »

Malgré les conseils du Bouddha, Vakkali garda le même comportement et les mêmes pensées, incapable de détacher son regard du Grand Maître. Finalement, celui-ci a dû quitter Sravasti tout en interdisant à Vakkali de Le suivre.

Trois semaines passèrent sans voir ni entendre la voix du Grand Maître, Vakkali en souffrait atrocement, il se disait :

- « J'ai laissé tomber ma famille, quitté mes vêtements luxueux d'un fils de mandarin célèbre pour mener la vie misérable d'un moine mendiant, avec comme seul but d'être proche du Grand Maître pour le contempler. Et maintenant, Il me déteste, me repousse alors qu'Il est très compatissant et doux envers tous les êtres vivants jusqu'à la moindre petite bête. »

Un jour, poussé jusqu'au bout de ses souffrances, il avait l'intention de se suicider ; il grimpa

jusqu'au sommet de la montagne, prêt à se jeter au fond du ravin pour en finir avec la vie. Connaissant l'intention stupide de son jeune disciple, le Grand Maître se matérialisa près de Vakkali et l'appela :

- « Eh bien ! Vakkali, viens ici près du Tathagatha. »

Vakkali tremblait de joie :

- « Est-ce vrai ? Est-ce vrai que l'Honoré Suprême m'a appelé ? Vous ne me chassez plus ? »

A l'ombre d'un arbre à côté d'un rocher, l'Honoré Suprême lui demanda tendrement :

- « Dis-moi, Vakkali ! Pourquoi as-tu l'intention de te suicider ? »

- « Mon Seigneur Honoré Suprême ! Parce que je me sens extrêmement désespéré, désemparé. Je ne trouve plus aucun attrait dans cette vie trop fade d'un moine mendiant, en dehors du plaisir de contempler la beauté extraordinaire du Suprême Honoré. »

- « Ecoute Vakkali, tout plaisir finit toujours par s'achever. Même le corps du Tathagatha, si extraordinaire soit-il, n'échappera pas à la vieillesse, la maladie et enfin la mort. Toute naissance d'un Dharma sera suivie de sa destruction un jour ou l'autre. C'est la loi de la nature. Connaissant cette loi, nous faut-il encore espérer nous accrocher à ces naissances et ces destructions pour trouver un bonheur indestructible et éternel ? »

Vakkali baissa la tête sans dire un mot, le Grand Maître lui prêchait encore sur le caractère éphémère, provisoire de cet ensemble d'éléments qu'on appelle : Un corps physique. Après cette causerie, Vakkali se sentit profondément ému, il disait :

- « Mon Seigneur Suprême Honoré, maintenant j'ai bien compris ; depuis longtemps, j'ai poursuivi une ombre éphémère, fruit de mon imagination, la considérant comme ma seule joie de vivre. Et lorsque cette joie disparaît, je me sens affligé, endolori. Complètement stupide, je ne savais pas non plus que ce qui est né doit mourir : il est vrai que le corps du Tathagatha est magnifique, mais auparavant, ce corps n'avait pas existé, aujourd'hui il existe, il est certain que dans le futur il n'existera plus. Ma joie n'est autre qu'une émotion temporaire, si elle n'était pas entretenue, elle s'éteindrait petit à petit. J'ai bien compris cela et je vous promets qu'à partir de ce jour, je m'efforcerai

d'agir selon l'enseignement du Bouddha au lieu de rester là à contempler le corps du Bouddha comme par le passé. »

- « Quel bonheur ! Jeune Bhiksu, si ton cœur est rempli de joie et de confiance en Bouddha, dans peu de temps, tu obtiendras le bonheur suprême. »

Ayant entendu ces paroles, Vakkali prit congé du Bouddha et seul monta au sommet de la montagne où il avait fait une tentative de suicide, et là il pratiquait la Méditation. Comme l'avait prévu Bouddha, en très peu de temps, il obtenait le fruit d'Arhat. A partir de ce jour, le Suprême Honoré l'a classé parmi les disciples qui avaient la confiance la plus sincère en Bouddha. L'enseignement donné par Bouddha à Vakkali au sommet de la montagne ce jour là fut également enregistré dans le recueil de Sutras et dans le Dharmapada 381 (Pháp Cú) et transmis de génération en génération jusqu'à nos jours :

« Un Bhiksu dont le cœur se remplit de joie,
croyant absolument et sincèrement en Bouddha
Agit conformément à son enseignement
Atteindra le monde de la Félicité
Libéré de tout Karma »

« Plongé, complètement ivre, dans mon rêve
féérique
Et pourtant, au fond de mon cœur, depuis
toujours j'aime Bouddha
Cette nuit, le carillon d'une cloche a réveillé mon
âme endormie
Je viens, débarrassé de toute poussière
(vicissitudes de la vie) »

UNE PROSTERNATION TOUS LES TROIS PAS

Heng Cu et Heng Do

Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

Les présentations de Hang Do

J'ai grandi avec mes deux frères dans de bonnes conditions car mes parents ont travaillé dur pour nous nourrir. Jeune, j'étais très dynamique mais mon esprit contradictoire était difficile à vivre, en somme j'avais la mentalité générale des jeunes à l'époque. A cause de cela, ma vie était parfois entravée par des petits événements assez ennuyeux créés par moi-même.

Une fois, je m'en souviens encore, à l'école primaire, j'ai fait exprès d'épeler le nom de mon directeur à l'envers. Juste à ce moment là ce dernier passa et me vit en train de rigoler en prononçant un nom bizarre composé de lettres à l'envers. Résultat, et cela ne me fit plus rire, je fus enfermé dans le bureau du directeur.

Parfois, il m'est arrivé aussi d'avoir des moments joyeux, par exemple, en hiver quand toute ma famille allait à New Hampshire pour faire du ski ; ou en été quand nous, les jeunes, nous passions nos vacances dans la belle région du Maine. J'ai vécu ainsi dix huit ans insouciant à New England, jusqu'au jour où j'ai dû quitter ma maison pour entrer dans l'internat d'une petite faculté d'expérimentation située dans la banlieue de Michigan. Là, j'étais bercé, endormi par des pensées illusoire de liberté telles que : liberté de faire la grasse matinée à sa guise, liberté de manger n'importe quoi et à n'importe quel moment sans aucune contrainte. Mais, à la fin de cette première année, tous mes plaisirs stoppèrent soudainement. Je fus extrêmement surpris devant mon échec à l'examen ; personne ne s'en étonnait excepté moi seul.

Profondément découragé, j'ai quitté Cape Cod, m'efforçant de trouver la raison de ma présence en ce monde, m'efforçant de répondre à une question que je n'osais même pas me poser. Finalement, je reconnus que je ne pouvais plus m'enfuir de moi-même, car plus je m'enfuyais, plus mon esprit me forçait à revenir au même endroit. Après quelques mois de vie solitaire comme un vagabond, je conclus que ma vie n'avait aucun sens. Franchement, je ne me souciais guère du fait que je devrais faire quelque chose pour améliorer ma vie en dehors du fait de manger, de m'habiller et de dormir. Pour moi, ce monde n'avait pas de sens, c'était lui qui me rendait étranger, qui me détachait de la vie réelle. Le célèbre chanteur Bob Dylan a très bien exprimé cette impression dans les paroles suivantes : « Vos lourds échecs et votre pessimisme ne pourraient jamais vous aider à vous en sortir ». Je m'efforçais de trouver une solution pour me libérer de cet attachement. Quelqu'un m'a donné un livre parlant de la doctrine de Lao-Tseu. Après en avoir lu une partie, j'ai voulu lever mon bras et frapper un grand coup sur la table en criant : - « C'est très juste ! Ce sont là mes vraies pensées ». Après, j'ai veillé toute la nuit pour le lire. Ce livre avait plus de sens que toute ma vie. Et comme entraîné par le courant des marées, je revins à la faculté. Au début, je m'inscrivis au

cours de langue chinoise, de philosophie asiatique, peu à peu, je m'intéressais à la religion bouddhiste et je commençais à pratiquer la méditation avec un ami. Pourtant, je ressentais toujours au fond de mon cœur un certain tourment. Qu'étais-ce donc ?

Par une nuit, je méditais seul dans la chambre pendant que dehors la neige tombait dru jusqu'à deux pieds (plus de 50 cm), recouvrant tout, y compris le son. C'était un jour férié (Thanksgiving) et la faculté était désertique et calme. Soudain, je me sentais étrange : ce qui était dans mon corps et ce qui était en dehors de mon corps ne faisaient plus qu'un, il n'y avait plus aucune séparation, aucun rassemblement, aucune distinction, aucun espace entre le « moi » et le « à moi » et une lumière éclatante recouvrait toute l'atmosphère environnante. Cette impression disparut très rapidement dès l'instant où resurgirent les pensées illusoire dans mon esprit. Même de courte durée, cette impression m'a laissé une idée très précise : que je devrais trouver un maître pour m'instruire sur les expériences de la vie et pour me guider sur le bon chemin. A partir de ce jour, ce tourment profond en moi disparut, je me lançai dans mes études, redoublant mes efforts.

Ayant entendu parler d'un moine demeurant à San Francisco, qui pratiquait la Méditation et qui fut éveillé, et profitant des vacances de l'été 1968, je me rendis sur place pour connaître la vérité. Après avoir traversé un quartier mystérieux, étrange de la ville chinoise de San Francisco, je grimpais lentement les quatre escaliers menant à une vieille salle de conférences du Bouddhisme qui fut autrefois la pagode Kim-Son et auparavant encore un temple des adeptes de Lao-Tseu. C'était une salle étroite mais pleine de gens en train de lire des livres chinois, de méditer ou de travailler. La première fois de ma vie, je voyais de mes yeux, une école constituée d'une seule classe. Je me sentais encore plus gêné quand j'appris que tous ces participants ne mangeaient qu'un seul repas (à midi) par jour et dormaient dans la position assise de la méditation sur la terrasse située au-dessus de l'immeuble. J'étais de nouveau envahi par ce léger tourment. Mais je n'osais pas le reconnaître et retournais dans le Centre Ouest, le cœur légèrement hésitant. Je m'efforçais de chasser de mon esprit tout ce que j'ai vu de mes propres yeux lors de cette visite, en me disant que tout cela n'avait aucune importance.

Mais deux ans plus tard, vers la fin de l'année 1970, l'année scolaire venait juste de s'achever quand ce tourment d'autrefois me poussa de nouveau à revenir à San Francisco. Peu de temps après, je m'engageai dans l'équipe de construction de la pagode Kim-Son devenu le nouveau Centre de l'Association Bouddhiste de l'Amérique Centrale (prédécesseur de l'Association du Bouddhadharma du Bouddhisme). Les raisons ainsi que l'importance de ce tourment profond que je ressentais en moi étaient difficiles à exprimer. Fondamentalement, cet état d'âme pouvait être expliqué comme étant le moment de la rétribution d'une cause plantée dans le passé. Nous avons tendance à oublier toutes nos actions passées faute de l'ignorance, mais parfois il suffit du contact d'un objet ou du son d'une parole pour que se déclenche dans notre esprit longtemps aveuglé, quelque chose qui nous rend ainsi la mémoire et nous pousse à agir.

Je devins disciple du Vénérable Tuyên-Hóa, supérieur de la pagode Kim-Son. A la fin de cette année, je me fis raser la tête et me convertis en Sadi. En 1972, avec mon frère Bouddhiste Hăng-Cụ, j'ai reçu les Préceptes Cự-Túc pour devenir Bhiksu sous le nom bouddhique de Hăng-Do. L'année suivante, j'appris que le moine Hăng-Cụ se préparait à s'engager dans un pèlerinage de prosternations pour une distance de mille lieues, où plus exactement une prosternation tous les trois pas à partir de San Francisco jusqu'à Seattle dans le but de prier pour la paix dans le monde. Profondément perplexe, ce vague tourment que j'éprouvais dans la chambre d'internat en 1970, revenait une fois de plus, mais multiplié par dix cette fois-ci. Je tournais en rond dans ma chambre, l'âme engourdie, m'efforçant d'oublier ce prochain pèlerinage de prosternations sans arriver toutefois à

le chasser hors de mon esprit. Finalement, trois jours après, le cœur rempli d'anxiété, d'afflictions, je communiquai au moine Hăng-Cụ ma pensée et me portai volontaire de l'accompagner et de faire tout mon possible pour aider ce pèlerinage. Au même moment, j'ai décidé de consigner toutes mes expériences concernant ce voyage dans un carnet que je conserverais précieusement.

Avant de quitter San Francisco pour commencer le pèlerinage, nous étions tous gênés par le problème de matériels nécessaires à la survie des voyageurs, c'est-à-dire : nourriture, vêtements et abris.

Mais notre Maître nous disait : « Pour celui qui met toute sa conscience, toute sa sincérité dans tout ce qu'il entreprend, le problème de survie ne se pose pas ».

A travers toute sa vie, notre Maître nous a amplement prouvé la justesse de ces paroles et au cours du pèlerinage, nous avons pu nous aussi l'apprécier à notre tour.

Ce livre raconte les événements, les endroits, nos observations ainsi

que nos impressions tout au long du pèlerinage de prosternations. Il nous est impossible d'énumérer tous les bienfaiteurs qui nous ont aidés sur tous les points de vue. Ce livre représente aussi notre reconnaissance envers : nos bienfaiteurs, les Bouddhas des dix directions, ceux du passé, du présent, du futur, notre Maître, Vénérable Tuyên-Hóa, nos parents ainsi que nos amis bouddhistes. J'espère que ce livre engendre dans l'âme du lecteur cette impression que j'ai éprouvée lors de ma première visite de la vieille salle de conférences bouddhistes et n'oubliez pas : c'est là le début du chemin de la Voie qui s'ouvre à tous ceux qui l'auront choisi. (à suivre)

Le respect de l'autre transforme un caractère récalcitrant en esprit pacifique et souple. Se prosterner devant l'autel de Bouddha, c'est se prosterner devant Bouddha de l'esprit. La bouddhité acquise, c'est celle de l'esprit. Tant que naissent des impuretés dans notre esprit, nous sommes dans le monde des mortels.

***Nhận báo Phật Pháp dài hạn, góp phần vào việc truyền bá Phật pháp
Je souhaite recevoir la revue Bouddhadharma***

Họ và Tên / Nom et prénom :

Địa Chỉ / Adresse :

Điện Thoại / Téléphone :

1 năm / 1 an 25 €

2 năm / 2 ans 50 €

3 năm / 3 ans 70 €

Cúng dường ủng hộ tùy hỷ

L'HISTOIRE DU BOUDDHA

La suite

LE RETOUR

Un jour, le Bouddha dit à ses disciples : "Il est temps que je retourne à Kapilavastu, la ville de mon père."

Ils commencèrent alors le long voyage vers la maison de l'enfance du Bouddha. La nouvelle de la venue du Bouddha parvint rapidement à la ville et tout le monde devint très excité et heureux. "Enfin notre Prince bien-aimé est de retour !" crièrent-ils. "Il est maintenant un grand maître avec des centaines et des centaines de compagnons. Comme c'est bien de le revoir !"

Le Roi Suddhodana fut rempli de joie d'entendre le retour de son fils. Quand il apprit que le Bouddha avait beaucoup de compagnons, il devint fier et se dit : "Mon fils est devenu un grand chef après tout. Il a apporté un grand honneur à mon nom."

Il ne pouvait pas attendre l'arrivée du Bouddha, il envoya un serviteur en avant pour voir comment son fils était après plusieurs années. Le lendemain, le serviteur arrivait sur le lieu où le Bouddha et ses disciples demeuraient. Ils portaient tous des bols en bois. Ils allaient de porte en porte dans le village en mendiant la nourriture. Ensuite, ils retournèrent où ils demeuraient et mangeaient ensemble leur simple repas dans le silence.

Le serviteur retournait à Kapilavastu et rapportait tout ceci au Roi. Le Roi était furieux. Il cria : "Mon fils, un prince, est devenu un mendiant ! Je suis disgracié. Je dois mettre un terme à ceci !"

Il sortit immédiatement du palais et se rendait à l'endroit où son fils demeurait. Quand il vit Siddhârta, à présent un Bouddha rayonnant entouré de centaines de disciples, il fut très impressionné. Ils s'abordèrent très tendrement. Ensuite le roi demanda : "Est-ce vrai ce que j'ai entendu dire que vous mendiez la nourriture tous les matins ?"

"Oui, c'est vrai. C'est notre coutume de mendier."

Sur ce, le Roi devint plus en colère qu'il n'était auparavant. "Notre coutume ?" cria-t-il. "Vous venez d'une longue lignée de rois qui ne devaient jamais mendier la nourriture dans leur vie. Notre coutume est de mendier dans des plats en or et en argent, pas dans des bols en bois. Que voulez-vous dire par notre coutume ?"

La douce réponse vint : "Père, vous venez d'une longue lignée de rois. C'est vrai. Mais je viens d'une longue lignée de maîtres, des Bouddhas du passé. Ces maîtres ont toujours été très nobles. Ils recevaient leur nourriture chez les gens qu'ils rencontraient. Quand je dis c'est notre coutume de mendier, je veux dire que c'est la coutume des Bouddhas."

Ensuite il empoigna le bras de son père et marchait seul avec lui un bon moment. Il lui enseignait les Nobles Vérités et la voie qui mène à la fin de toute souffrance. Après l'avoir écouté un bon moment, le Roi dit : "C'est vrai que vous êtes plus que simplement mon fils. Le sage Asita a prédit quand vous étiez juste un bébé que vous deviendriez un grand maître. Je me prosterne devant vous, oh Bouddha. Acceptez-moi, s'il vous plaît, qui ai voulu que vous deveniez un roi, comme un de vos disciples."

Peu après, la femme du Bouddha, Yasodhara, son fils Rahula, la tante qui l'a élevé et beaucoup d'autres du palais demandaient aussi de devenir ses disciples. "Nous étions si tristes quand vous nous quittiez il y a plusieurs années." Lui dirent-ils. "Mais maintenant vous nous avez apporté beaucoup de bonheur et de paix de l'esprit avec vos enseignements de la vérité. Nous sommes heureux que vous nous avez quitté et êtes revenu en un Bouddha." (à suivre)



Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny-France
Tel./Fax : 01.48.50.98.66
tel. : 08.70.63.45.27
e-mail: kimquangtu@hotmail.com
www.chuakimquang.com



Pháp môn niệm Phật: người già vì năm tháng chẳng là bao, nên tốt nhất là niệm Phật. Người trẻ, vì đời còn dài nên cũng thích hợp để tu niệm Phật. Người trung niên, sau khi đã kinh nghiệm rõ ràng mọi chuyện trên đời rồi, cũng nên niệm Phật. Kẻ bệnh, không biết bao giờ sẽ chết, cần gấp niệm Phật. Lúc không bệnh, lợi dụng khi thân thể còn khỏe, tốt nhất là niệm Phật.

Người quân tử có cái học cải tạo vận mạng. Mạng do mình tạo, phước cầu nơi mình. Khi không làm việc ác thì tự nhiên mạng xấu sẽ biến thành tốt. Không làm lành, chỉ làm ác thì mạng tốt cũng thành xấu. Vận mạng thì biến động, không phải cốt trời người ta cứng nhắc, chẳng còn tự do. Đừng nên mê tín (về vận mạng đã an bài, sắp sẵn).

Công đức trì tụng chú Đại Bi không những đẩy lùi nạn trộm cướp, còn làm tiêu trừ trăm thứ bệnh, dẹp tan mọi ma nạn. Do đó mình nên thành tâm tụng trì.

Un bon et sage conseiller

“Le bon et sage conseiller est comme une mère, il plante en vous une graine de Bouddha. Il est comme un père gentil, qui vous apporte d’infinis avantages. Il est comme une nourrice, qui vous protège et vous empêche de faire du mal. Il est comme un professeur, qui vous montre ce qu’un Bodhisattva devrait étudier. Il est comme un guide, qui vous ouvre la voie des Paramitas. Il est comme un bon médecin, qui guérit vos maladies d’afflictions. Il est comme une montagne de neige, qui développe la médecine de la grande sagesse. Il est comme un général vaillant, qui supprime toute terreur. Il est comme un passeur, qui peut vous sortir des torrents de la naissance et la mort. Il est comme un capitaine de navire, qui peut nous aider à atteindre le continent aux joyaux de la sagesse.

Bon fidèle Bouddhiste, vous devez d’un cœur sincère, penser à tous les bons et sages conseillers de cette manière.”